

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ CHO THUÊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH”**

**Địa chỉ: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thành phố
Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 09 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ CHO THUÊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH”**

**Địa chỉ: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thành phố
Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

**Chủ đầu tư
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**



**Đơn vị tư vấn
CÔNG TY TNHH TM & DV
HƯỚNG XANH**



Bình Dương, tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành	8
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	19
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	19
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng.....	19
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước	22
1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước	22
1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện	28
1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở.....	28
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	28
1.5.1. Hạng mục công trình.....	28
1.5.2. Hạ tầng kỹ thuật.....	30
1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện.....	36
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH.....	38
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	38
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	38
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải	39
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	46
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	46
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	46
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	46
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	47
3.1.3. Xử lý nước thải	49
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	63
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	66
3.3.1. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	66
3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	67
3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	68
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	69
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	71

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về nước thải.....	71
Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố	76
3.6.2. Phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ	77
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất	79
a. Biện pháp phòng ngừa	79
b. Các biện pháp ứng phó tràn đổ hóa chất.....	80
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	81
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	84
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	84
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	84
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	84
4.1.3. Dòng nước thải.....	84
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	84
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	85
4.1.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....	85
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	88
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	90
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	91
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.....	92
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	92
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	93
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	93
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nguồn tiếp nhận.....	95
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải của cơ sở	99
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	102
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	102
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	104
6.2.1. Chương trình quan trắc nước thải	104
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	105
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	107
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	107
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ	108

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	– Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày.
BTNMT	– Bộ Tài nguyên và Môi trường.
BVMT	– Bảo vệ môi trường.
BYT	– Bộ Y tế.
BTCT	– Bê tông cốt thép.
COD	– Nhu cầu oxy hóa học.
CTNH	– Chất thải nguy hại.
CTR	– Chất thải rắn.
DO	– Oxy hòa tan.
ĐTM	– Đánh giá tác động môi trường.
KVA	– Kilô Volt Ampe.
NTSH	– Nước thải sinh hoạt.
PCCC	– Phòng cháy chữa cháy.
QLMT	– Quản lý môi trường.
QCVN	– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
TCVN	– Tiêu chuẩn Việt Nam.
TDS	– Tổng chất rắn hoà tan.
TNHH	– Trách nhiệm hữu hạn.
TT	– Thông tư.
TXLNT	– Trạm xử lý nước thải
TSS	– Tổng chất rắn lơ lửng.
XLNT	– Xử lý nước thải.
UBND	– Ủy ban nhân dân.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy	1
Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở	8
Bảng 1. 3. Danh sách ngành nghề được phép thu hút cho thuê.....	13
Bảng 1. 4. Danh sách doanh nghiệp hiện đang thuê xưởng.....	15
Bảng 1. 5. Danh mục máy móc thiết bị cho hoạt động sản xuất của cơ sở	18
Bảng 1. 6. Danh mục sản phẩm gia công bồi dán vải.....	19
Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở.....	20
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho htxlnt của cơ sở	20
Bảng 1. 9. Thành phần tính chất nguyên liệu hóa chất sử dụng tại cơ sở	21
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước.....	23
Bảng 1. 11. Nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở	23
Bảng 1. 12. Lưu lượng nước thải trung bình của cơ sở đầu nối về trạm xử lý	25
Bảng 1. 14. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	29
Bảng 1. 16. Hiện trạng hoạt động của các công ty thuê lại tại cơ sở.....	34
Bảng 2. 1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận.....	42
Bảng 2. 2. Tải trọng của các chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước	43
Bảng 2. 3. Tải trọng các chất ô nhiễm mà cơ sở đưa vào nguồn nước	44
Bảng 2. 4. Khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận	44
Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa.....	47
Bảng 3. 2. Tổng hợp tuyến cống thu gom nước thải tại cơ sở.....	49
Bảng 3. 3. Kích thước các bể tự hoại của từng khu nhà xưởng.....	51
Bảng 3. 4. Hạng mục công trình htxlnt.....	59
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của thiết bị	60
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng của htxl khí thải.....	65
Bảng 3. 7. Thành phần của rác thải sinh hoạt	66
Bảng 3. 8. Thành phần khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ chủ cơ sở	67
Bảng 3. 9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	69
Bảng 3. 10. Mức giảm độ ồn của máy phát điện dự phòng	70
Bảng 3. 11. Các biện pháp ứng phó tràn đổ hóa chất	80
Bảng 3. 12. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	81
Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	84
Bảng 4. 2. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung	87
Bảng 4. 3. Dòng thải, vị trí và lưu lượng xả thải	89
Bảng 4. 4. Bảng giá trị tiếng ồn cho phép.....	91

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 4. 5. Bảng giá trị độ rung cho phép	92
Bảng 5.1. Vị trí lấy mẫu nước thải.....	93
Bảng 5. 1. Kết quả chất lượng nước thải đầu ra	93
Bảng 3. 13. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên suối ông đông (quý 1, 2).....	95
Bảng 3. 14. Kết quả phân tích chất lượng nước trên mặt suối ông đông (quý 3, 4).....	97
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh nhà xưởng sản xuất	99
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực nhà xưởng cho thuê....	100
Bảng 6. 1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý ...	102
Bảng 6. 4. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	104
Bảng 6. 5. Kinh phí giám sát môi trường hằng năm.....	106

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh	3
Hình 1.2. Sơ đồ đường đi đến cơ sở	4
Hình 1.3. Quy trình sản xuất bồi dán đối với keo tự dính (keo nước).....	9
Hình 1.4. Quy trình sản xuất bồi dán.....	10
Hình 1.5. Quy trình sản xuất lên keo ép giấy	11
Hình 1.6. Quy trình gia công bồi dán vải bằng keo hạt	12
Hình 1.7. Công đoạn sản xuất trong bồi dán vải của cơ sở	13
Hình 1.8. Sản phẩm của cơ sở	19
Hình 1.9. Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở	31
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tổng thể.....	46
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở.....	48
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn	50
Hình 3.4. Quy trình công nghệ htxlnt 300 m ³ /ngày tại nhà máy	52
Hình 3.5. Hồ thu gom nước thải	53
Hình 3.6. Bể điều hòa	53
Hình 3.7. Bể keo tụ - tạo bông	54
Hình 3.8. Bể lắng hóa lý	54
Hình 3.9. Bể hiếu khí	56
Hình 3.10. Bể hiếu khí	58
Hình 3.11. Bể lắng sinh học.....	58
Hình 3.12. Bể khử trùng và bể chứa bùn	59
Hình 3.13. Sơ đồ quy trình thu gom khí thải của cơ sở	64
Hình 3.14. Hồ sự cố	71
Hình 3.15. Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố	76
Hình 3.16. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	79
Hình 3.17. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn rò rỉ hóa chất tại cơ sở.....	81

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

- Địa chỉ văn phòng: 122H/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Người đại diện pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) **NGUYỄN HỮU HẠNH**

- Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Thẻ căn cước công dân số: 033070012941

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 62 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện tại: 62 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Giấy đăng ký kinh doanh số 3700621181 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/10/2022.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ CHO THUÊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

- Địa điểm cơ sở: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Vị trí tiếp giáp của cơ sở:

+ Hướng Bắc: giáp đất trồng cây và hồ nước

+ Hướng Đông: Nhà xưởng sản xuất

+ Hướng Nam: Nhà xưởng sản xuất

+ Hướng Tây: giáp đất trồng cây, đường Nguyễn Khuyến (đường ĐH423)

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy

STT	Tọa độ (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
	Y(m)	X(m)
1.	1222887,74	607129,56
2.	1222794,69	607240,36
3.	1222838,92	607235,05

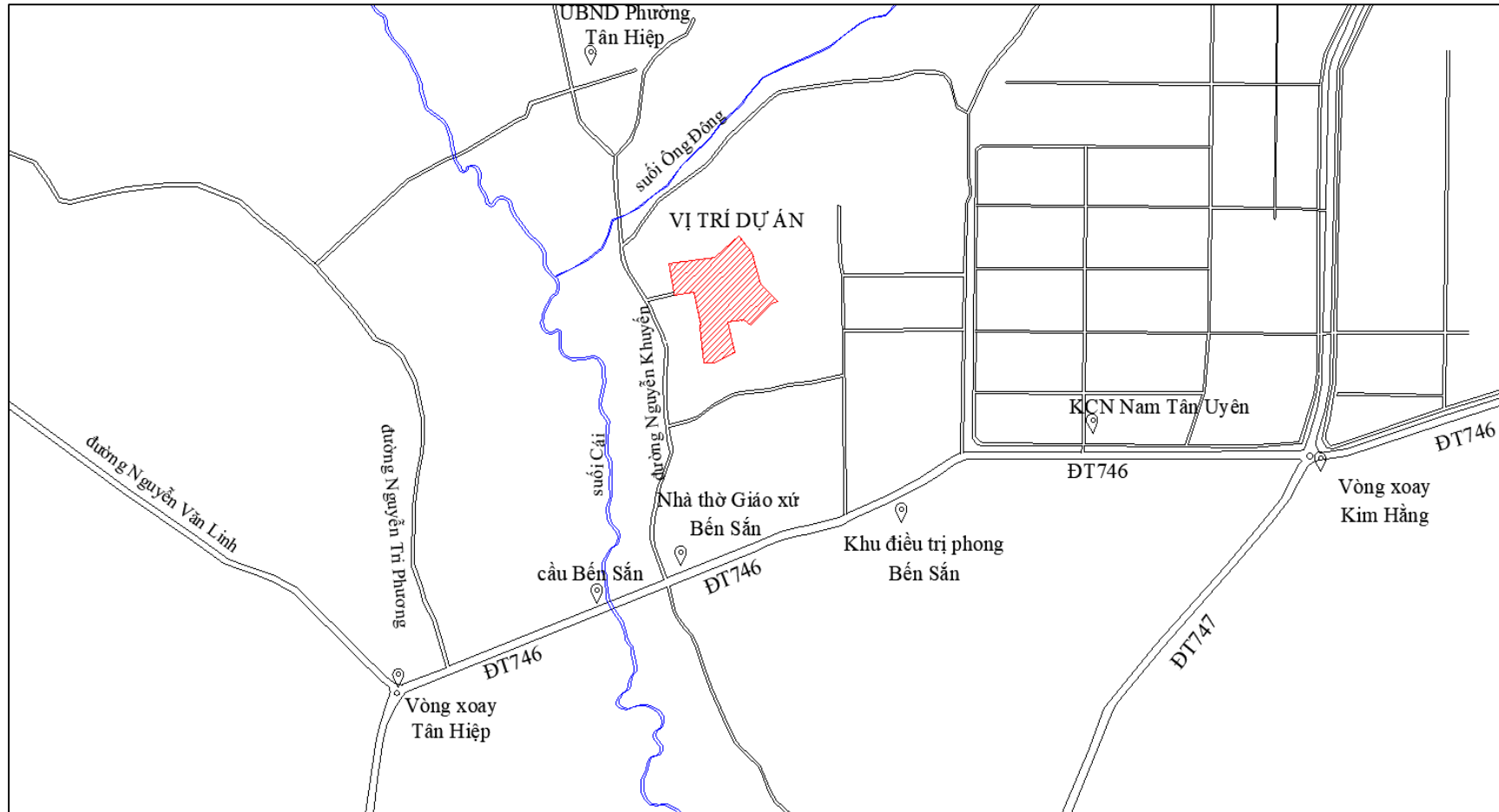
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.	1222894,72	607199,05
5.	1222928,61	607412,02
6.	1222957,80	607409,80
7.	1223055,35	607547,58
8.	1222871,16	607602,22
9.	1222756,20	607681,21
10.	1222739,49	607646,67
11.	1222655,64	607565,60
12.	1222674,21	607514,24
13.	1222676,88	607482,66
14.	1222664,42	607432,92
15.	1222663,02	607379,50
16.	1222661,09	607353,41
17.	1222733,52	607328,28
18.	1222794,05	607327,17
19.	1222759,62	607136,36
20.	1222652,76	607345,85
21.	1222655,14	607412,62
22.	1222667,28	607462,36
23.	1222668,88	607479,65
24.	1222551,91	607513,12
25.	1222504,91	607329,03
26.	1222501,20	607415,85
27.	1222503,18	607362,73



Hình 1.1. Vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 1.2. Sơ đồ đường đi đến cơ sở

➤ *Khoảng cách vị trí cơ sở đến các đối tượng KT-XH:*

- + Giáp đường ĐH 423 về phía Tây
- + Cách đường Mỹ Phước Tân Vạn khoảng 10km.
- + Cách Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp khoảng 1,5km
- + Cách Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên khoảng 10 km
- + Cách Thành phố Thủ Dầu Một khoảng 15km.
- + Cách suối Cái khoảng 600m về phía Tây

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 3377/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Bình Dương;
- + Quyết định chủ trương đầu tư số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Bình Dương.
- + Công văn số 61/BCQT-/2023 ngày 08 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gia Định gửi Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương - Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên nhằm giải trình về kết quả quan trắc quý I, II năm 2023.
- + Công văn số 16/CV-GĐ/2024 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gia Định gửi Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương - Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên về việc “Xin tiếp tục hoạt động sản xuất tại nhà xưởng Gia Định, khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương”.
- + Văn bản số 3598/UBND-KTTH của Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên ngày 25/07/2024 về việc đầu tư hệ thống thoát nước dọc đường Nguyễn Khuyến của Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định, phường Tân Hiệp.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

- + Quyết định số 922/QĐ/STNMT ngày 01/08/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng 41.205,5 m²) tại khu phố Tân Bình;
- + Giấy phép khai thác, sử dụng dưới đất số 77/GP-STNMT được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp 08/06/2023;

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn số 48/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/05/2019;

- **Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):** cơ sở có tổng mức đầu tư là 75.000.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ đồng) và thuộc ngành công nghiệp. Căn cứ vào tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, cơ sở thuộc nhóm B (theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công). Cơ sở không thuộc loại hình gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP cơ sở thuộc phân loại nhóm II tại Mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ theo Khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 thì cơ sở “Cụm nhà xưởng sản xuất và cho thuê Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định” do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy phép môi trường.

- Sơ lược về quá trình hoạt động và phát triển

Cụm nhà xưởng sản xuất và cho thuê của công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định được thành lập theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3377/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 với diện tích đầu tư là 104.815 m².

Sau khi có Quyết định chủ trương công ty tiến hành lập hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 922/QĐ-STNMT ngày 01/08/2017 cho dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5 m².

✓ *Về diện tích đất sử dụng:*

Đến năm 2018, công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chấp thuận quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 chấp thuận điều chỉnh quy mô và diện tích đất sử dụng thành: 147.136,5 m². Đến thời điểm lập hồ sơ xin cấp phép môi trường, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng trên tổng diện tích đất là 129.303,4 m² (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Hiện nay, trên phần diện tích đất nhận chuyển nhượng đã xây dựng hoàn thiện bao gồm các hạng mục công trình nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng và hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư hoàn thiện bao gồm hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp điện,...

✓ *Về ngành nghề sản xuất của chủ cơ sở:*

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 922/QĐ-STNMT ngày 01/08/2017 cho dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải,

công suất 1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5 m². Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất, công ty không có nguồn đơn hàng cho sản phẩm miếng lót giày do vậy hiện nay công ty đang thực hiện gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm.

Do đó, phạm vi cấp phép môi trường của cơ sở bao gồm:

- Hạ tầng kỹ thuật của khu nhà xưởng cho thuê (bao gồm hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, cấp điện, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa, nước thải) trên diện tích 129.303,4 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên tổng diện tích quy hoạch 147.136,5 m² theo Quyết định chủ trương đầu tư số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

- Trạm XLNT tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm.
- Hoạt động gia công bồi dán vải công suất 1.000.000 m vải dán/năm
- Công trình thu gom, lưu giữ chất thải
- Công trình xử lý khí thải công suất 14.000 m³/h

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 3377/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 và Quyết định chủ trương đầu tư số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 cho phép hoạt động sản xuất, gia công giày dép, nguyên phụ liệu ngành giày, nệm, thùng và hộp carton, in ấn; kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất, gia công các sản phẩm bằng kim loại dùng trong xây dựng, gia công kết cấu kiện nhôm; sản xuất vải dệt thoi (không nhuộm hồ in); sản xuất giường tủ bàn ghế; sản xuất gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; may trang phục; sản xuất và gia công da tổng hợp PU, PVC và các sản phẩm phụ trợ của da tổng hợp PU, PVC.

- Cơ sở sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 922/QĐ-STNMT ngày 01/08/2017 cho Dự án nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng 41.205,5 m²) tại khu phố Tân Bình đã đi vào hoạt động sản xuất theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Theo Công văn số 61/BCQT-/2023 ngày 08 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gia Định gửi Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương - Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên có giải trình vì lý do tình hình kinh tế khó khăn, nhà xưởng sản xuất của cơ sở phải tạm ngưng hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế đã dần ổn định, công ty đã có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xin tiếp tục

hoạt động sản xuất tại nhà xưởng Gia Định, khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Tân Uyên Bình Dương. Thời gian xin bắt đầu hoạt động lại từ ngày 01/02/2024 để xin hoạt động sản xuất gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm.

- Quy mô diện tích của cơ sở:

+ Tổng diện tích mặt bằng là: 129.303,4 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 881, 803, 726 tờ bản đồ số 28 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/11/2019, 28/11/2016, 11/04/2018).

- Hiện trạng sử dụng các công trình xây dựng:

Bảng 1. 2. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở

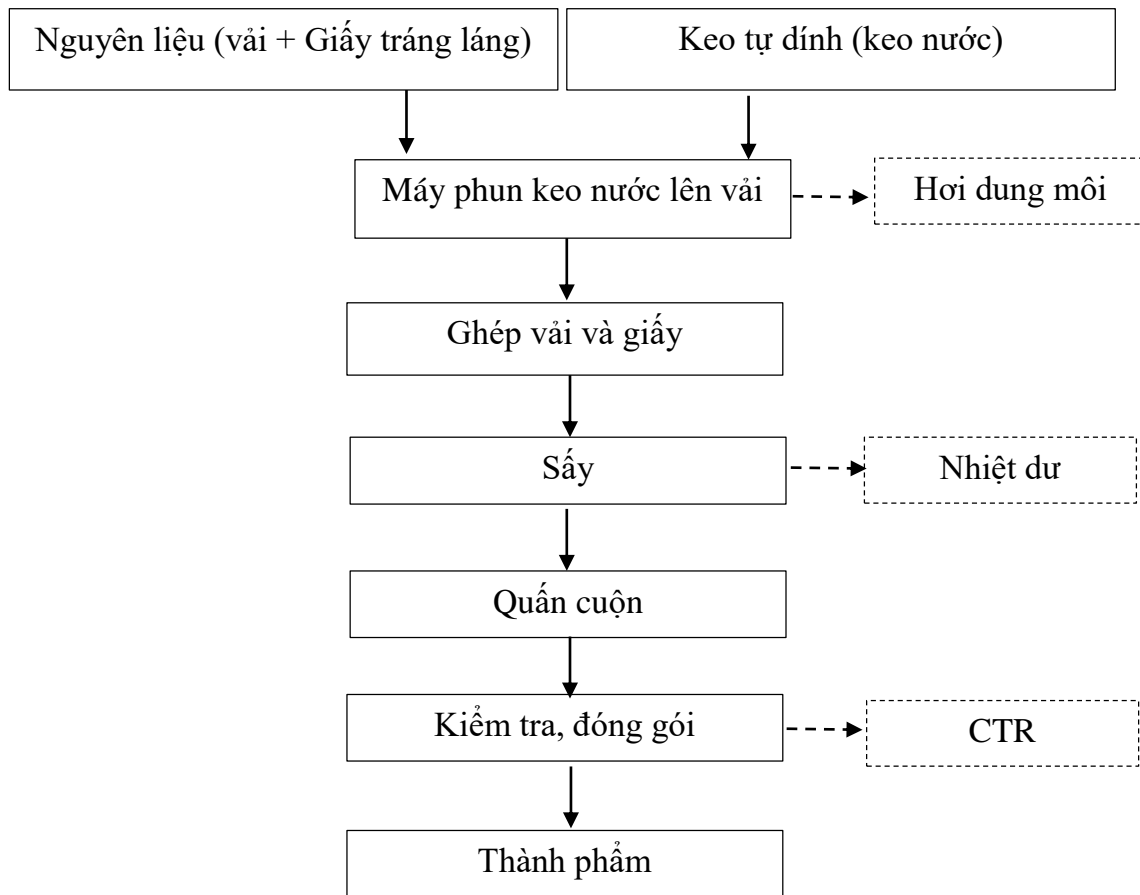
STT	Hạng mục	Diện tích		Tỷ lệ
		Theo ĐTM được phê duyệt (m ²)	Hiện trạng thực tế (m ²)	
A	Các hạng mục công trình chính	45.887,20	57.816,66	44,71
1	Hạng mục công trình xây dựng xưởng, kho	45.477,7	56.413,66	43,63
2	Nhà văn phòng	409,5	1.403	1,09
B	Các hạng mục công trình phụ trợ	37.212,8	44.527,84	34,44
3	Nhà xe	1.000	1.000	0,77
4	Đất giao thông	36.212,8	43.527,84	33,66
C	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	21.712	26.958,24	20,85
5	Nhà rác	450	400	0,31
6	Nhà vệ sinh	-	384,4	0,30
7	Khu hệ thống xử lý nước thải	300	300	0,23
8	Đất cây xanh	20.962	25.874,1	20,1
D	Tổng diện tích đất	104.815	129.303,4	100

1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành

Hoạt động của cơ sở bao gồm hoạt động sản xuất của chủ cơ sở và hoạt động cho thuê nhà xưởng.

1.3.2.1. Quy trình sản xuất, vận hành của cơ sở

1) Quy trình sản xuất bồi dán đối với keo tự dính (keo nước)



Hình 1. 3. Quy trình sản xuất bồi dán đối với keo tự dính (keo nước)

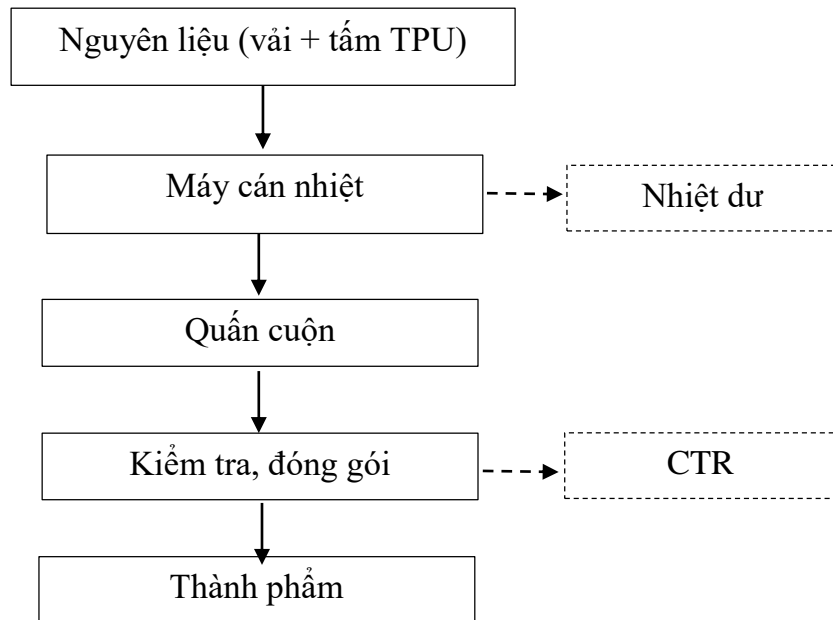
Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu đầu vào là vải và giấy tráng láng công ty nhập về hoặc do các nhà cung cấp đưa tới ở dưới dạng tấm, cuộn. Trước khi gia công các nguyên liệu được đưa lên băng chuyền quét keo để tiến hành quét keo lên bề mặt.

Nguyên liệu vải sau khi được căng lên chuyền, máy phun keo sẽ phun đều keo lên bề mặt. Sau đó, vải đã dính keo tiếp tục đi theo băng chuyền để tiến hành ghép vải và giấy. Vải và giấy sau khi được bồi dán sẽ được đi qua buồng sấy nóng trước khi quấn cuộn tạo thành cuộn hoàn chỉnh.

Sau công đoạn quấn cuộn sẽ tiến hành lưu kho và giao cho khách hàng.

2) Quy trình sản xuất bồi dán



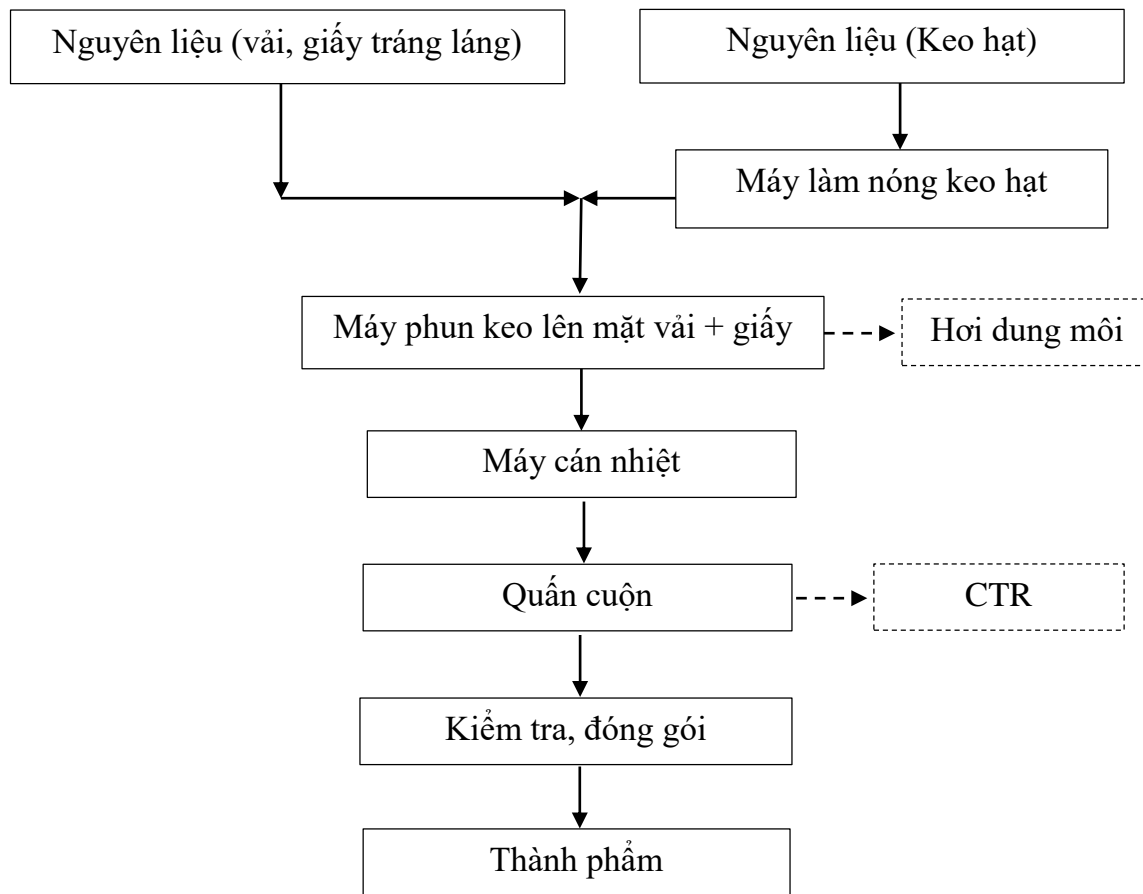
Hình 1. 4. Quy trình sản xuất bồi dán

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu đầu vào là các tấm TPU và vải. Tấm TPU và vải sau khi đưa lên băng chuyền sẽ được ghép lại với nhau trước khi đưa qua máy cán nhiệt (bằng điện) để dán ghép các thành phần này lại với nhau theo yêu cầu của sản phẩm. Sau khi tấm TPU và vải được dán ghép lại với nhau sẽ được cuộn lại thành cuộn hoàn chỉnh.

Sau công đoạn quấn cuộn sẽ tiến hành đóng gói lưu kho và giao cho khách hàng.

3) Quy trình sản xuất lên keo ép giấy



Hình 1. 5. Quy trình sản xuất lên keo ép giấy

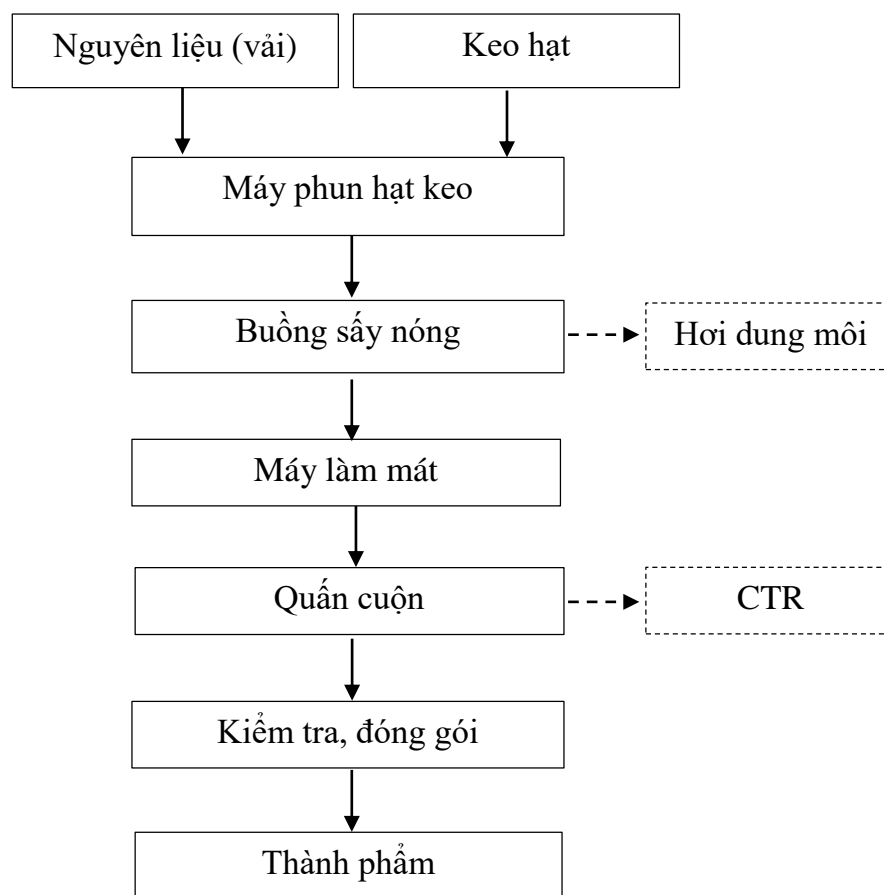
Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu đầu vào là vải và giấy tráng láng được công ty nhập về hoặc do các nhà cung cấp đưa tới ở dưới dạng tấm, cuộn.

Nguyên liệu (vải) sau khi được căng lên chuyển cùng với hạt keo sau khi qua máy làm nóng (bằng điện) sẽ được máy phun keo phun keo lên bề mặt vải, sau đó vải đã được phun keo sẽ được ép vào giấy tráng láng rồi chạy qua máy cán nhiệt (bằng điện) trước khi được quấn thành cuộn để tạo thành cuộn hoàn chỉnh.

Sau công đoạn quấn cuộn sẽ tiến hành đóng gói lưu kho và giao cho khách hàng.

4) Quy trình gia công bồi dán vải bằng keo hạt



Hình 1. 6. Quy trình gia công bồi dán vải bằng keo hạt

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu đầu vào là vải công ty nhập về hoặc do các nhà cung cấp đưa tới ở dưới dạng tấm, cuộn.

Nguyên liệu vải sau khi được căng lên chuyền sẽ được máy phun keo hạt trải đều keo hạt lên bề mặt vải. Sau đó, vải và keo tiếp tục đi theo băng chuyền đưa qua buồng sấy nóng bằng điện để làm keo nóng và dính lên bề mặt vải.

Bán thành phẩm sau khi qua buồng sấy nóng sẽ đi qua bộ phận làm lạnh để cho phần keo trên bề mặt vải được đóng rắn hoàn toàn.

Vải đã dán keo theo băng chuyền tiếp tục chuyển qua công đoạn quấn cuộn theo kích thước yêu cầu.

Vải sau khi quấn cuộn được đóng gói và đưa vào kho chứa hàng thành phẩm chờ giao cho khách hàng.



Hình 1. 7. Công đoạn sản xuất trong bồi dán vải của cơ sở

2) Đối với hoạt động cho thuê nhà xưởng

Khu nhà xưởng cho thuê đã được đầu tư và xây dựng hoàn thiện hạ tầng, kỹ thuật đảm bảo đạt yêu cầu theo quy chuẩn.

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 922/QĐ-STNMT ngày 01/08/2017 thì khu nhà xưởng cho thuê ưu tiên thu hút các ngành nghề kinh doanh và sản xuất phụ liệu ngành giày, hàng may mặc, hoặc ngành nghề tương đồng, sạch ít ô nhiễm, ít hoặc không phát sinh nước thải sản xuất.

Bảng 1. 3. Danh sách ngành nghề được phép thu hút cho thuê

STT	Ngành nghề thu hút cho thuê	Mã ngành
1.	Sản xuất, gia công giày dép, nguyên phụ liệu ngành giày	C1520
2.	Nền	C1902
3.	Thùng và hộp carton	C1702
4.	In ấn các sản phẩm may mặc, tem nhãn da gày, túi xách	C1811
5.	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	F41; F42; F43
6.	Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng kim loại dùng trong xây dựng, gia công kết cấu nhôm	C2599
7.	Sản xuất vải dệt thoi (không nhuộm hồ in)	C13
8.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C3100
9.	Sản xuất gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
10.	May trang phục	C14
11.	Sản xuất và gia công da tổng hợp PU, PVC và sản phẩm phụ trợ của da tổng hợp PU, PVC	C2220
12.	Kinh doanh bất động sản	L6810

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 922/QĐ-OSTNMT ngày 01/08/2017 thì khu nhà xưởng cho thuê ưu tiên thu hút các ngành nghề kinh doanh và sản xuất phụ liệu ngành giày, hàng may mặc, hoặc ngành nghề tương đồng, sạch ít ô nhiễm, ít hoặc không phát sinh nước thải sản xuất.

Tổng số cơ sở đang hoạt động sản xuất trong khu nhà xưởng cho thuê gồm: 24 doanh nghiệp. Danh sách các công ty được trình bày dưới đây:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 4. Danh sách doanh nghiệp hiện đang thuê xưởng

TT	Tên doanh nghiệp	Xưởng thuê (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Thửa đất	Ngành nghề	Mã ngành
1.	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Kỳ Thịnh	Nhà kho 1	2.296,16	2.453,64	803	Sản xuất vật liệu nhựa	1520
2.	Công ty TNHH Kreators	Nhà xưởng	1.976	2.136,5	803	Sản xuất nguyên phụ liệu giày dép	1520
3.	Công ty TNHH Vật liệu mới Vĩnh Cao VN		1.976	2.136,5			
4.	Công ty Cổ phần sữa Joy care	Nhà xưởng (2)	2.580	2.764,5	803	Sản xuất sữa	-
5.	Công ty TNHH Ngũ kim Thuận Thái	Nhà xưởng 3	3.105	3.388,5	803	Sản xuất ngũ kim	2599
6.	Công ty TNHH KH&CN Dệt Kim Bảo Tới	Nhà xưởng 4	3.250	3.525	803	Sản xuất gia công phụ liệu ngành giày	1520
7.	Công ty TNHH VLM Khoa Thiên VN	Nhà xưởng 5	4.375	4.375	803	Da PU	2220
		Nhà văn phòng	218,2	636,4			
8.	Công ty TNHH MTV Khoa học và Kỹ thuật Nguyên Phổ	Nhà xưởng 2	412,5	412,5	803	Sản xuất nhựa và gia công bột màu	1520
9.	Công ty TNHH Qiangxin	Nhà xưởng	3.328	3.628,3	726	Gia công in ấn phụ liệu giày dép	1811

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10.	Công ty TNHH Nguyên Phụ Liệu Giày Jian Fa Việt Nam	Nhà xưởng 1	3.240	3.570	726	Gia công form giày, Buôn bán keo ngành giày	1520
11.	Công ty TNHH Shunji	Theo giấy phép xây dựng số 306/GPXD cấp ngày 08/03/2017 của UBND Thị xã Tân Uyên	218,2	640,2	726	Buôn bán keo ngành giày	-
12.	Công ty TNHH Giày Gia Hòa Việt Nam		1.188	1.188		Gia công đế giày	1520
13.	Công ty TNHH Đối Mới Công Nghiệp Wedo	Nhà xưởng 2 C	3.396	3.396	881	Gia công phụ kiện giày dép	1520
14.	Công ty TNHH Chuanxin VN	Nhà xưởng 2	2.910	3.540	726	Dệt mặt giày	1520
		Nhà văn phòng	218,2	640,2	726		
15.	Công ty TNHH Meisen Textile VN	Nhà xưởng 3	2.835	3.150	726	Dệt vải, dệt nguyên phụ liệu ngành giày	1312
16.	Công ty TNHH K-Tech Việt Nam	Nhà xưởng 4	1.620	1.792,15	726	Dệt nguyên phụ ngành giày da, may mặc	1312
17.	Công ty TNHH Vật tư du lịch Đinh Phong VN		1.620	1.792,15		May balo, túi xách	1410
18.	Công ty TNHH Sambu Fine VN	Nhà xưởng 5	3.150	3.395	726	Miếng lót giày, màng nhựa	1520
		Nhà văn phòng	218,2	652,5			
19.	Công ty TNHH Hồng Thái	Nhà xưởng 6	1.575	1.575	726		1811

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

20.	Công ty TNHH Zhan Sheng		1.575	1.575		In kỹ thuật số, Nguyên phụ liệu ngành giấy	
21.	Công ty TNHH Da Jifeng	Nhà xưởng C1	1.608	1.608	881	Gia công da	1520
		Nhà văn phòng	339,2	678,4			
22.	Công ty TNHH Giày Da Kiệt Phong	Nhà xưởng C1	1.287	1.287			
23.	Công ty TNHH Tesoro	Nhà xưởng C3	2.412,5	2.741,25	881	Gia công hàng may mặc, sản xuất các mặt hàng nhựa	1410
24.	Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Bao Fa		2.412,5	2.741,25		Sản xuất các mặt hàng từ nhựa	1410

Chủ cơ sở đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cung cấp điện, nước, viễn thông, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải, hệ thống xử lý nước thải cho khu nhà xưởng cho thuê đảm bảo các đơn vị thuê lại nhà xưởng có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật để sản xuất.

1.3.2.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất tại cơ sở hiện đang hoạt động ổn định. Chi tiết máy móc thiết bị được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 5. Danh mục máy móc thiết bị cho hoạt động sản xuất của cơ sở

STT	Tên máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
I	Máy móc sử dụng cho nhà xưởng sản xuất			
1	Quy trình sản xuất lên keo tự dính (keo nước)			
1.1	Máy phun keo bôi dán vải	cái	1	85%
1.2	Buồng sấy nóng	cái	1	85%
2	Quy trình sản xuất bôi dán			
2.1	Buồng ép gia nhiệt	cái	3	85%
3	Quy trình sản xuất lên keo + ép giấy			
3.1	Lò nhiệt	cái	2	85%
3.2	Máy phun keo nóng chảy	cái	1	85%
3.3	Máy ép	cái	1	85%
4	Quy trình gia công bôi dán vải bằng keo hạt			
4.1	Máy phun keo bôi dán vải	cái	1	85%
4.2	Buồng sấy nóng	cái	1	85%
4.3	Máy làm lạnh	cái	1	85%
II	Danh mục máy móc thiết bị khác			
1	Xe nâng hàng	cái	1	85%
2	Máy phát điện dự phòng cho (HTXLNT)	cái	1	85%

III	Danh mục công trình bảo vệ môi trường			
1	Hệ thống xử lý nước thải	Hệ thống	1	85%
2	Hệ thống xử lý khí thải	Hệ thống	1	100%

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

1.3.3.1. Sản phẩm sản xuất của chủ cơ sở

Bảng 1. 6. Danh mục sản phẩm gia công bồi dán vải

Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất sản phẩm
Vải lên keo	m/năm	1.000.000



Hình 1. 8. Sản phẩm của cơ sở

1.3.3.2. Sản phẩm của hoạt động cho thuê nhà xưởng

Diện tích nhà xưởng cho thuê: 55.339,66 m²

Tình hình khu nhà xưởng cho thuê của cơ sở hiện đang hoạt động ổn định, các nhà xưởng xây dựng được cho thuê có tỷ lệ lấp đầy 100%.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất của cơ sở

Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu sử dụng của cơ sở

STT	Loại nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Vải lót	Sqft /năm	10.699.475	1 Sqft (1 Foot vuông) = 0,0929 m ² 1 m ² = 0,8 kg
		M ² /năm	993.981,25	
		kg/năm	795.185,00	
2	Vải không dệt	Sqft /năm	76.224,40	1 Sqft (1 Foot vuông) = 0,0929 m ² 1 m ² = 0,1 kg
		M ² /năm	7.081	
		kg/năm	708,1	
3	Giấy	Kg/năm	18.747	
4	Tấm TPU	Sqft /năm	1.316	1 Sqft (1 Foot vuông) = 0,0929 m ²
		M ² /năm	122,25	
		kg/năm	-	
5	Keo tự dính (keo nước)	Kg/năm	880	-
6	Keo hạt	Kg/năm	54.359	-

Ngoài nguyên liệu sử dụng cho quy trình sản xuất, cơ sở sử dụng hóa chất, chế phẩm vi sinh cho hệ thống xử lý nước thải như sau:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng hóa chất cho HTXLNT của cơ sở

TT	Tên hóa chất	Lượng tiêu tốn (Kg/ngày)	Vị trí châm hóa chất
1	Polymer nước (polimer anion)	0,1-0,2	Bể phản ứng
2	PAC	10-12,5	Bể phản ứng
3	Clorine (Javel)	5-10	Bể khử trùng
4	HCl	5-10kg (chỉ sử dụng khi pH nước >8)	Bể keo tụ
5	NaOH	5-10kg (chỉ sử dụng khi pH<6,5)	Bể keo tụ

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

Bảng 1. 9. Thành phần tính chất nguyên liệu hóa chất sử dụng tại cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Thành phần, tính chất
<i>Nguyên liệu sử dụng cho quy trình sản xuất</i>		
1	Keo hạt	<p>Thành phần: là homopolymerized bởi lactam hoặc dẫn xuất của axit amin và thuộc loại nylon 6.</p> <p>Tính chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trạng thái vật lý: rắn + Trọng lượng riêng: 0,95 – 1,00g/cc + Điểm làm mềm: 85 – 160°C + Độ nhớt: 6000 – 50000cps (ở 220°C) + Tính năng: tính lưu động tốt, độ bền liên kết cao, khả năng chống giặt khô và giặt
2	Keo tự dính (keo nước)	<p>Thành phần: như nước (50%), 2-propenoic, 2-methyl, polymer with butyl 2-propenoate and isootyl 2-propenoate (48,8%), 2-dodecoxyethyl hydrogen sulfate (1%)</p> <p>+ Trạng thái vật lý: gel</p>
<i>Nguyên liệu hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải</i>		
1	Polymer	<p>Là hóa chất trợ keo tụ.</p> <p>Dạng hạt màu trắng, không mùi, có tính hút ẩm mạnh</p>
2	PAC	<p>Là hóa chất trợ keo tụ.</p> <p>Dạng bột màu trắng ngà ánh vàng, tan hoàn toàn trong nước</p>
3	Clorin	<p>Là hóa chất khử trùng.</p> <p>Dạng lỏng, màu vàng nhạt</p> <p>Nhiệt độ nóng chảy: 18°C</p> <p>Nhiệt độ sôi: 101°C</p> <p>Độ hòa tan trong nước: 29,3 g/100ml (0°C)</p>
4	HCl	<p>Hình thái: Chất lỏng không màu hoặc màu vàng, có thể bốc khói</p> <p>Điểm nóng chảy: -27,32°C</p> <p>Điểm sôi: 110°C</p>
5	NaOH	- Là chất màu trắng, dạng vảy, không mùi.

		<ul style="list-style-type: none">- Hút ẩm mạnh, chảy nước, tan tốt trong nước và tỏa rất nhiều nhiệt.- Khối lượng riêng: 2.1 g/cm³.- Khối lượng mol: 39.997 g/mol.- Nhiệt độ nóng chảy: 318 °C.- Nhiệt độ sôi: 1.388 °C.- Độ hòa tan: 111 g/100 ml (20 °C), tan được trong nước, methanol, ethanol và các dung môi khác.- Độ pH: 13.5
--	--	---

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Nước chủ yếu sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên, nước cấp cho hoạt động sản xuất của các đơn vị thuê nhà xưởng, nước tưới cây xanh, tưới đường, PCCC.

Cơ sở sử dụng 2 nguồn nước cấp:

- Nguồn nước cấp của chi nhánh cấp nước Tân Uyên - Công ty Cổ phần nước – Môi trường Bình Dương

- Giấy phép khai thác nước dưới đất số 77/GP-STNMT ngày 08/06/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương với 01 giếng khoan, tổng lưu lượng 45m³/ngày.đêm. Nước được bơm lên bồn và đưa đến các nhà xưởng bằng đường ống dẫn. Công trình khai thác nước dưới đất có những nội dung sau:

- + Mục đích sử dụng: Sinh hoạt, sản xuất, tưới cây xanh
- + Vị trí công trình khai thác nước: Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- + Tầng chứa nước: Pliocen giữa
- + Tổng số giếng khoan: 01 giếng
- + Tổng lượng nước khai thác: 45 m³/ngày đêm
- + Số ngày khai thác trong năm: 365 ngày
- + Thời hạn khai thác: 03 năm, kể từ ngày 20/03/2023

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở trong những tháng gần đây (dựa theo hóa đơn tiền nước sử dụng và đồng hồ nước ngầm tại cơ sở):

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước

STT	Đơn vị	Nước thủy cục	Nước ngầm	Tổng
Tháng 5	m ³ /tháng	2.852	1.304	4.156
Tháng 6	m ³ /tháng	2.811	1.255	4.066
Tháng 7	m ³ /tháng	3.154	1.316	4.470
Trung bình	m³/tháng	2.939	1.292	4.231

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

Bảng 1. 11. Nhu cầu sử dụng nước trung bình của cơ sở

STT	Tên công ty	Nhu cầu sử dụng nước (m³/ngày)	Nước cấp cho sinh hoạt (m³/ngày)	Nước cấp cho sản xuất (m³/ngày)
<i>Nhu cầu sử dụng nước của chủ cơ sở</i>				
1	Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định	1,2	1,2	0
2	Văn phòng Gia Định	0,1	0,1	0
<i>Nhu cầu sử dụng nước của các đơn vị thuê lại nhà xưởng</i>				
1	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Kỳ Thịnh	2,93	2,93	0
2	Công ty TNHH Kreators	3,84	3,84	0
3	Công ty TNHH Vật liệu mới Vĩnh Cao VN	4,04	4,04	0
4	Công ty Cổ phần sữa Joycare	22,73	2,25	20,48
5	Công ty TNHH Ngũ kim Thuận Thái	4,87	4,87	0
6	Công ty TNHH KH&CN Dệt Kim Bảo Tới	4,82	4,82	0
7	Công ty TNHH vật liệu mới Khoa Thiên VN	6,16	6,16	0
8	Công ty TNHH MTV Khoa học và Kỹ thuật Nguyên Phở	0,52	0,52	0
9	Công ty TNHH Qiangxin	16,01	5,01	11

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10	Công ty TNHH Nguyên Phụ Liệu Giày Jian Fa Việt Nam	3,99	3,99	0
11	Công ty TNHH Shun Ji	1,63	1,63	0
12	Công ty TNHH Đổi Mới Công Nghiệp Wedo	7,11	6,11	1
13	Công ty TNHH Quốc tế công nghiệp Chuanxin VN	6,69	6,69	0
14	Công ty TNHH Giày Gia Hòa Việt Nam	1,17	1,17	0
15	Công ty TNHH Meisen Textile VN	0,74	0,74	0
16	Công ty TNHH K-Tech VN	1,42	1,42	0
17	Công ty TNHH Vật tư du lịch Đình Phong VN	6,07	6,07	0
18	Công ty TNHH Sambu Fine VN	7,6	7,6	0
19	Công ty TNHH Hồng Thái	1,24	1,24	0
20	Công ty TNHH Zhan Sheng	1,09	1,09	0
21	Công ty TNHH Da Jifeng	12,74	6,74	6
22	Công ty TNHH Giày Da Kiệt Phong			0
23	Công ty TNHH Tesoro	12,73	12,73	0
24	Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Bao Fa	7,78	7,78	0
	TỔNG CỘNG	139,22	100,74	38,48

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 12. Lưu lượng nước thải trung bình của cơ sở đầu nối về trạm xử lý

STT	Tên công ty	Nước thải sinh hoạt (m³/ngày)	Nước thải sản xuất (m³/ngày)	Tình trạng xử lý trước khi đầu nối về HTXLNT tập trung	
				Sinh hoạt	Sản xuất
Nhu cầu sử dụng nước của chủ cơ sở					
1	Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định	1,04	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
Nhu cầu sử dụng nước của các đơn vị thuê lại nhà xưởng					
1.	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Kỳ Thịnh	2,35	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
2.	Công ty TNHH K creators	3,08	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
3.	Công ty TNHH Vật liệu mới Vĩnh Cao VN	3,23	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
4.	Công ty Cổ phần sữa Joycare	1,8	Nước thải từ lọc RO: 5,74	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	Đầu nối trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải của công ty Gia Định
			Nước thải khác: 9		Xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của công ty Gia Định
5.	Công ty TNHH Ngũ kim Thuận Thái	3,89	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
6.	Công ty TNHH KH&CN Dệt Kim Bảo Tới	3,86	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-

Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gia Định

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hướng Xanh

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

7.	Công ty TNHH vật liệu mới Khoa Thiên VN	4,01	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
8.	Công ty TNHH MTV Khoa học và Kỹ thuật Nguyên Phở	0,42	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
9.	Công ty TNHH Qiangxin	4,62	11	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	Xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của công ty Gia Định
10.	Công ty TNHH Nguyên Phụ Liệu Giày Jian Fa Việt Nam	3,19	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
11.	Công ty TNHH Shun Ji	1,31	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
12.	Công ty TNHH Giày Gia Hòa Việt Nam	0,93	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
13.	Công ty TNHH Đổi Mới Công Nghiệp Wedo	4,89	1	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	Công ty tự chịu trách nhiệm xử lý -
14.	Công ty TNHH Quốc tế công nghiệp Chuanxin VN	5,35	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
15.	Công ty TNHH Meisen Textile VN	0,6	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

16.	Công ty TNHH K-Tech VN	1,14	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
17.	Công ty TNHH Vật tư du lịch Đình Phong VN	4,85	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
18.	Công ty TNHH Sambu Fine VN	6,08	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
19.	Công ty TNHH Hồng Thái	1	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
20.	Công ty TNHH Zhan Sheng	0,87	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
21.	Công ty TNHH Da Jifeng	5,4	6	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	Xử lý sơ bộ tại nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của công ty Gia Định
22.	Công ty TNHH Giày Da Kiệt Phong		0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
23.	Công ty TNHH Tesoro	10,19	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
24.	Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Bao Fa	6,22	0	Xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn	-
TỔNG		80,32	31,74	112,06	

(Nguồn: Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định, 2024)

Hầu hết các đơn vị thuê lại nhà xưởng sử dụng nguồn nước cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên, tưới cây xanh xung quanh nhà xưởng. Toàn bộ nước thải sinh hoạt của

các nhà xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Gia Định.

Hiện nay có 4 đơn vị thuê xưởng có phát sinh nước thải sản xuất, trong đó có 3 đơn vị gồm: Công ty Cổ phần sữa Joycare, Công ty TNHH Qiangxin, Công ty TNHH Da Jifeng đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải để xử lý sơ bộ nước thải sản xuất, sau đó đầu nối về HTXL nước thải tập trung của cơ sở. Công ty TNHH Đổi Mới Công Nghiệp Wedo có phát sinh nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 1m³/ngày tự chịu trách nhiệm xử lý nước thải sản xuất, không đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cấp cho hoạt động sản xuất, thắp sáng của các đơn vị thuê xưởng được lấy từ mạng lưới điện quốc gia – Chi nhánh điện lực Thành Phố Tân Uyên.

Công ty đã đầu nối vào hệ thống lưới điện quốc gia đưa về các trạm biến với tổng công suất của các trạm 10.650kVA để hạ thế nguồn điện trước khi đi vào sử dụng.

Lượng điện tiêu thụ của khu nhà xưởng cho thuê trung bình trong thời gian gần đây khoảng 1.250.000 kW/tháng.

1.4.2.3. Nhu cầu sử dụng lao động tại cơ sở

1) Nhu cầu sử dụng lao động của chủ cơ sở

Giai đoạn vận hành sản xuất và quản lý khu nhà xưởng cho thuê. Cơ sở có sử dụng tổng số lượng lao động là 25 người. Trong đó có 10 người quản lý cơ sở và vận hành hệ thống xử lý nước thải và 15 người phục vụ hoạt động sản xuất gia công bồi dán vải.

2) Nhu cầu sử dụng lao động của đơn vị thuê lại nhà xưởng

Tùy theo tình hình hoạt động sản xuất và yêu cầu của ngành nghề sản xuất. Các đơn vị thuê lại nhà xưởng có trách nhiệm tuyển dụng, quản lý, sử dụng lao động tại nhà xưởng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Hạng mục công trình

Các hạng mục công trình của cơ sở được xây dựng trên cơ sở pháp lý của Cơ Sở Gia Định Tân Uyên do ông Nguyễn Hữu Hạnh làm chủ đầu tư xây dựng. Sau khi Cơ sở Gia Định Tân Uyên xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình theo giấy phép xây dựng được cấp đã tiến hành chuyển nhượng lại toàn bộ các hạng mục công trình, nhà xưởng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định. Tổng diện tích đất nhận chuyển nhượng đến thời điểm hiện tại là 129.303,4 m².

Bảng 1. 13. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tên hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Thửa đất	Tỷ lệ (%)	Giấy chứng nhận
I	Hạng mục công trình chính	57.817,16	-	-	44,71	-
A	<i>Hạng mục công trình chủ cơ sở sử dụng</i>	2.477	2.633,21	-	1,92	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD621857 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2016
1	Nhà văn phòng	191	191	803	0,15	
2	Nhà xưởng (1)	2.286	2.442,21	803	1,77	
B	<i>Các hạng mục công trình cho thuê</i>	55.339,66	61.419,04	-	42,80	
3	Nhà xưởng	3.952	4.273,1	803	3,06	
4	Nhà kho 1	2.296,16	2.453,64	803	1,78	
5	Nhà xưởng (2)	2.580	2.764,5	803	2,00	
6	Nhà xưởng 3	3.105	3.388,5	803	2,40	
7	Nhà xưởng 4	3.250	3.525	803	2,51	
8	Nhà xưởng 5	4.375	4.375	803	3,38	
9	Nhà xưởng 2	412,5	412,5	803	0,32	Giấy chứng nhận số CL858997 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/4/2018
10	Nhà văn phòng	218,2	636,4	803	0,17	
11	Nhà xưởng	3.328	3.628,3	726	2,57	
12	Nhà xưởng 1	3.240	3.570	726	2,51	
13	Nhà xưởng 2	2.910	3.540	726	2,25	
14	Nhà văn phòng	218,2	640,2	726	0,17	
15	Nhà xưởng 3	2.835	3.150	726	2,19	
16	Nhà xưởng 4	3.240	3.584,3	726	2,51	
17	Nhà xưởng 5	3.150	3.395	726	2,44	
18	Nhà xưởng 6	3.150	3.150	726	2,44	
19	Nhà văn phòng	218,2	652,5	726	0,17	Giấy phép xây dựng số 306/GPXD
20	Nhà xưởng	1.188	1.188	726	0,92	
21	Nhà văn phòng (3 tầng)	218,2	640,2	726	0,17	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

						ngày 08/03/2017
22	Nhà xưởng C1	2.895	2.895	881	2,24	Giấy chứng nhận số CR148694 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/11/2019
23	Nhà xưởng C2	3.396	3.396	881	2,63	
24	Nhà xưởng C3	4.825,5	5.482,5	881	3,73	
25	Nhà văn phòng	339,2	678,4	881	0,26	
II	Hạng mục công trình phụ trợ	43.527,84	43.527,84	-	34,44	
1	Nhà xe	1.000	1.000	-	0,77	
2	Đường giao thông nội bộ	43.527,84	43.527,84	-	33,66	
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	26.958,9	26.958,9	-	20,85	
1	Nhà rác	400	400	-	0,31	
2	Hệ thống xử lý nước thải	300	300	-	0,23	
3	Nhà vệ sinh	384,8	384,8	-	0,30	
4	Cây xanh	25.874,1	25.874,1	-	20,01	
V	Tổng diện tích đất	129.303,4	-	-	100	

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

1.5.2. Hạ tầng kỹ thuật

1) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ mái của các nhà xưởng, nhà văn được thu gom bằng đường ống PVC Ø90mm xuống hố ga BTCT (1mx1mx1,5m), nước mưa chảy tràn trên bề mặt của các nhà xưởng và các hố ga thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom theo đường cống BTCT Ø400mm chạy dọc hai bên xưởng và tiếp tục đầu nối vào các tuyến cống BTCT Ø1000mm và BTCT Ø800mm chạy dọc hai bên tuyến đường nội bộ của khu vực.

Nước mưa chảy tràn trên các trục đường chính của cơ sở được thu gom bằng các hố ga BTCT (600mm x 400 mm) có song chắn rác bằng thép được đầu nối về hệ thống thu

gom chung dọc theo 2 bên đường nội bộ trong khu bằng các đường cống BTCT Ø800-1.000mm.

Hiện nay, hệ thống thu gom, thoát nước mưa đã được thực hiện lắp đặt hoàn thiện 100% trên tổng diện tích khu vực nhà xưởng.



Hố ga đầu nối nước mưa vào hệ thống thu gom



Nước mưa thu gom từ mái nhà xưởng



Hố ga đầu nối nước mưa số 1 trên đường
Nguyễn Khuyến (ĐH423)



Hố ga đầu nối nước mưa số 2 trên
đường Nguyễn Khuyến (ĐH423)

Hình 1. 9. Hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở

Cơ sở có tổng cộng 2 điểm đầu nối thoát nước mưa trước khu vực cống đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến để thoát ra suối Ông Đông.

2) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải

Nước thải phát sinh từ cơ sở chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất của một vài đơn vị thuê xưởng.

Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn đã được xây dựng tại mỗi nhà xưởng. Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại 3

ngăn và nước rửa tay chân, labo, rửa sàn được đưa về ống thu gom nước thải sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở có công suất 300 m³/ngày. đêm.

Nước thải sản xuất: từ một số đơn vị thuê xưởng (trong khu nhà xưởng có 4 đơn vị thuê phát sinh nước thải sản xuất, trong đó 3 đơn vị được xử lý sơ bộ nước thải sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (K_q = 0,9; K_f = 1,1); 1 đơn vị phát sinh nước thải sản xuất tự chịu trách nhiệm xử lý nước thải sản xuất không đầu nối về HTXL nước thải tập trung của cơ sở.

Nước thải của cơ sở sau khi xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, (K_q = 0,9; K_f = 1,1) sẽ được dẫn bằng đường ống D168mm, đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) bằng đường cống BTCT D1.200mm dẫn ra suối Ông Đông.

b. Hệ thống xử lý nước thải

Theo nội dung ĐTM được phê duyệt thì cơ sở sẽ xây dựng nhà máy xử lý nước thải có công suất 400 m³/ngày. đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh. Tuy nhiên căn cứ theo lưu lượng nước thải sử dụng thực tế tại cơ sở thì lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 100-150 m³/ngày.đêm do vậy cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày. đêm.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A sẽ được dẫn bằng đường ống D168mm, đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) bằng đường cống BTCT D1.200 mm dẫn ra suối Ông Đông.

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 48/GP-UBND ngày 02/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

(Giấy phép xả thải vào nguồn nước được đính kèm phụ lục)

HTXLNT của dự án được bố trí xây dựng trên khu đất có diện tích khoảng 300m².

Tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc tiếp giáp với tường rào Công ty, phía ngoài là hồ nước,
- + Phía Tây tiếp giáp với đất vườn cây cao su của dân, cách nhà dân khoảng 150m;
- + Phía Nam, Đông tiếp giáp với nhà kho của cơ sở

Khoảng cách từ hệ thống XLNT đến các hạng mục công trình nhà xưởng đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Quy chuẩn QCXD VN 01:2008/BXD, tương ứng của công suất hệ thống XLNT từ 200 – 5.000 m³/ngày đêm tối thiểu là 15m nhằm không gây ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư và các đối tượng xung quanh hệ thống XLNT. Xung quanh hệ thống XLNT được trồng cây xanh, đảm bảo độ dày của khoảng cách cách ly với các công trình xung quanh.

3) Hạ tầng giao thông kỹ thuật

Hệ thống PCCC được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995 Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình và TCVN 5760-1993 Hệ thống cấp nước chữa cháy như sau:

- + Bể nước chữa cháy có tổng thể tích: $V = 932,5 \text{ m}^3$
- + Máy bơm cấp nước chữa cháy: Máy bơm chữa cháy điện (2 máy) $Q = 113 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$; máy bơm chữa cháy dầu (2 máy) $Q = 113 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$ và máy bơm bù áp $Q = 13\text{m}^3/\text{H}$, $H = 70\text{m}$, $P = 5\text{Hp}$; Bơm co chống rung; Van mở vỏ lọc rác; Cruppe phù hợp; Vỏ động cơ điện phải được nổi đất.

- + Đường ống cấp nước chữa cháy sử dụng loại ống sắt tráng kẽm STK-D140, bên ngoài sơn chống gỉ.

Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy điện hoạt động được lấy từ tủ phân phối điện chính.

- **Hệ thống chống sét**

Hệ thống chống sét được lắp đặt theo yêu cầu hiện tại và đúng tiêu chuẩn Việt Nam. Hệ thống kim thu sét được lắp đặt trên đỉnh nhà với bán kính bảo vệ 95m sẽ bảo vệ được toàn khu dự án. Bãi tiếp địa gồm các cọc bằng đồng, điện trở $< 10\Omega$.

- **Cây xanh**

Cây xanh đóng vai trò là lá phổi xanh của khu vực, vừa có tác dụng tạo cảnh quan, vừa có tác dụng điều hòa vi khí hậu tại khu vực. Do vậy, Công ty có bố trí cây xanh tập trung dọc các trục đường và xung quanh khuôn viên các nhà xưởng đã xây dựng.

Hiện tại, theo thống kê của cơ sở diện tích trồng cây xanh và thảm cỏ tại cơ sở khoảng $25.874,1\text{m}^2$ chiếm 20,08% tổng diện tích toàn khu đất, đảm bảo theo quy định.

4) Hiện trạng hoạt động và thực hiện các hoạt động của các đơn vị thuê lại xưởng

Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường như:

- Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách biệt hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đạt quy chuẩn xả thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thu gom, phân loại và chuyển giao chất thải rắn (sinh hoạt, công nghiệp thông thường, CTNH, bùn thải) cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bố trí kho lưu chứa CTNH.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ gửi cơ quan chức năng theo quy định.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Cơ sở đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 48/GP-UBND ngày 02/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp với lưu lượng xả thải 300 m³/ngày.đêm.

Bảng 1. 14. Hiện trạng hoạt động của các công ty thuê lại tại cơ sở

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề	Diện tích (m ²)	Tình trạng đầu nối nước thải	Số lượng hố ga đầu nối	Lưu lượng nước thải được thu gom (m ³ /ngày)
1.	Công ty TNHH Sản xuất thương mại Kỳ Thịnh	Sản xuất vật liệu nhựa	2.296,16	Đã đầu nối nước thải	2	2,35
2.	Công ty TNHH Kreamors	Sản xuất nguyên phụ liệu giày dép	1.976	Đã đầu nối nước thải	2	3,08
3.	Công ty TNHH Vật liệu mới Vĩnh Cao VN		1.976	Đã đầu nối nước thải	2	3,23
4.	Công ty Cổ phần sữa Joy care	Sản xuất sữa	2.580	Đã đầu nối nước thải	3	16,54
5.	Công ty TNHH Ngũ kim Thuận Thái	Sản xuất ngũ kim	3.105	Đã đầu nối nước thải	2	3,89
6.	Công ty TNHH KH&CN Dệt Kim Bảo Tới	Sản xuất gia công phụ liệu ngành giấy	3.250	Đã đầu nối nước thải	2	3,86
7.	Công ty TNHH VLM Khoa Thiên VN	Da PU	4.375 + 218,2	Đã đầu nối nước thải	2	4,01
8.	Công ty TNHH MTV Khoa học và Kỹ thuật Nguyên Phổ	Sản xuất nhựa và gia công bột màu	412,5	Đã đầu nối nước thải	1	0,42

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

9.	Công ty TNHH Qiangxin	Gia công in ấn phụ liệu giày dép	3.328	Đã đấu nối nước thải	3	15,62
10.	Công ty TNHH Nguyên Phụ Liệu Giày Jian Fa Việt Nam	Gia công form giày, Buôn bán keo ngành giày	3.240	Đã đấu nối nước thải	3	3,19
11.	Công ty TNHH Shunji	Buôn bán keo ngành giày	218,2	Đã đấu nối nước thải	1	1,31
12.	Công ty TNHH Giày Gia Hòa Việt Nam	Gia công đế giày	1.188	Đã đấu nối nước thải	1	0,93
13.	Công ty TNHH Đối Mới Công Nghiệp Wedo	Gia công phụ kiện giày dép	3.396	Đã đấu nối nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất công ty tự xử lý	2	4,89
14.	Công ty TNHH Chuanxin VN	Dệt mặt giày	2.910 +218,2	Đã đấu nối nước thải	2	5,35
15.	Công ty TNHH Meisen Textile VN	Dệt vải, dệt nguyên phụ liệu ngành giày	2.835	Đã đấu nối nước thải	2	0,6
16.	Công ty TNHH K-Tech Việt Nam	Dệt nguyên phụ ngành giày da, may mặc	1.620	Đã đấu nối nước thải	1	1,14
17.	Công ty TNHH Vật tư du lịch Đình Phong VN	May balo, túi xách	1.620	Đã đấu nối nước thải	1	4,85

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

18.	Công ty TNHH Sambu Fine VN	Miếng lót giày, màng nhựa	3.150 + 218,2	Đã đấu nối nước thải	1	6,08
19.	Công ty TNHH Hồng Thái	In kỹ thuật số, Nguyên	1.575	Đã đấu nối nước thải	1	1
20.	Công ty TNHH Zhan Sheng	phụ liệu ngành giày	1.575	Đã đấu nối nước thải	1	0,87
21.	Công ty TNHH Da Jifeng	Gia công da	1.608 + 339,2	Đã đấu nối nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ và nước thải sinh hoạt	2	11,4
22.	Công ty TNHH Giày Da Kiệt Phong	Gia công da	1.287	Đã đấu nối nước thải	1	
23.	Công ty TNHH Tesoro	Gia công hàng may mặc, sản xuất các mặt hàng nhựa	2.412,5	Đã đấu nối nước thải	2	10,19
24.	Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Bao Fa	Sản xuất các mặt hàng từ nhựa	2.412,5	Đã đấu nối nước thải	1	6,22
Tổng					41	111,02

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

1.5.4. Tổ chức quản lý và thực hiện

Công ty làm việc 8 giờ/ngày. Buổi sáng từ 7h30 đến 11h30, buổi chiều từ 12h30 đến 16h30.

Trong giai đoạn vận hành, Công ty sẽ trực tiếp quản lý và vận hành dự án theo từng bộ phận chuyên trách. Đồng thời sẽ thành lập Ban quản lý chịu trách nhiệm đào tạo và tập huấn công nhân vận hành thiết bị. Tổ Môi trường - An toàn lao động được tổ chức bởi 1 cán bộ Môi trường có trình độ tốt nghiệp Đại học.

Yêu cầu:

+ Trình độ Đại học chính quy, chuyên ngành liên quan đến môi trường, hóa chất hoặc luật;

- + Hiểu về hóa chất, chất thải và các kiến thức chung về môi trường;
- + Có kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng.

Nhiệm vụ:

- + Quản lý môi trường sản xuất và sản phẩm;
- + Quản lý sản xuất sạch hơn cho nhà máy;
- + Giám sát các công trình xử lý môi trường;
- + Giám sát an toàn lao động;
- + Được ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra môi trường.

**CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Với tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương đã có những bước phát triển vượt bậc và có nhiều thay đổi đáng kể. Cùng với sự phát triển của tỉnh, thành phố Tân Uyên cũng có nhiều chính sách ưu đãi mời gọi đầu tư và đã thu hút rất nhiều các doanh nghiệp về đây đầu tư, nhiều dự án lớn đã và đang ký kết, triển khai, mở ra nhiều tiềm năng to lớn, góp phần cho sự phát triển chung của tỉnh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Quyết định chủ trương đầu số 3377/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 cho phép hoạt động đầu tư “Cụm nhà xưởng sản xuất và cho thuê” tại Khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã (nay là Thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Quyết định chủ trương đầu số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 về việc điều chỉnh quy mô diện tích đất sử dụng, vốn đầu tư.

Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Quyết định số 922/QĐ/STNMT ngày 01/08/2017 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng 41.205,5 m²) tại khu phố Tân Bình.

Ngoài ra, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 726, 803, 881, tờ bản đồ số 28, phường Tân Hiệp, thị xã (nay là Thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Do đó, việc đầu tư sản xuất của công ty là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch của địa phương.

- Theo Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Tân Uyên. Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Tân Uyên. Thì vị trí của cơ sở thuộc quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC).

Đối với đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường thì hiện nay UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 về việc ban hành quy định bảo vệ

môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Theo quyết định này, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, sản xuất có xả nước thải vào suối Cái phải xử lý đạt quy định tại cột A. Như vậy, Trạm XLNT tập trung của cơ sở hiện đang xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) là hoàn toàn phù hợp.

Đồng thời, khi công ty hoạt động đã đem lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế của Thành phố Tân Uyên nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Gia Định đã thực hiện các công tác bảo vệ môi trường đối với cơ sở hạ tầng cũng như các doanh nghiệp thuê xưởng trong khu vực theo đúng Quyết định đánh giá tác động môi trường số 922/QĐ-STNMT ngày 01/08/2017 của UBND tỉnh Bình Dương.

Hiện nay, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Gia Định đã thực hiện theo phương án thoát nước mưa, nước thải đã được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể:

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của khu vực

Nước mưa thu gom từ các doanh nghiệp sẽ được thu gom về hệ thống cống BTCT D400-1.000 mm đầu nối vào hệ thống thoát nước chung bằng BTCT D1.200mm (đoạn cống do Công ty tự đầu tư) trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) và chảy ra suối Ông Đông tại cầu Ông Đông.

Đảm bảo toàn bộ lượng nước mưa phát sinh trong khu vực được thu gom triệt để, không gây ra tình trạng ngập úng cục bộ cho khu vực và bên ngoài Công ty trên đường trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423).

1.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu vực

- Nước thải từ hoạt động của Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định: Hoạt động sản xuất của Công ty không làm phát sinh nước thải sản xuất. Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 1,04 m³/ngày.
- Nước thải từ các doanh nghiệp thuê nhà xưởng: Lượng nước thải sinh hoạt (được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) với lưu lượng khoảng 80,32 m³/ngày và nước thải sản xuất (được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty Gia Định) phát sinh tại các khu nhà xưởng cho thuê khoảng 31,74 m³/ngày.

Như vậy, lượng nước thải phát sinh chủ yếu tại dự án là nước thải sinh hoạt. Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: chứa nhiều chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học (như carbohydrat, protein, mỡ ...); hàm lượng chất dinh dưỡng cao (N, P) và một số vi khuẩn gây bệnh.

Hiện nay, lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của chủ Cơ sở và các đơn vị thuê lại nhà xưởng được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty có công suất xử lý là $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn sẽ được dẫn bằng đường ống D168mm, đầu nối vào hệ thống thoát nước chung tại 01 điểm trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) bằng đường cống BTCT D1.200 mmm dẫn ra suối Ông Đông → suối Cái → Sông Đồng Nai.

Bên cạnh đó, Công ty đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 48/GP-UBND ngày 02/05/2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Nhằm kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào và đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung, Công ty thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải của các doanh nghiệp và định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý tập trung, chất lượng nguồn nước tiếp nhận (tại Suối Ông Đông cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn) để kịp thời khắc phục khi có các thông số không đạt quy chuẩn môi trường. Kết quả quan trắc được thể hiện tại chương 5 của Báo cáo.

❖ **Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước**

Suối Cái trên địa bàn thành phố Tân Uyên theo quy định của UBND tỉnh Bình Dương thì các nguồn thải chảy vào suối Cái (nằm trong lưu vực sông Đồng Nai nằm trên địa bàn tỉnh Bình Dương) sẽ là loại A với các hệ số K_q và K_f theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16/06/2016 Ban hành quy định về bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương (Điều 68, 69: Nguồn tiếp nhận nước thải của sông Đồng Nai là loại A) để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và cấp nước khu vực sông Đồng Nai (từ thượng nguồn đến hết sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

Hiện tại, sông Đồng Nai là khu vực tiếp nhận nước thải của cơ sở được sử dụng cho mục đích nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, thủy lợi hoặc giao thông thủy (theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến 2025 – tiểu lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai, suối Cái phục vụ cho mục đích nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, thoát nước và tiếp nhận nước thải).

Do vậy, nước thải sau xử lý của cơ sở đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$ thải ra nguồn tiếp nhận là phù hợp.

Về ảnh hưởng của việc xả thải đến chế độ thủy văn, môi trường của các nguồn tiếp nhận thì với lưu lượng lớn nhất xin đề xuất cấp phép là $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $0,0034 \text{ m}^3/\text{s}$) rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy của suối Cái ($1,4 \text{ m}^3/\text{s}$) và sông Đồng Nai là $17,3 \text{ m}^3/\text{s}$ nên không ảnh hưởng nhiều đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận.

Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn, môi trường của các nguồn tiếp nhận Công ty cam kết sẽ thực hiện vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải và thực hiện quá trình duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị, phòng ngừa ứng phó sự cố HTXLNT trình bày trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép và cam kết không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc vượt quy chuẩn ra nguồn tiếp nhận.

❖ Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận

Theo Giấy phép số 48/GP-UBND ngày 02/05/2019 đã được cấp thì Cơ sở được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

- Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Ông Đông – Suối Cái – Sông Đồng Nai.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 300 m³/ngày.đêm.
- Chất lượng nước thải: nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1,1. Vì nguồn tiếp nhận nước thải là suối Cái nên thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Thông tư Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi sẽ đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của suối Cái là nguồn tiếp nhận nước thải vào nguồn nước mặt bằng phương pháp đánh giá gián tiếp theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

- L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày);
- L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn suối (kg/ngày);
- L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn suối (kg/ngày);
- L_{tt} : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày);
- F_s : hệ số an toàn, từ 0,7 – 0,9; chọn $F_s = 0,8$ để tính toán;
- NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày), phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này

Cơ sở lựa chọn thông số đánh giá:

- Các thông số để tính toán tải lượng tối đa chất ô nhiễm của nguồn nước tiếp nhận được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT;

- Các thông số để tính toán tải lượng tối đa của chất ô nhiễm đưa vào nguồn nước tiếp nhận được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

- Các thông số lựa chọn để đánh giá gồm: BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, TSS, Amoni, Tổng Coliform.

- Nguồn tiếp nhận đánh giá: đoạn suối Cái.

Cụ thể về khả năng tiếp nhận của suối Cái như sau:

Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt:

Theo Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, áp dụng công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa: $L_{td} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4$

Trong đó:

- L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông (kg/ngày);

- Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải (m³/s), $Q_s = 510,8$ m³/s;

- C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước theo quy chuẩn chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng của đoạn sông đánh giá, QCVN 08:2023/BTNMT, cột A, mg/L);

- 86,4: hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s) x (mg/L) sang (kg/ngày).

Ta có tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 1. Tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	510,8	25	1.103.328
2	BOD ₅	510,8	4	176.532,48
3	COD	510,8	10	441.331,20
4	Tổng N	510,8	0,1	4.413,31
5	Tổng P	510,8	0,6	26.479,87
6	Amoni	510,8	KQĐ	KXĐ
7	Tổng Coliform	510,8	1.000	44.133.120

“KQĐ”: Quy chuẩn không quy định; “KXĐ”: Không xác định

Tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước

Theo Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, áp dụng công thức tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước mặt hiện có trong nguồn nước tiếp nhận:

$$L_{nn} = Q_s \times C_{nn} \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (kg/ngày);
- Q_s : lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn suối cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải (m^3/s), $Q_s = 510,8 m^3/s$;
- C_{nn} : kết quả phân tích chất lượng nước mặt (mg/L).

Ta có tải trọng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2. 2. Tải trọng của các chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	$Q_s (m^3/s)$	$C_{nn} (mg/l)$	$L_{nn} (kg/ngày)$
1	TSS	510,8	23,3	1.028.301,7
2	BOD5	510,8	8,8	388,371,46
3	COD	510,8	19,78	872,953,11
4	Tổng N	510,8	KPT	KXĐ
5	Tổng P	510,8	KPT	KXĐ
6	Amoni	510,8	KPT	KXĐ
7	Tổng Coliform	510,8	1.987,5	87.714.576

“KPT”: Không phân tích; “KPH”: Không phát hiện; “KXĐ”: Không xác định

Tổng tải lượng thông số ô nhiễm trong nguồn thải

Theo Khoản 3 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải: $L_{tt} = L_t + L_d + L_{tn}$

Trong đó:

- L_{tt} : tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày);
- L_d : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày), bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải diện.
- L_{tn} : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày), bằng 0 do đoạn sông đánh giá không có nguồn thải tự nhiên thải vào.
- L_t : tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày), tính bằng công thức: $L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$, trong đó:
 - + Q_t : lưu lượng nước thải lớn nhất của nguồn thải điểm (m^3/s), $Q_t = 0,010 m^3/s$;

+ Ct: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước xả vào đoạn suối (mg/L);

+ 86,4: hệ số chuyển đổi thứ nguyên

Tải lượng các chất ô nhiễm trên từ Cơ sở đưa vào nguồn nước lần lượt như sau

Bảng 2. 3. Tải trọng các chất ô nhiễm mà Cơ sở đưa vào nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Q_t (m ³ /s)	C_t (mg/l)	L_t (kg/ngày)
1	TSS	0,010	28,5	24,624
2	BOD5	0,010	7,75	6,696
3	COD	0,010	19,75	17,064
4	Tổng N	0,010	19,3	16,6752
5	Tổng P	0,010	0,24	0,20736
6	Amoni	0,010	KPH	KXĐ
7	Tổng Coliform	0,010	110,25	95,256

“KPH”: Không phát hiện;

“KXĐ”: Không xác định

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận đã đánh giá

Ta có khả năng tiếp nhận của nguồn nước sau khi tiếp nhận nước thải từ Cơ sở đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt là:

Bảng 2. 4. Khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	L_{td}	L_{nn}	L_{tt}	NP_{td}	L_{tn}
1	TSS	1.103.328	1.028.301,7	24,624	0	60.001,34
2	BOD5	176.532,48	388.371,46	6,696	0	-169.479,54
3	COD	441.331,20	872.953,11	17,064	0	-345.311,17
4	Tổng N	4.413,31	KXĐ	16,6752	0	KXĐ
5	Tổng P	26.479,87	KXĐ	0,20736	0	KXĐ
6	Amoni	KXĐ	KXĐ	KXĐ	0	KXĐ
7	Tổng Coliform	44.133.120	87.714.576	95,256	0	-34.865.241

Qua kết quả tính toán được ở trên ta thấy nguồn nước mặt suối Cái vẫn còn khả năng tiếp nhận chỉ tiêu SS, không còn khả năng tiếp nhận BOD5, COD và Coliforms. Vì tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước ở suối Cái còn phụ thuộc bởi nhiều nguồn tác động khác (dân cư xung quanh, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch nhỏ lẻ). Tuy nhiên, chất lượng nước thải đầu ra của Cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) nên tác động đến nguồn tiếp nhận là không đáng kể. Ngoài ra, để hạn chế tối đa các tác động

xấu đến môi trường, Chủ cơ sở có kế hoạch ngày càng giảm thiểu chất ô nhiễm đưa vào nguồn tiếp nhận như: vận hành thường xuyên, đúng quy trình kỹ thuật nhằm xử lý nước thải đạt chất lượng tốt nhất, thường xuyên cân chỉnh pH.

1.2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận khí thải

Về khí thải phát sinh từ nhà xưởng sản xuất của chủ cơ sở được thu gom và giám sát môi trường định kỳ. Các thông số ô nhiễm vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép.

Về phân khí thải từ các đơn vị thuê lại nhà xưởng sẽ tự chịu trách nhiệm thu gom và xử lý đảm bảo theo quy chuẩn. Định kỳ chủ cơ sở cũng tiến hành giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực sản xuất của các đơn vị thuê nhằm đánh giá sự tuân thủ các biện pháp kiểm soát khí thải từ các đơn vị thuê lại. Để đảm bảo các đơn vị thuê lại nhà xưởng không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh, Công ty yêu cầu các đơn vị thuê lại nhà xưởng thực hiện các thủ tục liên quan về môi trường và có các biện pháp xử lý nguồn phát sinh khí thải đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành.

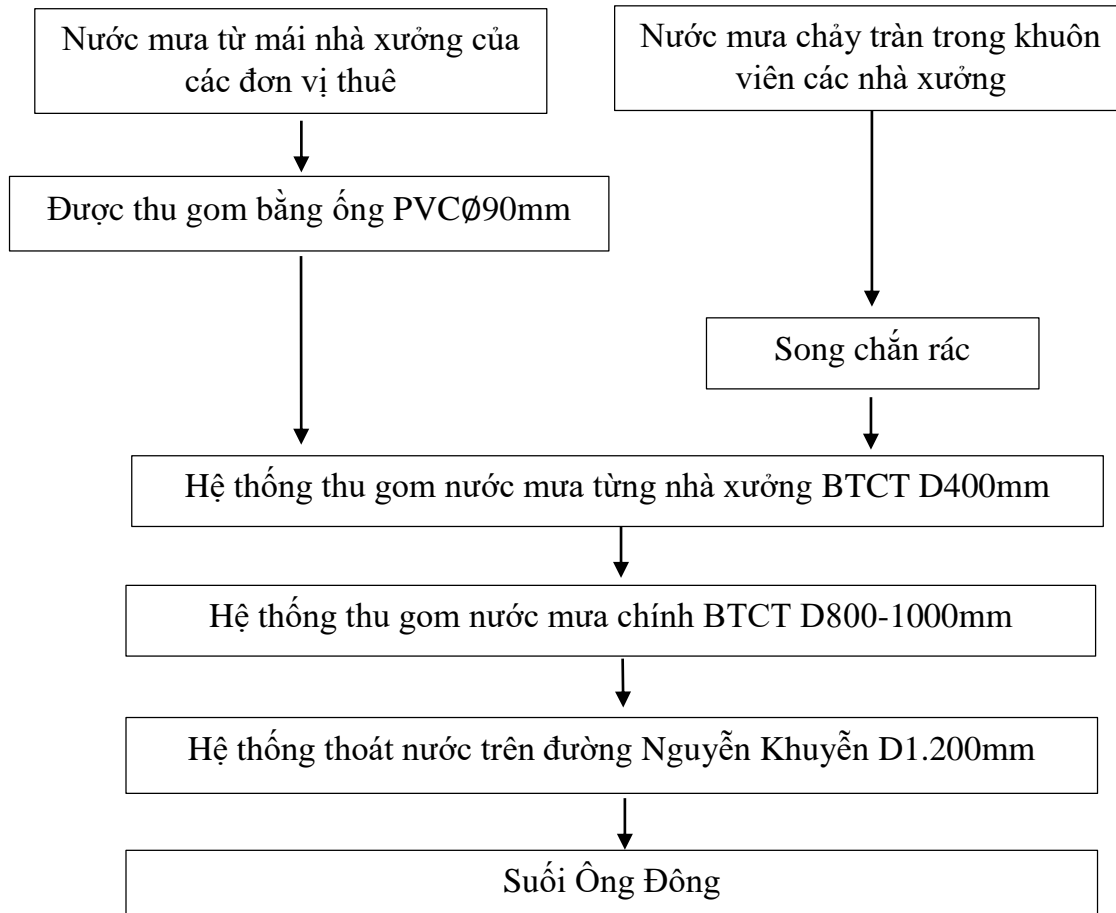
1.2.4. Sự phù hợp của cơ sở đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn

Đối với chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường: Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH đầu tư thương mại Song Huỳnh đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

Chất thải nguy hại được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP. Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương mại Dịch Vụ Xử lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyên H.S đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải****3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Toàn bộ nước mưa chảy tràn tại cơ sở được thu gom bởi các tuyến cống thoát nước mưa nội bộ của công ty. Mạng lưới thu gom nước mưa của cơ sở được thể hiện qua sơ đồ:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tổng thể

Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng đường ống PVC Ø90mm dẫn xuống các hố ga bằng BTCT thu gom nước mưa trên mặt đất đặt dọc theo các đường nội bộ, kích thước hố ga 1m x 1m x 1,5m

Nước mưa chảy tràn trên mặt đất được thu gom sẽ dẫn về các hố ga thu gom nước mưa sau đó cũng với nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom theo hệ thống cống BTCT Ø400mm, Ø800mm, Ø1000mm dọc theo các tuyến đường nội bộ.

Toàn bộ nước mưa từ cơ sở sẽ được thu gom và đầu nối vào hệ thống thoát nước chung bằng BTCT D1.200mm tại 02 điểm đầu nối trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) sau đó thoát ra suối Ông Đông.

Điểm thoát nước mưa của cơ sở có tọa độ:

+ Hố ga đầu nổi nước thải số 1: X = 1222756,35; Y = 607141,31

+ Hố ga đầu nổi nước thải số 2: X = 1222760,56; Y = 607131,24

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Trên mạng lưới thoát nước bố trí các hố ga có song chắn rác và các hố ga lắng cặn, nước mưa sẽ được lắng tự nhiên. Chủ cơ sở định kỳ tiến hành nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng.

Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa

TT	Loại cống	Vật liệu	Độ dốc i (%)	Tổng chiều dài (m)
1	Cống tròn Ø400mm	BTCT	0,2	5.004
2	Cống tròn Ø800mm	BTCT	0,2	292,7
3	Cống tròn Ø1000mm	BTCT	0,2	1.034,7

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

1) Công trình thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được xây dựng riêng biệt.

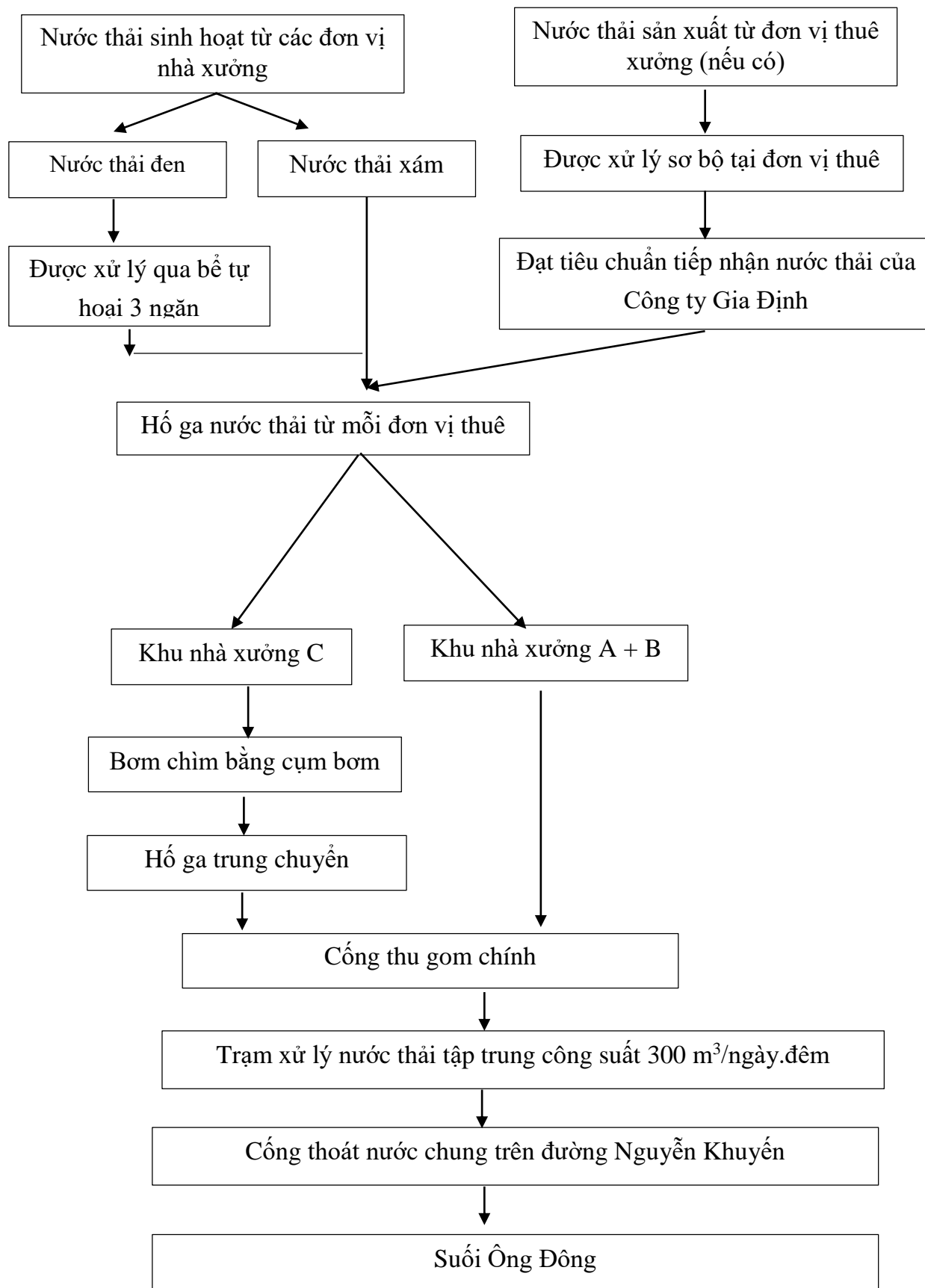
Hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở được chia làm 2 phần:

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt: mỗi công ty sẽ có bể tự hoại riêng để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Hệ thống thu gom nước thải sản xuất: Những đơn vị phát sinh nước thải sản xuất sẽ xử lý sơ bộ tại nhà máy của mình đảm bảo xử lý đạt quy định cho phép đầu nối của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải về hệ thống XLNT tập trung của cơ sở.

- Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở: Hệ thống này bao gồm các đường ống nhựa PVC có đường kính Ø140mm, Ø250mm được đặt ngầm dọc theo các tuyến đường giao thông (kết hợp với các hố ga) chạy dọc các tuyến đường để thu nước thải từ các Công ty dẫn về hệ thống XLNT tập trung nhằm xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), sau đó được dẫn bằng đường ống PVC Ø168mm dẫn ra hố ga thoát nước thải tại 01 điểm, trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423) chảy ra suối Ông Đông → suối Cái → sông Đồng Nai.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở

Bảng 3. 2. Tổng hợp tuyến cống thu gom nước thải tại cơ sở

STT	Ký hiệu	Cống thoát nước thải		
		Vật liệu	Độ dốc (%)	Chiều dài (m)
1	Ống PVC Ø140mm	ống nhựa	1,2	207
2	Cống PVC Ø250mm	ống nhựa	1,2	1.883
	Cống PVC Ø168mm	ống nhựa	1,2	226,2

2) Công trình thoát nước thải

Nước thải cơ sở sau khi được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) sẽ được dẫn bằng đường ống PVC có đường kính D168mm dẫn về hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH 423).

Vị trí xả thải có gắn biển báo “Điểm thoát nước thải của Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định”.

Điểm thoát nước thải của cơ sở có tọa độ: $X = 1222760,13$, $Y = 607146,45$
(Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0).

3.1.3. Xử lý nước thải

Các doanh nghiệp thuê lại nhà xưởng đầu tư hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại nhà máy của mình đảm bảo xử lý đạt quy định cho phép đầu nối của chủ cơ sở (tương đương QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B đối với nước thải sản xuất và xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đối với nước thải sinh hoạt) trước khi xả ra hệ thống cống thu gom nước thải và đưa về trạm XLNTTT của cơ sở.

1) Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi nhà xưởng trước khi đưa về HTXLNT tập trung. Bể tự hoại 3 ngăn xử lý bao gồm ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1- 3 ngày thì có khoảng 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải là CH_4 , CO_2 , H_2S , ...

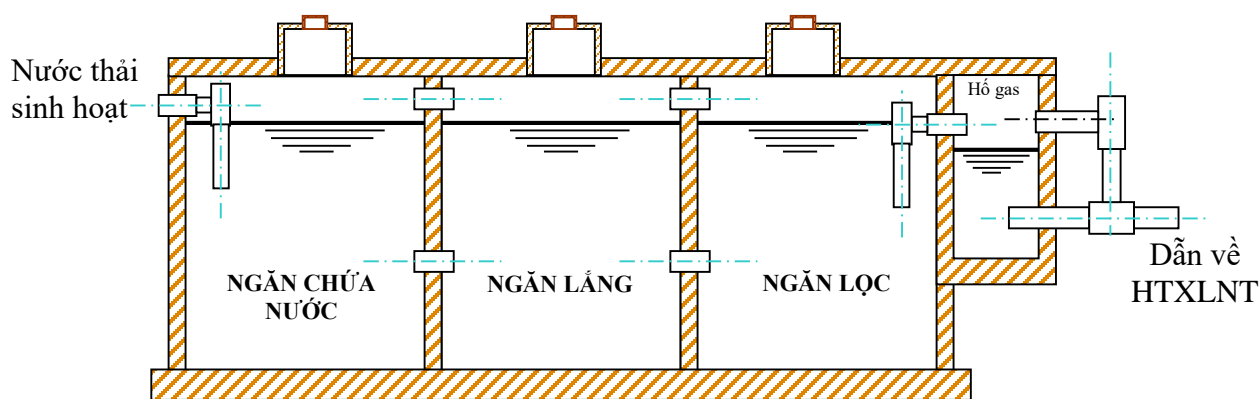
Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn.

Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Phần cặn được lưu lại phân huỷ kỵ khí trong bể, phần nước sau xử lý sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Tránh không để rơi vãi xăng dầu, xà phòng,... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ do các đơn vị thuê xưởng chịu trách nhiệm thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn

Các công đoạn xử lý trong bể tự hoại:

- Ngăn chứa: Đây là nơi chứa chất thải. Sau khi xả nước từ bồn cầu, chất thải sẽ trôi xuống ngăn chứa và cho các vi sinh vật phân huỷ chúng thành bùn. Đây là ngăn có thể tích lớn nhất, thường sẽ chiếm ít nhất là 1 nửa diện tích của bể tự hoại.
- Ngăn lọc: Đây là ngăn dùng để lọc các chất thải lơ lửng còn lại khi chúng đã được xử lý bên ngăn chứa. Ngăn này có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.
- Ngăn lắng: Đây là nơi mà các chất thải rắn, không phân huỷ được như kim loại, tóc, nhựa,... lắng xuống dưới. Tầng trên của ngăn lắng là lớp nước trong và chất thải rắn sẽ được xả ra ngoài. Ngăn lắng có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.

Hiện tại, toàn Cơ sở có 58 bể tự hoại với tổng thể tích $832,5\text{m}^3$

Bảng 3. 3. Kích thước các bể tự hoại của từng khu nhà xưởng

STT	Khu nhà xưởng	Kích thước (m)	Số lượng	Thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại khu vực nhà xưởng	2,5x2,5x3	24	450
2	Bể tự hoại khu vực nhà văn phòng	1,5x2,5x3	34	382,5
Tổng (m³)		832,5		

2) Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

Trong khu nhà xưởng cho thuê có 04 đơn vị phát sinh nước thải sản xuất. Hiện nay có 3 đơn vị đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sơ bộ để xử lý nước thải sản xuất phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải trước khi đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của Gia Định; 1 đơn vị còn lại tự chịu trách nhiệm xử lý nước thải sản xuất phát sinh, không đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của cơ sở. Các đơn vị thuê lại nhà xưởng đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sản xuất sơ bộ như sau:

✓ Quy trình xử lý nước thải sản xuất sơ bộ của công ty TNHH Da Jifeng

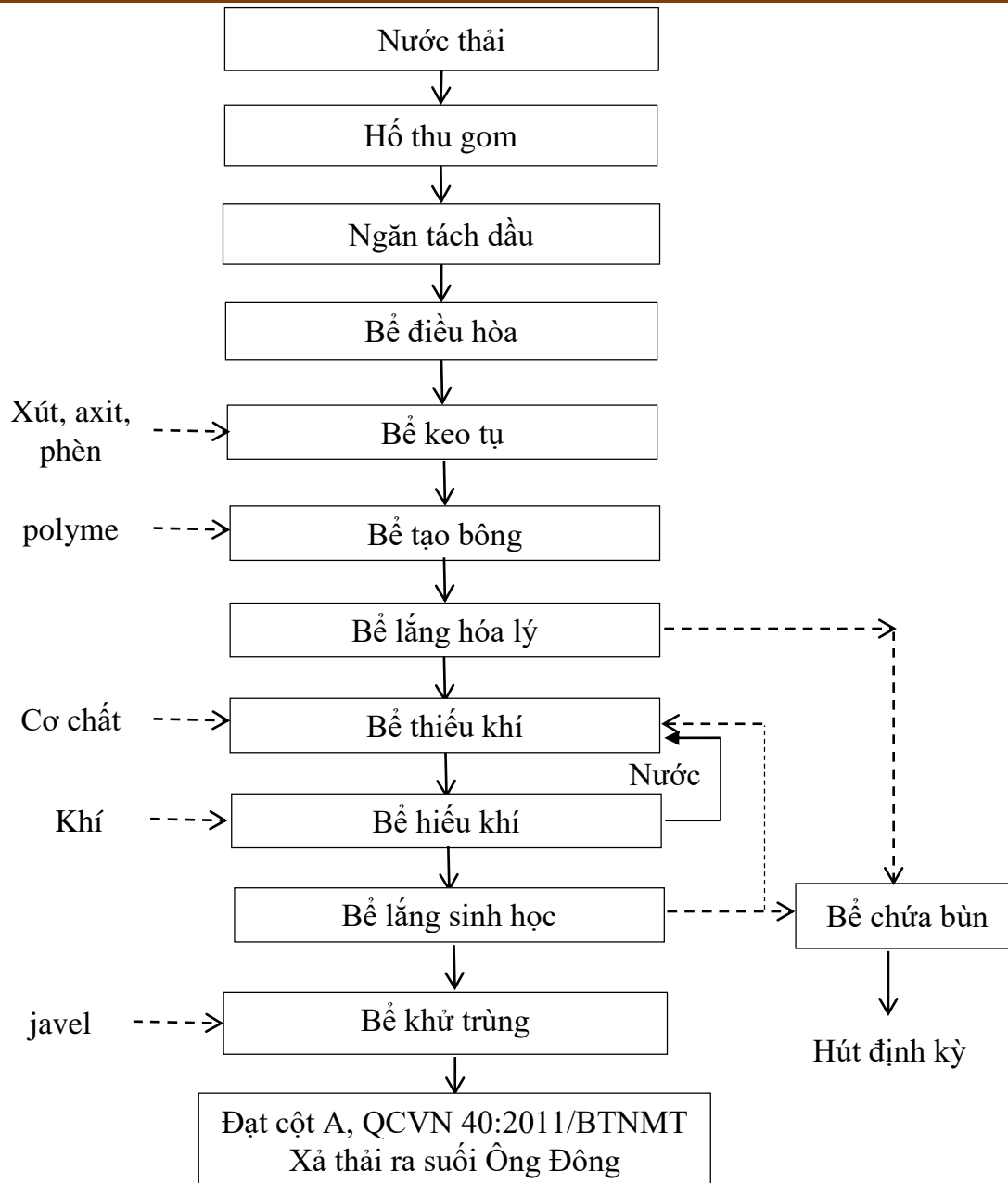
Hồ thu → Bể tách chất nổi → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

✓ Quy trình xử lý nước thải sản xuất sơ bộ của Công ty cổ phần sữa Joycare; Công ty TNHH Qiangxin

Hồ thu → Bồn sinh học hiếu khí → Hệ thống tách bùn → Bồn trợ lắng → bồn lắng cấp 1 → Hệ thống lọc sinh học thô (lọc thô 1) → Lọc RO sinh học thô (lọc thô 2) → Hệ thống lọc sinh học tinh (lọc tinh 1) → Lọc RO sinh học (Lọc tinh 2) → Nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải.

3) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Toàn bộ lượng nước thải sẽ được thu gom về HTXLNT tập trung để tiếp tục xử lý. Quy trình công nghệ của HTXLNT công suất 300 m³/ngày như sau:



Hình 3. 4. Quy trình công nghệ HTXLNT 300 m³/ngày tại nhà máy

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sản xuất sau khi được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống thu gom nước thải được đưa về hồ thu gom nước thải.

Đầu tiên nước thải sẽ chạy qua các song chắn rác và bể tách mỡ, tại đây nước thải sẽ được chảy qua một song chắn rác có kích thước mắt lưới 2mm, nhằm loại bỏ rác thải có kích thước từ 2mm như: Bao nylon, giấy báo, lá cây, các mảnh vụn khác,...sẽ được giữ lại và tách ra khỏi nước thải, rác thải sẽ được chứa trong thùng rác riêng biệt để đem đi xử lý.



Hình 3. 5. Hồ thu gom nước thải

Bể điều hòa: Nước thải chảy qua bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ các thành phần hữu cơ trước khi đi xử lý tiếp theo.

Trong bể điều hòa có hệ thống đường ống phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể để cung cấp oxi hòa trộn đồng đều nước thải nhằm làm thoáng sơ bộ, vừa ngăn chặn hiện tượng lắng cặn, giảm quá trình lỵ khí gây ra mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.



Hình 3. 6. Bể điều hòa

Bể keo tụ: Tại bể này, hóa chất keo tụ (xút, axit, phèn) được bơm vào bể với lưu lượng nhất định, thiết bị keo tụ được chế tạo nhằm xáo trộn hóa chất để chúng tiếp xúc, phản ứng với các chất ô nhiễm trong nước, tạo thành các bông cặn nhỏ li ti. Tuy nhiên do các bông cặn này có tỉ trọng nhỏ, khó lắng. Do đó, để tăng hiệu suất lắng, kích thước và khối lượng các bông cặn cần được tăng cường thêm trong thiết bị tạo bông.

Bể tạo bông: Tại đây, dưới tác dụng của hệ thống cánh khuấy với tốc độ chậm được lắp đặt tại bể và hóa chất trợ keo tụ, các bông cặn nhỏ li ti va chạm, dính kết vào nhau, tạo nên các bông cặn có kích thước và khối lượng lớn gấp nhiều lần kích thước và khối lượng các bông cặn ban đầu.



Hình 3. 7. Bể keo tụ - tạo bông

Bể lắng hóa lý:

Nước thải sau khi qua hệ thống phản ứng – tạo bông sẽ được dẫn qua bể lắng hóa lý. Tại bể lắng hóa lý sẽ xảy ra quá trình lắng tách pha để loại bỏ một phần cặn lơ lửng có thể lắng được trong thời gian cần thiết.

Quá trình lắng xảy ra theo nguyên lý: trong môi trường nước tĩnh hay chuyển động với vận tốc nhỏ, các hạt có tỷ trọng lớn hay bé hơn tỷ trọng của nước, dưới tác dụng của lực trọng trường xảy ra các quá trình lắng theo quy luật tự nhiên. Các hạt rắn đơn lẻ có trọng lượng riêng lớn sẽ chuyển động rơi thẳng đứng. Chuyển động của hạt rắn sẽ tăng tốc dần cho đến khi lực ma sát của chất lỏng cân bằng với lực rơi của hạt thì hạt tiếp tục lắng xuống với tốc độ không đổi.

Một lượng lớn bùn lắng ở bể được lấy ra từ đáy bể nhờ bơm bùn.



Hình 3. 8. Bể lắng hóa lý

Bể thiếu khí:

Cơ sở lý thuyết các quá trình xử lý nitơ bằng phương pháp sinh học bề trung gian trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí, nitơ amôn sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter.

Khi môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Quá trình chuyển hóa Nitơ trong nước thải

Quá trình chuyển $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2$ với việc sử dụng metanol làm nguồn cacbon được biểu diễn bằng các phương trình sau đây:

► Nitrat hóa

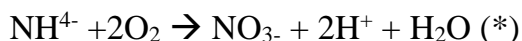
Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất oxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amôni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amôni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacteria. ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat

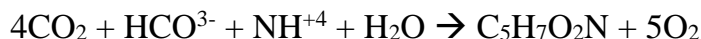
Bước 1: $\text{NH}_4^+ + 1,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_2^- + 2\text{H}^+ + \text{H}_2\text{O}$

Bước 2: $\text{NO}_2^- + 0,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_3^-$

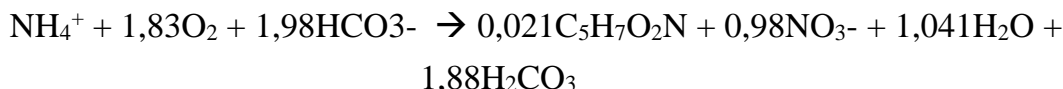
Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:



Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:



$\text{C}_5\text{H}_7\text{O}_2\text{N}$ tạo thành được dùng để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn. Toàn bộ quá trình oxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:



Lượng oxy cần thiết để oxy hoá amôni thành nitrat cần 4,3 mg O_2 / 1mg NH_4^+ . Giá trị này gần bằng với giá trị 4,57 thường được sử dụng trong các công thức tính toán thiết kế. Giá trị 4,57 được xác định từ phản ứng (*) khi mà quá trình tổng hợp sinh khối tế bào không được xét đến.

► Khử nitrit và nitrat:

Trong môi trường thiếu ôxy các loại vi khuẩn khử nitrit nitrat Denitrificans (dạng kị khí tùy tiện) sẽ tách ôxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để ôxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Khử nitrat:



Khử nitrit:



Hình 3. 9. Bể hiếu khí

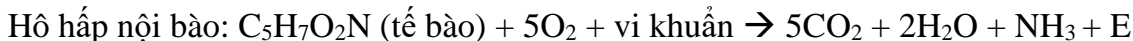
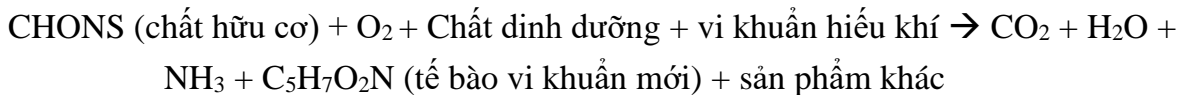
Bể hiếu khí:

Chức năng của bể hiếu khí là loại bỏ các hợp chất hữu cơ như: BOD/COD, nitrit, photpho nhờ hoạt động của vi sinh. Vi sinh vật tăng trưởng về sinh khối và phát triển về số lượng là nhờ vào quá trình tiêu thụ các hợp chất hữu cơ này và một số nguyên tố vi lượng như: Zn, Fe, Mg....

Đối với yêu cầu của công nghệ là có khả năng khử Nitơ trong hệ thống, vì vậy trong bể được thiết kế và kiểm soát chu trình vận hành theo chế độ thiếu khí và hiếu khí luân phiên. Vùng hiếu khí duy trì lượng oxy hòa tan ở mức $> 2 - 2,4\text{mg/l}$, tạo môi trường thuận lợi cho vi khuẩn hiếu khí phân huỷ chất hữu cơ (BOD/COD) thành CO_2 và H_2O .

Tiếp đến là vùng thiếu khí, vi khuẩn nitrosomonas và Nitrobacter sẽ oxy hoá hàm lượng amonia thành nitrate, quá trình khử Nitrate này diễn ra trong môi trường thiếu oxy, mức oxy hòa tan này $< 1,5\text{mg/l}$. Việc kiểm soát lượng oxy hòa tan này tại những thời điểm riêng biệt được kiểm soát bởi các đầu dò cảm biến lượng oxy hòa tan trong bể và các biến tần kiểm soát công suất máy thổi khí dưới sự kiểm soát bởi hệ lập trình được cài sẵn. Các quá trình phản ứng xảy ra như sau:

Quá trình Oxy hóa và tổng hợp:



Bên cạnh quá trình chuyển hóa các chất hữu cơ thành carbonic (CO_2) và nước (H_2O), vi khuẩn hiếu khí Nitrisomonas và Nitrobater còn oxy hóa ammonia NH_3 thành nitrite NO_2^- và cuối cùng là nitrate NO_3^- .

Vi khuẩn Nitrisomonas:



Vi khuẩn Nitrobater:



Tổng cộng:



Trên cơ sở phương trình tổng hợp sau:



Quá trình khử nito (denitrification) từ nitrate NO_3^- thành nito dạng khí N_2 được thực hiện nhằm đạt chỉ tiêu cho phép của nito. Quá trình sinh học khử nito liên quan đến quá trình oxy hóa sinh học của nhiều cơ chất hữu cơ trong nước thải sử dụng nitrate hoặc nitrite như chất nhận điện tử thay vì dùng oxy, trong điều kiện không có DO hoặc dưới nồng độ DO giới hạn (nhỏ hơn 2 mg O_2/L).



Việc khuấy trộn bùn (vi khuẩn) và nước được thực hiện bằng các thiết bị khuấy trộn đặt ở mặt bể và thiết bị phân phối khí đáy bể.

Thiết bị cung cấp khí sẽ được vận hành liên tục có chức năng:

- + Cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động để khử các chất hữu cơ trong nước thải;
- + Khuấy trộn tại vùng hiếu khí làm tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh và cơ chất.



Hình 3. 10. Bể hiếu khí

Bể lắng sinh học:

Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến 60 - 80%. Một phần bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể sinh học, phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn. Phần nước trong sẽ tự chảy tràn sang bể khử trùng thông qua hệ thống máng thu nước răng cưa.



Hình 3. 11. Bể lắng sinh học

Bể khử trùng: Nước thải sau bể lắng tự chảy sang bể khử trùng. Nước javen hoặc chlorine pha chế từ bồn chứa được bơm định lượng bơm vào để khử trùng nước. Quá trình khử trùng sẽ được diễn ra trong bể gồm 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, tiếp đến chất khử trùng phản ứng với men bên trong tế bào phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Bể chứa bùn: là nơi tiếp nhận bùn từ bể lắng bơm về. Tại đây sau thời gian lưu thích hợp, các bông bùn sẽ bị phân hủy kỵ khí sau đó nén lại làm giảm thể tích bùn.. Phần nước dư được dẫn tuần hoàn về bể điều hòa tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.



Hình 3. 12. Bể khử trùng và bể chứa bùn

Bảng 3. 4. Hạng mục công trình HTXLNT

TT	Hạng mục	Kích thước L x D x H (m)	Thể tích thực tế (m ³)	Thể tích hữu ích (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Hồ thu gom	1,5 x 1,5 x 4,5	10,1	8,64	0,7
2	Bể điều hòa	9,1 x 6,7 x 4,5	274,4	219,5	17,6
3	Bể keo tụ	1,8 x 1,5 x 4,5	12,2	9,76	0,8
4	Bể tạo bông	1,8 x 1,8 x 4,5	14,6	11,6	0,9
5	Bể lắng hóa lý	4,7 x 4,7 x 4,5	99,4	79,5	6,4
6	Bể thiếu khí	7,7 x 4 x 4,5	138,6	110,8	8,9
7	Bể hiếu khí	9,8 x 7,7 x 4,5	339,6	271,6	21,7
8	Bể lắng sinh học	5,5 x 5,5 x 4,5	136,1	108,8	8,7
9	Bể khử trùng	5,5 x 2 x 4,5	49,5	39,6	3,2
10	Ngăn tách dầu 1	4 x 1,5 x 4,5	27,0	21,6	1,7
11	Ngăn tách dầu 2	6,7 x 1,3 x 4,5	39,2	31,3	2,5
12	Bể chứa bùn	5 x 4 x 4,5	90,0	72	5,8

(Nguồn: Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định, 2024)

Thông số kỹ thuật của các thiết bị xử lý nước thải được trình bày trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của thiết bị

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Hố thu gom (TK-01)				
1.1	Bơm nước thải	Kiểu: bơm chìm Lưu lượng: Q=18 m ³ /h Cột áp: H=6mH ₂ O Công suất: P=1,5 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: xích kéo inox	Bộ	2	Đài Loan
1.2	Phao báo mức	Kiểu: phao cơ dạng tiếp điểm Vỏ: PP	Bộ	1	Đài Loan
1.3	Lược rác thô	Khe hở: 10mm Vật liệu: inox SS304	Bộ	1	Việt Nam
2	Bể điều hòa (TK -02)				
2.1	Bơm nước thải	Kiểu: bơm chìm Lưu lượng: Q=12,5 m ³ /h Cột áp: H=6mH ₂ O Công suất: P=0,75 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: xích kéo inox	Bộ	2	Đài Loan
2.2	Phao báo mức	Kiểu: phao cơ dạng tiếp điểm Vỏ: PP	Bộ	1	Đài Loan
2.3	Đĩa tán khí aerotank	Kiểu: khí mịn Lưu lượng: Q=0-9,5 m ³ /h Kích thước D=270mm	Cái	48	Đức
2.4	Lược rác tinh	Dạng: tĩnh Khe hở: 2mm, công suất 20m ³ /h Vật liệu: inox SS304	Bộ	1	Việt Nam
3	Bể keo tụ và tạo bông (TK- 03/04)				
3.1	Motor khuấy	Kiểu: mặt bích Tốc độ: 30 vòng/phút Công suất: 0,75 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz	Bộ	2	Đài Loan
3.2	Cánh khuấy	Kiểu: SS304	Bộ	2	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3.3	Bơm định lượng hóa chất	Kiểu: bơm màng Lưu lượng: Q=40-50 lít/giờ Cột áp: Hmax=10m Công suất: P=45W Điện áp: 1pha/220V/50Hz	Bộ	8	Mỹ
3.4	Bồn hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000L Vật liệu: nhựa	Bộ	4	Việt Nam
3.5	Đầu dò pH	Thang đo: 0-14 pH Độ chính xác: +/-0,02pH Tín hiệu ra: 4-20mA (on off)	Bộ	1	Rumani
4	Bể lắng hóa lý (TK - 05)				
4.1	Bơm bùn dư	Kiểu: bơm chìm Lưu lượng: Q=4 m ³ /h Cột áp: H=6mH ₂ O Công suất: P=0,37 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: xích kéo inox	Bộ	2	Đài Loan
4.2	Dàn cào bùn	Kiểu: toàn cầu Vật liệu: SS304, cánh gạt cao su Motor giảm tốc: 0,4 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz	Bộ	1	Việt Nam
4.3	Ống trung tâm, máng răng cưa	Kiểu: inox 304, dày 1mm Phụ kiện: giá đỡ máng, bu lông nở	Bộ	1	Việt Nam
5	Bể thiếu khí (TK - 06)				
5.1	Máy khuấy chìm	Kiểu: khuấy chìm Công suất: 0,75 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: thanh dẫn, xích kéo	Bộ	1	Đài Loan
6	Bể hiếu khí (TK - 07)				
6.1	Máy thổi khí	Kiểu: root Lưu lượng: Q=5,83 m ³ /phút Cột áp: H=4m Công suất: P=7,5kW	Bộ	2	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: ống giảm thanh, van một chiều, đồng hồ áp lực			
6.2	Đĩa tán khí aerotank	Kiểu: khí mịn Lưu lượng: Q=0-9,5 m ³ /h Kích thước D=270mm	Cái	72	Đức
6.3	Bơm nước thải	Kiểu: bơm chìm Lưu lượng: Q=12,5 m ³ /h Cột áp: H=6mH ₂ O Công suất: P=0,75 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: xích kéo inox	Bộ	2	Đài Loan
6.4	Bùn hoạt tính	-	HT	1	Việt Nam
6.5	Bơm định lượng hóa chất	Kiểu: bơm màng Lưu lượng: Q=40-50 lít/giờ Cột áp: H _{max} =10m Công suất: P=45W Điện áp: 1pha/220V/50Hz	Bộ	2	Mỹ
6.6	Giá thể vi sinh tổ ong	Kiểu: cố định Diện tích tiếp xúc: 108 m ² /m ³ Kích thước tấm: 1000mm x 500mm Giá đỡ: SS304	m ³	65	Đài Loan
6.7	Bồn hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000L Vật liệu: nhựa	Bộ	1	Việt Nam
7	Bể lắng sinh học (TK-08)				
7.1	Bơm bùn dư	Kiểu: bơm chìm Lưu lượng: Q=4 m ³ /h Cột áp: H=6mH ₂ O Công suất: P=0,37 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz Phụ kiện: xích kéo inox	Bộ	2	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

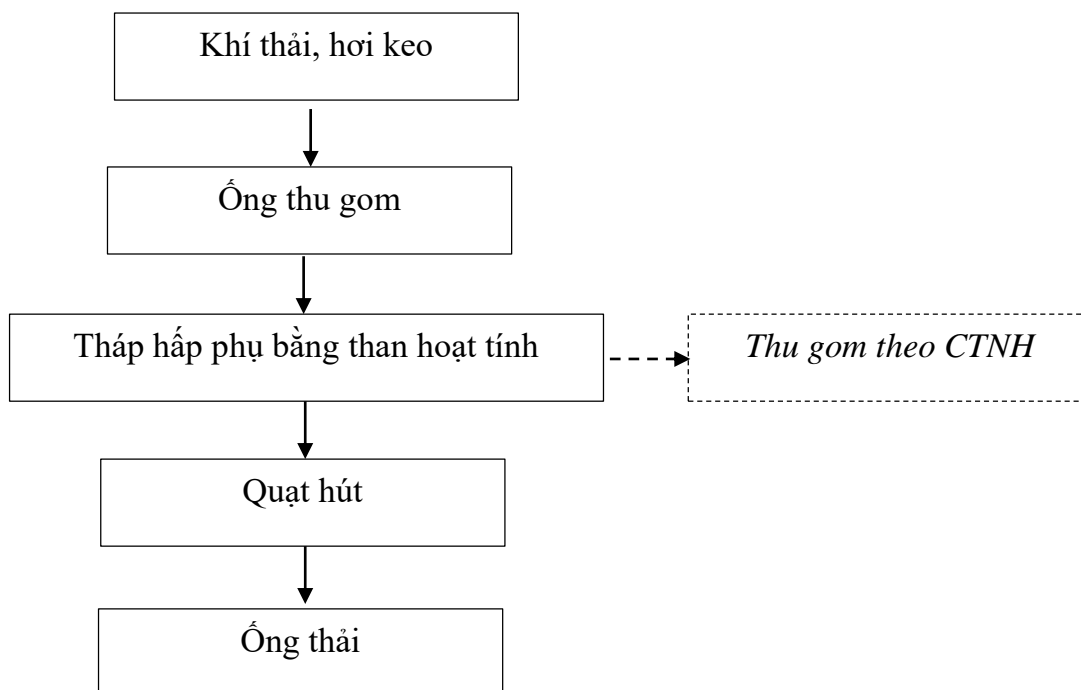
7.2	Dàn cào bùn	Kiểu: toàn cầu Vật liệu: SS304, cánh gạt cao su Motor giảm tốc: 0,4 kW Điện áp: 3pha/380V/50Hz	Bộ	1	Việt Nam
7.3	Ống trung tâm, máng răng cưa	Kiểu: inox 304, dày 1mm Phụ kiện: giá đỡ máng, bu lông nở	Bộ	1	Việt Nam
8	Bể khử trùng (TK - 09)				
8.1	Bơm định lượng hóa chất	Kiểu: bơm màng Lưu lượng: Q=40-50 lít/giờ Cột áp: Hmax=10m Công suất: P=45W Điện áp: 1pha/220V/50Hz	Bộ	2	Mỹ
8.2	Bồn hóa chất	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 1000L Vật liệu: nhựa	Bộ	1	Việt Nam
8.3	Thiết bị đo lưu lượng kênh hở	Kiểu: kênh hở Cáp dài 10m	Bộ	1	Đức
9	Hệ thống đường ống và điện				
9.1	Hệ thống đường ống dẫn khí	Vật liệu: không ngập nước: thép tráng kẽm, ngập nước: uPVC - Phụ kiện: cùm ống, giá đỡ, bulong cố định	HT	1	Việt Nam
9.2	Hệ thống đường ống kỹ thuật công nghệ	Vật liệu: uPVC Phụ kiện: cùm ống, giá đỡ, bulong cố định	HT	1	Việt Nam
9.3	Hệ thống điện động lực và điện điều khiển	Tủ điện: tủ đứng, thép sơn tĩnh điện	HT	1	Việt Nam

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1) Công trình biện pháp xử lý bụi khí thải đối với hoạt động sản xuất của chủ cơ sở:

Trong quá trình hoạt động của chủ cơ sở có phát sinh khí thải từ khu vực quét keo, gia nhiệt. Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi keo cho nhà xưởng gia công bồi dán vải có quy trình xử lý như sau:



Hình 3. 13. Sơ đồ quy trình thu gom khí thải của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Ở vị trí lăn keo và 2 vị trí ra và vào của máy sấy, khí trong quá trình vận hành sẽ sinh ra khí thải có mùi và các chất bay hơi gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và môi trường xung quanh, khí thải này sẽ được thu gom bởi các chụp hút bố trí ngay tại điểm lăn keo, khu vực sấy của quy trình dán keo dạng hạt. Khí thải mang các chất ô nhiễm nhờ lực hút của quạt sẽ đi vào hệ thống lọc khí để xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường. Quá trình xử lý diễn ra như sau:

Các chất hữu cơ bay hơi, hơi nhựa, chất gây mùi, đi vào trong tháp lọc và được dẫn qua qua lớp vật liệu hấp phụ các chất này sẽ tụ tập tại bề mặt của vật liệu hấp phụ do các lực hút của vật liệu hấp phụ tạo ra từ sức căng bề mặt của chất hấp phụ (lực van der Waals, liên kết tĩnh điện, liên kết hydro,...). Sau khi các chất này được giữ tại bề mặt của vật liệu hấp phụ sẽ tiếp tục khuếch tán vào bên trong các mao quản bên trong vật liệu hấp phụ.

Có 2 hình thức hấp phụ diễn ra tại bề mặt và bên trong của vật liệu hấp phụ: Đó là hấp phụ vật lý – các phân tử khí bị giữ lại tại bề mặt nhờ lực van der Waals yếu và lực liên kết hydro, quá trình hấp phụ này có tính thuận nghịch. Và hình thức hấp phụ thứ 2 là hấp phụ hóa học

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

được tạo ra bởi các lực liên kết mạnh hơn – liên kết ion, công hóa trị, liên kết phối trí,... Loại hấp phụ này không có tính thuận nghịch.

Dưới quá trình hấp phụ có chọn lọc của lớp vật liệu hấp phụ các chất gây mùi sẽ được vật liệu hấp phụ tách ra khỏi dòng khí và giữ lại trong vật liệu hấp phụ. Cuối cùng dòng khí sạch sẽ tiếp tục di chuyển đi ra khỏi hệ thống xử lý.

Khí thải sau khi đi qua hệ thống xử lý đạt theo, QCVN 20:2009 BTNMT, được quạt hút vận chuyển và thải ra theo ống thải.

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng của HTXL khí thải

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Chụp hút	Kích thước: L x W x H= 1,8 x 0,8 x 0,4 (m)	1
		L x W x H= 1,8 x 0,15 x 0,4 (m)	1
		L x W x H= 1,8 x 0,6 x 0,4 (m)	1
2	Ống thu gom	Đường kính: D150-D459 mm Vật liệu: Kim loại	-
3	Tháp than hoạt tính	Kích thước: L x W x H= 3,7 x 1,25 x 1,25 (m) Vật liệu: Thép	1
4	Quạt hút	Lưu lượng: 14.000 m ³ /h Công suất: 20 HP Điện áp: 380V/50Hz	1
5	Ống thải	Đường kính: D600mm Chiều cao: 10 m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Thép	1

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

2) Công trình biện pháp xử lý, bụi khí thải của các đơn vị thuê lại nhà xưởng

Các công trình xử lý bụi và khí thải của các doanh nghiệp thuê xưởng:

Đối với các doanh nghiệp phát sinh khí thải có trách nhiệm tự xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng khí thải của đơn vị. Các công trình xử lý khí thải và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí tại cơ sở sản xuất phải tuân thủ theo cam kết của cơ sở tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Yêu cầu thiết kế nhà xưởng:

Nhà xưởng của các cơ sở sản xuất kinh doanh được thiết kế, xây dựng và lắp đặt các thiết bị thông gió cưỡng bức (quạt hút), thông gió tự nhiên, chiếu sáng đảm bảo các điều kiện vi khí hậu, tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép. Các nhà máy, xí nghiệp phải đảm bảo tỷ lệ trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ đạt tối thiểu theo các tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

Ngoài ra, Công ty còn trang bị 01 xe vệ sinh làm nhiệm vụ tưới cây, phun ẩm các tuyến đường nội bộ vào những ngày thời tiết hanh khô, có mật độ xe qua lại nhiều.

Bên cạnh đó, nhằm giảm thiểu các tác động xấu của bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông nội bộ, Công ty đã bố trí một phần diện tích của nhà xưởng để trồng cây xanh tạo bóng mát và cảnh quan. Ngoài ra, Công ty còn bố trí trồng cây xanh dọc các tuyến giao thông nội bộ vừa có chức năng tạo cảnh quan và giảm thiểu các tác động môi trường của các tác nhân ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chung loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

➤ Thành phần khối lượng chất thải sinh hoạt

Theo số liệu thống kê 3 tháng đầu năm 2024, trung bình khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các doanh nghiệp khoảng 39.803 kg/tháng.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cơ sở có thể tham khảo ở bảng sau:

Bảng 3. 7. Thành phần của rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
I	Chất thải hữu cơ	55,24
1	Rau củ, bã mía, lá cây, cơm thừa, lá cây	55,24
II	Chất thải có thể tái chế	32,09
2	Nylon	17,07
3	Nhựa tái chế	0,33
4	Bao cát	0,37
5	Kim loại	0,33
6	Giấy	1,63
7	Giày dép	1,39
8	Thành phần tơ sợi (Vỏ dừa, cành cây to, dây Nylon,...)	10,97
III	Khác	12,67
9	Vải	11,11
10	Tả, giấy vụn, nút xốp, hộp cơm,...	0,33
11	Thủy tinh, sành sứ, xà bần	1,23
Tổng cộng		100,00

(Nguồn: Đề án thí điểm phân loại rác tại nguồn tỉnh Bình Dương, 2017)

Bảng trên cho thấy, các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,...gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy.

➤ **Chất thải rắn công nghiệp phát sinh trong hoạt động sản xuất của chủ cơ sở**

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của chủ cơ sở bao gồm các thành phần như sau:

Bảng 3. 8. Thành phần khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh từ chủ cơ sở

Thành phần chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)
Vải vụn, giấy vụn	12.400
Bao bì carton, thùng carton	1.200
Giấy vụn từ văn phòng	250
Tổng	13.850

3.3.2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

Để quản lý tốt nguồn gây tác động liên quan đến chất thải rắn, không gây ra các ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường (đất, nước dưới đất) tại khu vực cũng như sức khỏe con người. Chất thải rắn từ quá trình hoạt động của dự án sẽ được phân loại ngay tại nguồn và có biện pháp xử lý thích hợp với mỗi loại. Phương án thu gom và xử lý chất thải rắn hiện hữu tại Công ty như sau:

1) Chất thải thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của chủ cơ sở:

a. Chất thải sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt gồm rác từ khu vực sinh hoạt của công nhân, từ khu văn phòng,... có tính chất là rác thải đô thị, chứa nhiều chất hữu cơ. Để giảm thiểu tối đa tác động do chất thải rắn sinh hoạt, Công ty hiện đang áp dụng các biện pháp sau đây:

+ Chất thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất của chủ cơ sở sẽ được thu gom về 04 thùng chứa rác có thể tích 240 lít đặt phía cuối nhà xưởng sản xuất. Vào cuối mỗi ngày sản xuất công nhân vệ sinh sẽ di chuyển thùng đựng rác lên phía trước cổng nhà xưởng sản xuất để đơn vị thu gom đến vận chuyển và đem đi xử lý; tần suất thu gom, vận chuyển là 01 lần/ngày;

+ Công ty CP Tập đoàn Gia Định đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Song Huỳnh đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định. (*hợp đồng đính kèm ở Phụ lục*).

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất sẽ được bố trí về khu chứa chất thải rắn thông thường của chủ cơ sở đặt tại phía sau nhà xưởng sản xuất có diện tích là 30m².

Công ty CP Tập đoàn Gia Định đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Song Huỳnh đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định. *(hợp đồng đính kèm ở Phụ lục).*

2) Chất thải rắn thông thường phát sinh từ các đơn vị thuê lại nhà xưởng

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà văn phòng, nhà xưởng từ các doanh nghiệp thuê lại nhà xưởng sẽ tự chịu trách nhiệm thu gom về thùng chứa rác của đơn vị mình. Chất thải được thu gom vào các thùng rác chuyên dụng, đặt tại các vị trí dễ thấy, dễ nhìn, sau đó các đơn vị thuê lại có trách nhiệm vận chuyển thùng chứa rác về điểm tập kết rác đặt tại phía trước cổng khu nhà xưởng sản xuất của từng đơn vị. Sau đó Công ty CP Tập đoàn Gia Định hợp đồng thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt của khu nhà xưởng cho thuê để đem đi xử lý theo quy định với tần suất thu gom, vận chuyển là 01 lần/ngày;

- Công ty CP Tập đoàn Gia Định đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Song Huỳnh đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định. *(hợp đồng đính kèm ở Phụ lục).*

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đơn vị thuê lại xưởng có trách nhiệm tự thu gom, phân loại và lưu trữ theo đúng quy định. Các công ty tự hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất thông thường.

Lượng CTR sinh ra từ các ngành công nghiệp sẽ rất đa dạng về thành phần tùy theo từng công nghệ sản xuất, công suất cũng như sản phẩm của từng nhà máy. Thành phần chất thải rắn công nghiệp của các đơn vị thuê lại theo Đánh giá tác động môi trường đã được duyệt gồm có: Nhựa vụn, vải, da, nút vụn, sợi, chỉ vụn, lõi sợi, phế phẩm, bao bì nilon, thùng carton,...

Thành phần thải này chỉ đánh giá cho đặc trưng các ngành nghề hoạt động và các doanh nghiệp thành viên trong khu nhà xưởng thuê lại sẽ được các doanh nghiệp đánh giá chi tiết và có biện pháp xử lý theo quy định.

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và hoạt động tại văn phòng làm việc của cơ sở theo thống kê năm 2023 bao gồm các thành phần như sau:

Bảng 3. 9. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	15	NH
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	39	KS
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	6.082	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	9	NH
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	27	KS
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	4	KS
TỔNG				6.176	

(Nguồn: Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, 2024)

Ghi chú:

Mã CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại phát sinh tại các doanh nghiệp do các đơn vị tự chịu trách nhiệm thu gom, quản lý và ký hợp đồng vận chuyển, đưa đi xử lý với các đơn vị có đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý chất thải nguy hại.

Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ nhà xưởng sản xuất và hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, Công ty CP Tập đoàn Gia Định đã ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TP.HCM và Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương mại Dịch Vụ Xử lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyên H.S đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định. *(hợp đồng đính kèm ở Phụ lục).*

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Đối với tiếng ồn và độ rung của máy phát điện dự phòng:

Mặc dù máy phát điện dự phòng là máy mới, được thiết kế với các thiết bị chống ồn và rung đi kèm nhưng Công ty vẫn áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và rung:

- Máy phát điện dự phòng sẽ được đặt ở vị trí thích hợp.
- Xây dựng phòng đặt máy hợp lý cho máy phát điện dự phòng.
- Máy phát điện phải được kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bảo trì định kỳ và tra dầu mỡ để hạn chế tiếng ồn.
- Ngoài ra, những công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động, khu vực máy phát điện cũng được trồng thêm nhiều cây xanh xung quanh để vừa tạo cảnh quan cho khu vực vừa góp phần làm giảm tiếng ồn.

- Xây dựng phòng riêng cho máy phát điện, lắp đặt các tấm đệm cách âm cho tường của phòng máy phát điện

Mức độ ồn phát sinh do máy phát điện khoảng 70,5 - 82,5 tại khoảng cách 15m. Khi khoảng cách tăng lên gấp đôi, độ ồn giảm 6 dBA. Mức giảm độ ồn tại các vị trí được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 10. Mức giảm độ ồn của máy phát điện dự phòng

Khoảng cách (m)	Độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT
15	82,5	55
30	76,5	
60	70,5	
120	64,4	
240	58,5	

(Nguồn: Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự)

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Độ ồn do máy phát điện khá lớn. Tại vị trí cách 15m, độ ồn đạt mức tối đa 82,5 dBA. Tuy nhiên, máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố về mạng lưới cấp điện. Đồng thời, máy phát điện được đặt trong phòng kín. Đây là khu vực riêng biệt, cách xa các khu vực thường tập trung đông người. Vì vậy, nguồn tác động từ máy phát điện là không đáng kể.

3.5.2. Tiếng ồn phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải

Dự án không làm phát sinh tiếng ồn, độ rung. Trong quá trình hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung các máy móc như máy thổi khí, máy bơm sẽ được lắp đặt chìm hoặc lắp đặt trong nhà chứa riêng, xây kín, hạn chế tối đa tiếng ồn gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Bên cạnh đó, để hạn chế sự ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung cơ sở áp dụng một số biện pháp sau:

+ Biện pháp công nghệ:

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép.
- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt, cân chỉnh máy đúng kỹ thuật để giảm độ rung; thường xuyên tra dầu bôi trơn.

+ Biện pháp quản lý:

- Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân làm việc, vận hành kỹ thuật tại trạm xử lý nước thải tập trung, ở những vị trí thường xuyên phát sinh tiếng ồn như nút bịt chống tai.

- Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường về nước thải

Theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 87, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020 (được quy định chi tiết tại khoản 3, điều 57, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải nhằm đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa; có khả năng lưu chứa hoặc quay vòng xử lý lại nước thải với quy mô phù hợp với kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy. Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là trang thiết bị được chuẩn bị sẵn sàng theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường để phòng ngừa, cảnh báo, ứng phó kịp thời trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

Hiện tại, Công ty đang duy trì phương án ứng phó sự cố bằng việc lưu trữ nước thải tại hồ sự cố nằm phía ngoài bể điều hòa khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, hồ có kích thước $10,1 \times 2,5 \times 1,5 \text{ m} = 37,9 \text{ m}^3$.



Hình 3. 14. Hồ sự cố

Mặt khác, để hạn chế sự cố trạm xử lý nước thải tập trung, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật;
- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị của trạm xử lý nước thải
- Quan trắc chất lượng nước đầu ra của trạm xử lý thường xuyên để sớm phát hiện sự cố.

Tất cả các sự cố của hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa và đảm bảo hoạt động lại trong thời gian không quá 10 giờ.

Khi phát hiện sự cố rò rỉ, hư hỏng hệ thống thoát nước thải, Công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

+ Hạn chế phát sinh nước thải tại nguồn: Thông báo đến các nhà máy, xí nghiệp có nước thải chảy qua vị trí thoát nước bị hư hỏng hạn chế xả thải trong thời gian khắc phục sự cố;

+ Thực hiện các biện pháp sửa chữa, khắc phục các điểm rò rỉ kịp thời, nhanh chóng;

Khi tải lượng các chất ô nhiễm trong đầu vào hệ thống xử lý nước thải tăng đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý. Hệ thống xử lý nước thải tập trung khắc phục bằng cách tăng cường phản ứng hóa lý trong cụm bể phản ứng, tăng cường sục khí trong bể hiếu khí.

Biện pháp kiểm soát quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải: Công ty trang bị các thiết bị chạy dự phòng đối với các công đoạn xử lý chính bên cạnh những thiết bị vận hành thường xuyên của Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Đồng thời hiện nay, nhà máy xử lý nước thải tập trung chỉ vận hành khoảng 50% - 60% công suất so với thiết kế xây dựng ban đầu. Do vậy, khi có trường hợp hỏng hóc, sự cố hay bảo dưỡng hệ thống, nhà máy vẫn có thể vận hành bằng cách sử dụng các thiết bị dự phòng hoặc hạng mục chưa sử dụng để thay thế. Đồng thời thực hiện các biện pháp kiểm soát vận hành hệ thống như sau:

1) Sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư; sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách

Mức độ ảnh hưởng: làm giảm khả năng tiếp nhận và hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống, có thể dẫn đến việc hệ thống xử lý nước thải phải tạm ngưng hoạt động.

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; định kỳ lập hồ sơ giám sát kỹ thuật để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

+ Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí cấp vào, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; định kỳ lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Các máy móc, thiết bị khi thiết kế đều có dự phòng trong từng hạng mục xử lý, trường hợp máy móc thiết bị chính bị hỏng sẽ sử dụng ngay thiết bị dự phòng. Tại khu XLNT luôn dự trữ sẵn các thiết bị dự phòng và phụ tùng nhằm thay thế ngay khi có thiết bị hư hỏng, không làm gián đoạn quá trình xử lý. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị theo đúng hướng dẫn vận hành thiết bị và thay thế khi cần thiết.

+ Dự phòng máy phát điện dự phòng tại khu XLNT để đảm bảo hệ thống XLNT được vận hành ổn định, không gián đoạn.

- **Biện pháp ứng phó:** trường hợp sự cố nhỏ, khắc phục nhanh thì người vận hành sẽ tiến hành khắc phục sự cố như thay thế hoặc sửa chữa các thiết bị, có thể ngưng hoạt động một hạng mục xử lý mà không cần phải ngưng toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và nước thải có thể lưu tại bể điều hòa. Trường hợp cần khắc phục trong thời gian dài, nước thải được bơm về Hồ sự cố, khi lượng nước thải đầy Công ty sẽ thông báo cho các doanh nghiệp thuê xưởng về việc tạm ngưng tiếp nhận nước thải, ngưng cấp nước (nếu cần thiết) hoặc yêu cầu doanh nghiệp điều tiết lưu lượng nước thải đầu nối về trạm xử lý nước thải để tránh nước thải chảy về gây quá tải hệ thống XLNT.

2) Chất lượng nước thải từ các đơn vị thuê không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận

Biện pháp phòng ngừa:

- Trong hợp đồng xử lý nước thải được ký kết với các doanh nghiệp, tính chất nước thải của các nhà máy phải đáp ứng theo các điều kiện tiếp nhận nước thải, trong đó hàm lượng các chất ô nhiễm phải được doanh nghiệp xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận vào Trạm XLNT tập trung của cơ sở.

- Trong quá trình vận hành, chủ cơ sở kiểm tra, giám sát tính chất nước thải của từng doanh nghiệp.

- Vị trí lấy mẫu: tại hố ga đầu nối nước thải của các doanh nghiệp vào hệ thống thu gom nước thải chung của cơ sở.

- Tần suất lấy mẫu: 03 lần/tháng (đối với doanh nghiệp có phát sinh nước thải sản xuất)

Ngoài ra, công tác kiểm tra còn được Công ty thực hiện đột xuất khi thành phần và tính chất nước thải về trạm XLNT có dấu hiệu khác thường.

- Chỉ tiêu phân tích: tùy theo loại hình sản xuất của mỗi doanh nghiệp sẽ đề xuất các chỉ tiêu cần phân tích cho phù hợp. Căn cứ kết quả kiểm tra, nếu nồng độ ô nhiễm vượt giới hạn tiếp nhận theo quy định, Công ty sẽ thông báo kết quả đến các doanh nghiệp để yêu cầu xử lý

hoặc có biện pháp cải thiện để nồng độ ô nhiễm đạt giới hạn tiếp nhận. Trường hợp tính chất nước thải của doanh nghiệp gây những ảnh hưởng nghiêm trọng cho Trạm XLNT tập trung (hàm lượng COD, TSS, độ màu cao,...) sẽ yêu cầu tạm ngưng tiếp nhận nước thải của doanh nghiệp về Nhà máy XLNT tập trung của cơ sở cho đến khi doanh nghiệp có biện pháp khắc phục sự cố.

Ngoài ra, yêu cầu các Doanh nghiệp phải xây dựng phương án ứng phó sự cố trong trường hợp chất lượng nước thải không đạt tiêu chuẩn.

Nhà máy XLNT tập trung của cơ sở không tiếp nhận nước thải sản xuất của Doanh nghiệp có chất lượng vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của cơ sở.

Quy trình ứng phó sự cố:

Bước 1: Phát hiện sự cố, lập tức dừng bơm nước thải về bể điều hòa. Nhanh chóng tiến hành lấy mẫu tại hồ bơm để phân tích, xác định thông số nào vượt quá tải lượng thiết kế. Nếu thông số vượt là các chỉ tiêu kim loại, tiến hành tính toán và điều chỉnh lượng hóa chất tại các Bể điều hòa, Bể keo tụ, Bể tạo bông, Bể lắng hóa lý. Nếu thông số vượt là COD, BOD, tiến hành điều chỉnh thời gian lưu tại cụm bể xử lý sinh học. Nếu thông số vượt là các hợp chất Nitơ, photpho, tiến hành điều chỉnh dinh dưỡng cấp vào cụm bể xử lý sinh học.

Bước 2: Theo thông số bị sự cố, khoanh vùng doanh nghiệp có nguy cơ và nhanh chóng kiểm tra hồ ga thu nước thải của các doanh nghiệp, từ đó có thể phát hiện được doanh nghiệp nào đang xả thải với tải lượng bất thường. Khi phát hiện được sẽ yêu cầu doanh nghiệp rà soát lại hệ thống XLNT sơ bộ, tiến hành hiệu chỉnh hệ thống để các thông số đầu ra đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của công ty Gia Định.

Bước 3: Yêu cầu các doanh nghiệp xả thải với tính chất đặc biệt tiến hành rà soát và điều chỉnh hoạt động sản xuất nhằm đảm bảo nước thải đầu ra không vượt tiêu chuẩn thiết kế của Nhà máy XLNT tập trung

3) Sự cố nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn theo quy định

Mức độ ảnh hưởng: nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại suối Ông Đông, suối Cái và sông Đồng Nai, gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật dưới nước,...

Biện pháp phòng ngừa:

- Bố trí nhân viên phụ trách có trình độ chuyên môn đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn. Chủ đầu tư sẽ bố trí 2 nhân viên phụ trách có trình độ chuyên môn về môi trường để vận hành hệ thống XLNT.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đảm bảo các thông số của quá trình xử lý được kiểm soát.

- Hàng ngày thực hiện kiểm tra tình trạng thiết bị theo danh mục công việc tại xử lý nước thải nhằm phát hiện kịp thời các hư hỏng tiềm ẩn. Đề xuất các vật tư, phụ tùng thay thế kịp thời cho các thiết bị và các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị cũng như tiết kiệm chi phí sử dụng hóa chất trong quá trình vận hành hệ thống XLNT.

- Pha chế, sử dụng hóa chất phù hợp cho mỗi công đoạn xử lý nước thải theo đúng định mức yêu cầu.

- Lập nhật ký vận hành để lưu trữ các thông tin làm cơ sở để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống, phòng ngừa những sự cố có thể xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi kết quả quan trắc nước thải để kịp thời phát hiện xử lý sự cố.

Biện pháp ứng phó:

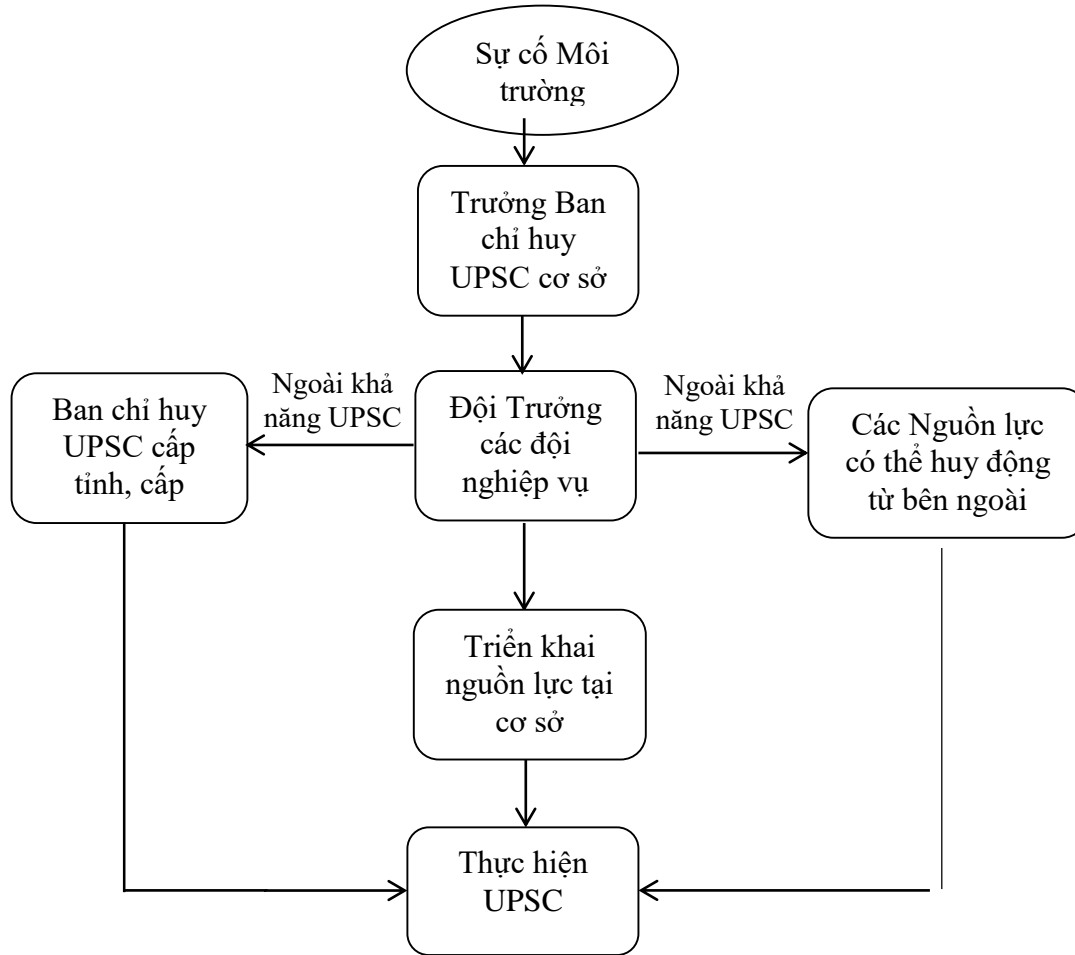
Trường hợp sự cố có thể khắc phục trong thời gian ngắn, nước thải được lưu trữ tại bể điều hòa của các trạm xử lý nước thải tập trung. Trong trường hợp cần khắc phục trong thời gian dài, nước thải được bơm về Hồ sự cố chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo đến Ủy ban nhân dân phường và Ban chỉ huy phòng, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố để phối hợp ứng phó thực hiện.

Khi xảy ra sự cố, nhân viên vận hành báo cáo ngay cho cấp trên, đồng thời khóa van xả vào hồ ga nước thải sau xử lý, thực hiện bơm nước thải về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời tiến hành nhanh chóng khắc phục, sau đó bơm về lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý đảm bảo không xả nước thải vào môi trường.

Trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung vượt quá khả năng xử lý, chủ cơ sở thực hiện thỏa thuận với các đơn vị thuê xử lý dừng tiếp nhận nước thải và chỉ tiếp nhận trở lại khi sự cố được khắc phục và trạm xử lý nước thải đã vận hành ổn định.

Chủ cơ sở chịu trách nhiệm quản lý việc xả thải nước thải sau xử lý ra môi trường, chủ cơ sở sẽ thường xuyên theo dõi giám sát chất lượng nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp xảy ra sự cố, Công ty sẽ lập tức thông báo đến Ủy ban nhân dân phường và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố để phối hợp ứng phó thực hiện.

Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố



Hình 3. 15. Sơ đồ thông tin, báo động khi xảy ra sự cố

Các phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường:

- Thông báo trực tiếp.
- Sử dụng phần mềm công nghệ (zalo,...) để thông báo, trao đổi các thông tin, hình ảnh thực tế khi có xảy ra các vấn đề môi trường trong Khu nhà xưởng.
- Thông báo gián tiếp qua điện thoại, bộ đàm.
- Thông báo qua chuông báo động: Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã trang bị thiết bị cảnh báo nước thải vượt chuẩn, được cài đặt ở mức an toàn, khi các chỉ tiêu trong nước thải đầu ra đạt tới mức cài đặt, hệ thống sẽ báo động cho các nhân viên vận hành biết và xử lý kịp thời, không để nước vượt chuẩn xả ra môi trường.

Khi phát hiện sự cố môi trường, người phát báo cho bộ phận thông tin của Đội cứu nạn cứu hộ. Nhận được thông tin, người phụ trách (đội trưởng) nắm tình hình thực tế của sự cố và thông báo, báo động như sau:

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng nhẹ: báo cho các Đội nghiệp vụ để cùng phối hợp xử lý; đồng thời báo cáo sự việc cho Trưởng ban chỉ huy biết.

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng trung bình: báo cho các Đội nghiệp vụ để triển khai ứng phó; đồng thời báo cáo cho Trưởng ban chỉ huy biết, cho ý kiến hoặc trực tiếp chỉ đạo tại hiện trường.

- Đối với các sự cố có mức độ ảnh hưởng nặng (ngoài khả năng của Ban ứng phó sự cố): báo Trưởng ban chỉ huy biết, chỉ đạo huy động tất cả các lực lượng tại chỗ để hạn chế thấp nhất phạm vi, mức độ ảnh hưởng của sự cố; đồng thời chỉ đạo, báo cáo cho các nguồn lực bên ngoài, các cơ quan chức năng để được hỗ trợ khắc phục sự cố, không để xảy ra các hậu quả nghiêm trọng đến môi trường.

- Tùy vào tính chất sự cố xảy ra, có thể báo cho các doanh nghiệp (có liên quan) biết để cùng nhau ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố.

3.6.2. Phương án phòng ngừa sự cố cháy nổ

Công ty đã lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy tuân theo các quy định của luật PCCC, các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy. Biện pháp ngăn ngừa và ứng phó như sau:

Phòng cháy:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hỏa, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bọt dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại nhằm hạn chế nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC.

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.

- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dần đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.
- Bố trí các cửa an ninh, máng nước, cửa thoát hiểm cho phù hợp... Thường xuyên kiểm tra, bảo trì chúng. Thiết lập các rào chắn an toàn cần thiết và định kỳ diễn tập các hoạt động ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Tăng cường quản lý an toàn, thiết lập giám sát tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời có các biện pháp xử lý cần thiết.

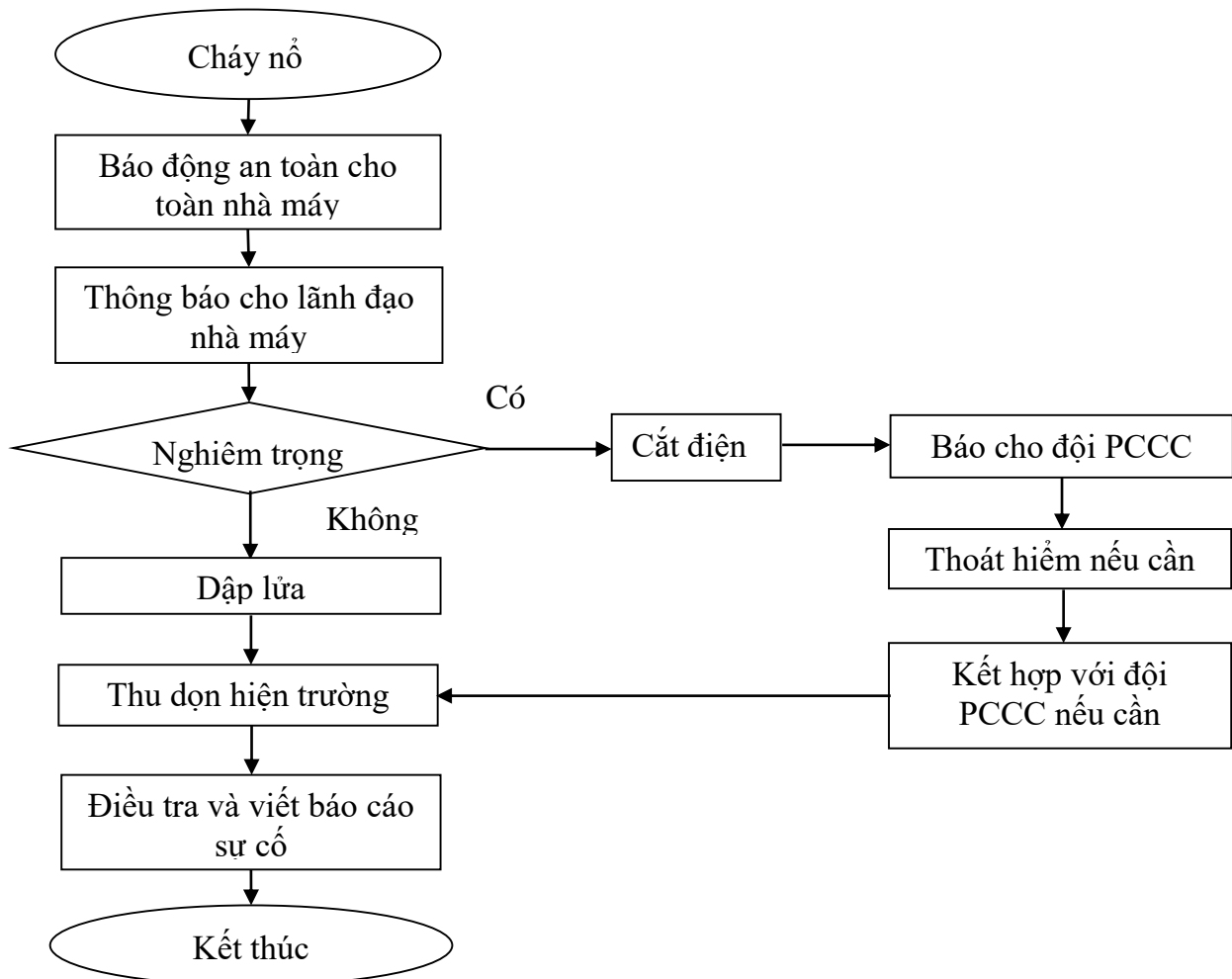
Quy trình phòng chống và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy của địa phương đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.
- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.
- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.

- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.
- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công an PCCC địa phương để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dợt theo các phương án đã lập.

Biện pháp chữa cháy

Quy trình ứng phó sự cố



Hình 3. 16. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

a. Biện pháp phòng ngừa

- Các loại hóa chất được vận chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.
- Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Tất cả nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải đều được hướng dẫn các biện

pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất.

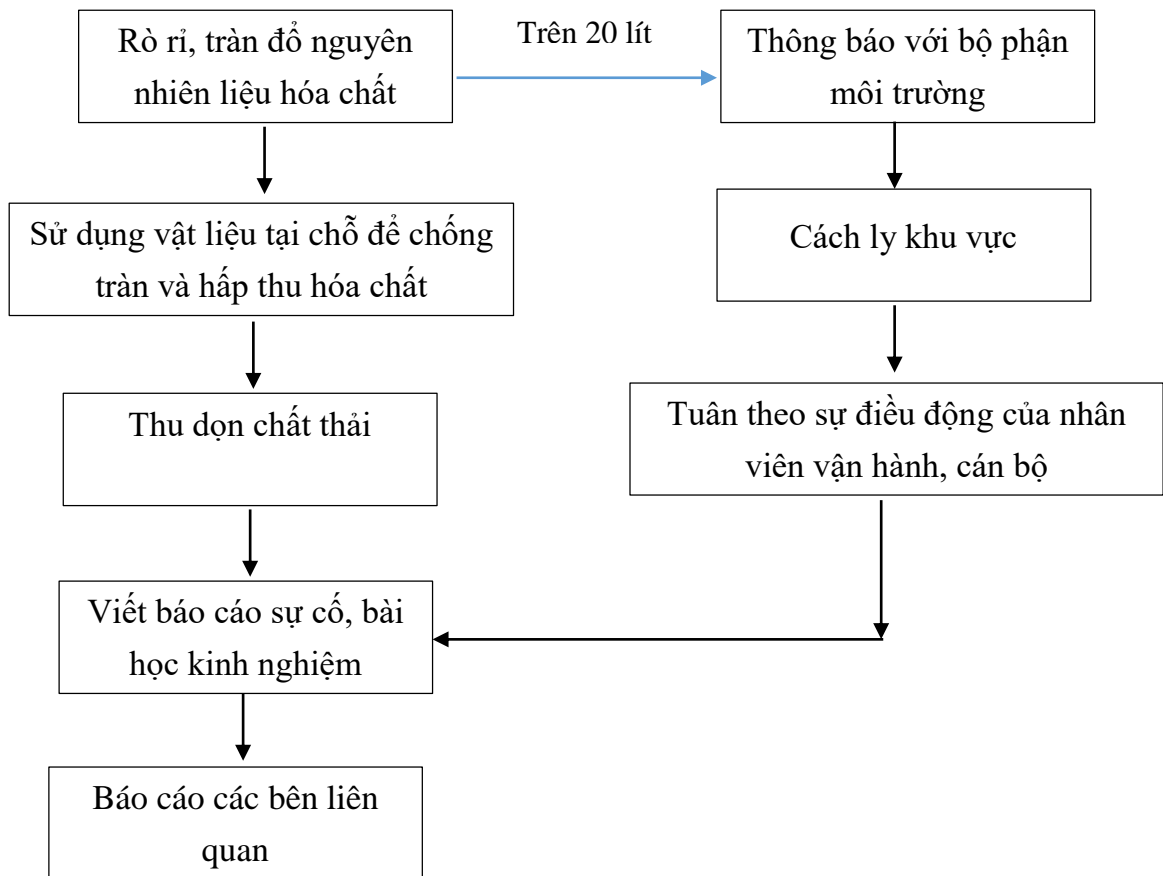
- Khi làm việc với hóa chất, nhân viên mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay.

b. Các biện pháp ứng phó tràn đổ hóa chất

Bảng 3. 11. Các biện pháp ứng phó tràn đổ hóa chất

Stt	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó
1	Mối nối giữa ống dẫn với họng đầu ra của bơm không chặt, dẫn đến bung ống trong quá trình chiếc nạp hóa chất	<ul style="list-style-type: none">- Tắt bơm, nối chặt lại đường ống hóa chất với bơm.- Đối với hóa chất phát tán ra môi trường, tùy vào đặc tính của hóa chất, sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu gom phù hợp.
2	Hư hỏng các bồn chứa hóa chất, đường ống công nghệ	<ul style="list-style-type: none">- Đối với bồn hóa chất bị hư:<ul style="list-style-type: none">+ Tại khu vực bồn chứa hóa chất đều có đê bao, hố thu gom hóa chất. Khi có xảy ra sự cố hư hỏng bồn, sử dụng bơm di động, bơm toàn bộ lượng hóa chất vào trong bồn dự phòng.+ Tiến hành sửa chữa bồn hóa chất hư hỏng hoặc thay thế bồn mới.- Đối với đường ống hóa chất bị hư:<ul style="list-style-type: none">+ Tiến hành tắt bơm, sửa chữa lại đường ống+ Thu gom lượng hóa chất đổ ra bên ngoài môi trường.

Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất tại cơ sở



Hình 3. 17. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn rò rỉ hóa chất tại cơ sở

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 922/QĐ-STNMT ngày 01/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3. 12. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Tên công trình	Nội dung theo Báo cáo ĐTM đã được duyệt	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi
1	Trạm xử lý nước thải tập trung	Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 400m ³ /ngày đêm, công nghệ hóa - sinh	Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 300m ³ /ngày đêm, công nghệ hóa - sinh	Theo nhu cầu sử dụng nước thực tế. Công suất hệ thống xử lý nước thải đã được ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn số 48/GP-UBND

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

				ngày 02/05/2019
2	Diện tích đầu tư	Diện tích đầu tư: 104.815 m ²	Diện tích đầu tư: 129.303,4 m ²	Thay đổi diện tích theo Quyết định chủ trương đầu tư số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 (*)
3	Sản phẩm sản xuất	Sản xuất miếng lót giày công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải công suất 1.000.000 vải dán/năm	Gia công bồi dán vải công suất 1.000.000 vải dán/năm	Tình hình kinh tế khó khăn, công ty chưa tìm kiếm được đơn đặt hàng cho sản phẩm miếng lót giày theo Công văn số 16/CV-GĐ/2024 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Gia Định gửi Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương
4	Quy mô cho thuê xưởng	41.205,5 m ²	55.339,66 m ²	Thay đổi quy mô phù hợp theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD621857; số CL858997 và số CR148694 do Sở tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2016; ngày 11/04/2018 và ngày 14/11/2019; Giấy phép xây dựng số 306/GPXD ngày 08/03/2017
5	Phương án thoát nước	Nước mưa và nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn được dẫn ra hồ nước giáp phía Bắc sau đó chảy ra suối Ông Đông	Nước mưa và nước thải sau khi xử lý được dẫn ra hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH	Thay đổi theo góp ý của đoàn kiểm tra, đảm bảo phù hợp theo tình hình thực tế

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			423) chảy ra suối Ông Đông	
--	--	--	-------------------------------	--

Đánh giá nội dung thay đổi:

* Đối với công suất xử lý của Trạm xử lý nước thải:

Nhìn chung, công nghệ XLNT không thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt. Trong báo cáo ĐTM được phê duyệt, dự án đề xuất xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày. Tuy nhiên căn cứ theo lưu lượng nước thải sử dụng thực tế tại cơ sở thì lượng nước thải phát sinh trung bình khoảng 150-180 m³/ngày.đêm, nguyên do là các đơn vị thuê xưởng sản xuất có lượng nước thải phát sinh rất ít so với đánh giá ban đầu, doanh nghiệp cũng chủ trương cho các đơn vị thuê xưởng có công nghệ, máy móc sản xuất tiên tiến, tỷ lệ máy móc tự động cao, ít sử dụng lao động, ít phát sinh nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt. Do vậy, cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm để phù hợp với thực tế hoạt động, đạt hiệu quả về kinh tế, vừa vẫn đảm bảo chất lượng xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định, hệ thống xử lý không bị quá tải.

* Đối với phần diện tích đầu tư: theo Quyết định chủ trương đầu tư số 134/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 chấp thuận cho công ty được sử dụng phần diện tích: 147.136,5 m² trên cơ sở nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Hữu Hạnh. Đến thời điểm hiện tại, Cơ sở đã hoàn tất thủ tục sang tên cho Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định trên tổng diện tích là 129.303,4 m².

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải****4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn thải 01: Nước thải sản xuất và sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ từ các nhà xưởng sản xuất trong khu nhà xưởng.
- Nguồn thải 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng của Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lưu lượng nước thải xả tối đa đề nghị cấp phép: 300m³/ngày. đêm

4.1.3. Dòng nước thải

Chủ dự án đề nghị cấp 01 dòng nước thải sau xử lý.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Dòng nước thải của công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau:

Bảng 4. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 – 9
3	COD	mg/l	74,25
4	TSS	mg/l	49,5
5	Amoni	mg/l	4,95
6	Tổng nito	mg/l	19,8
7	Tổng photpho	mg/l	3,96
8	Độ màu	Co-Pt	50
9	BOD ₅	mg/l	29,7
10	Asen (As)	mg/l	0,0495
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00495
12	Chì (Pb)	mg/l	0,099
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495
14	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,0495

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9; Kf = 1,1
15	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,198
16	Đồng (Cu)	mg/l	1,98
17	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97
18	Niken (Ni)	mg/l	0,198
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,495
20	Sắt (Fe)	mg/l	0,99
21	Tổng xianua	mg/l	0,0693
22	Tổng phenol	mg/l	0,099
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95
24	Sunfua	mg/l	0,198
25	Florua	mg/l	4,95
26	Clorua	mg/l	495
27	Clo dư	mg/l	0,99
28	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0495
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,297

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau khi xử lý theo ống PVC D168mm dẫn về hệ thống thoát nước trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH423)
- Vị trí xả thải (tại hố ga đầu nối nước thải) của cơ sở X = 1222760,13; Y = 607146,45
(theo VN2000 kinh tuyến 105°45', múi 3°)
- Phương thức xả thải: tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Ông Đông, sau đó chảy ra suối Cái và sông Đồng Nai.

4.1.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

❖ **Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nước mưa được thoát trên các tuyến cống làm bằng bê tông cốt thép, sau đó chảy vào hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH423), sau đó chảy ra suối Ông Đông → suối Cái → sông Đồng Nai.

- Đã xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom nước thải dạng ống nhựa, bê tông cốt thép và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến (ĐH423), sau đó chảy ra suối Ông Đông → suối Cái → sông Đồng Nai.

❖ **Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

Đã xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 300 m³/ngày có quy trình xử lý như sau:

Nước thải → Hồ thu gom → Ngăn tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung trên đường Nguyễn Khuyến → Thải ra môi trường (Suối Ông Đông → suối Cái → Sông Đồng Nai).

- Chế độ vận hành: liên tục 24/24 giờ.
- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOH, PAC, Polymer Anion, Chlorine.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A Kq=0,9 và Kf=1,1.

❖ **Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

Công ty thu gom triệt để nước thải sản xuất và sinh hoạt phát sinh từ cơ sở về HTXL nước thải, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,1). Trước khi thải ra môi trường.

Hệ thống xử lý nước thải được vận hành đúng phương pháp và có chế độ kiểm soát định kỳ. Các phương pháp được thực hiện như sau:

- Hệ thống xử lý nước thải được vận hành liên tục.
- Quan trắc chất lượng nước thải đầu vào, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, các yêu cầu vận hành. Quản lý quy trình vận hành và hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải.
- Nạo vét đường ống thoát nước theo định kỳ để tăng hiệu quả thoát nước cũng như giảm thiểu nhiễm bẩn nước thải do cặn lắng đọng trong hệ thống thoát nước.
- Kiểm tra, bảo dưỡng bổ định kỳ đối với các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Nhân viên vận hành được tập huấn quy trình vận hành, phương án ứng phó sự cố và quy trình bảo dưỡng hệ thống XLNT.
- Chương trình vận hành, bảo dưỡng HTXLNT sau mỗi năm sẽ được cập nhật.
- Khi nước thải đầu ra xử lý không đạt theo quy chuẩn cho phép, công ty ngừng ngay việc thải nước thải ra nguồn tiếp nhận khi hệ thống XLNT có sự cố. Thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố và bơm tuần hoàn nước thải về các bể chứa để lưu tạm thời tại hồ sự cố để lưu trữ tạm thời, tiến hành khắc phục sự cố và bơm tuần hoàn về hệ thống để xử lý đảm bảo nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,1$) mới tiến hành thải ra nguồn tiếp nhận.
- Ban hành tiêu chuẩn đầu nổi nước thải trong khu nhà xưởng cho thuê, buộc các doanh nghiệp thứ cấp xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Bảng 4. 2. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	15 – 45
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 – 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	150
5	COD	mg/l	200
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	150
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng nitơ	mg/l	65
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	10
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	-
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	-
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	-
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	-

b. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đạt QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,1$).

- Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu nhà xưởng.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh

Nguồn thải số 01: Khu vực lẫn keo bằng keo nước

Nguồn thải số 02: Khu vực lên keo hạt ép giấy

Nguồn thải số 03: Khu vực gia công dán bồi vải bằng keo hạt

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả thải

Bảng 4. 3. Dòng thải, vị trí và lưu lượng xả thải

STT	Dòng thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Lưu lượng
			X	Y	
1.	Dòng thải số 01	Ống thoát khí thải sau HTXL hơi keo công đoạn lăn keo bằng nước, công đoạn lên keo hạt ép giấy và gia công dán bồi vải bằng koe hạt (nguồn số 01 đến nguồn số 03)	1222923,37	607394,82	14.000 m ³ /h

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Bảng 6. 1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	VOCs	mg/Nm ³	-		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	Toluene	mg/Nm ³	750		

4.2.4. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau khi xử lý được xả thải ra ngoài qua ống thoát khí thải: xả cưỡng bức, gián đoạn.

4.2.5. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

❖ Mạng lưới thu gom khí thải để đưa về hệ thống xử lý

Khí thải phát sinh từ bể khu vực lăn keo, khu vực sấy của nhà xưởng gia công bồi dán vải được thu gom bằng chụp hút (LxWxH= 1,8 x 0,8 x 0,4 (m); 1,8 x 0,15 x 0,4 (m); 1,8 x 0,6

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

x 0,4 (m)) qua các đường ống dẫn D150 mm - D450mm thông qua quạt hút (công suất 14.000 m³/giờ) về công trình xử lý khí thải.

❖ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải => Chụp hút ($L \times W \times H = 1,8 \times 0,8 \times 0,4$ (m); $1,8 \times 0,15 \times 0,4$ (m); $1,8 \times 0,6 \times 0,4$ (m)) => Ống dẫn D150 mm - D450mm => Quạt hút (lưu lượng 14.000 m³/giờ) => Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (kích thước $L \times W \times H = 3,7 \times 1,25 \times 1,25$ (m)) => Ống thải (tôn mạ kẽm D600mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất)).

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính với khối lượng 550kg/năm, tần suất thay thế khoảng 6 tháng/lần.

b. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.3.1. Khối lượng chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu nhớt thải	17 02 04	Lỏng	15	NH
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	39	KS
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	6.082	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	9	NH
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	27	KS
6	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	4	KS
TỔNG				6.176	

4.3.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Thành phần chất thải rắn thông thường	Khối lượng (kg/năm)
Vải vụn	12.400
Bao bì carton, thùng carton	1.200
Giấy vụn từ văn phòng	250
Tổng	13.850

4.3.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	39.803	477.636
Tổng khối lượng			477.636

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung***Nguồn phát sinh***

Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của Trạm XLNT tập trung.

Nguồn số 02: Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng.

Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của chủ cơ sở

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo hệ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi 3°):

Nguồn số 01: Tọa độ X = 1222888, Y = 607228;

Nguồn số 02: Tọa độ X = 1222786, Y = 607246;

Nguồn số 03: Tọa độ X = 1222877, Y = 607378;

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại: Trạm XLNT tập trung của cơ sở

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị, giới hạn của tiếng ồn, độ rung tuân theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4. 4. Bảng giá trị tiếng ồn cho phép

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

Độ rung:

Bảng 4. 5. Bảng giá trị độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	<i>Khu vực thông thường</i>

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Dự án không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không đề xuất nội dung này.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Dự án không thực hiện dịch vụ nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không đề xuất nội dung này.

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

❖ Vị trí lấy mẫu

Để đánh giá được chất lượng nước sau khi xử lý, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc môi trường quý 1,2,3,4 năm 2023 của Công ty. Chủ dự án đã phối hợp với Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu để tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty như sau:

Bảng 5.1. Vị trí lấy mẫu nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải	NT	Tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu: ngày 30/03/2023, 22/05/2023, 15/09/2023, 20/11/2023. Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

Bảng 5. 1. Kết quả chất lượng nước thải đầu ra

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Nhiệt độ	°C	27,6	29,3	27,5	28,3	40
2	pH	-	6,41	6,72	7,66	6,42	6 – 9
3	COD	mg/l	29	32	63	16	74,25
4	TSS	mg/l	21	<15	36	<15	49,5
5	Amoni	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,95
6	Tổng nito	mg/l	19,5	19,1	<9	<9	19,8
7	Tổng photpho	mg/l	<0,09	<0,09	0,24	<0,09	3,96
8	Độ màu	Co-Pt	KPH	KPH	<21	KPH	50
9	BOD ₅	mg/l	13	14	24	7	29,7
10	Asen (As)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	49,5
11	Thủy ngân (Hg)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,95

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
12	Chì (Pb)	µg/l	KPH	KPH	<5,1	KPH	99
13	Cadimi (Cd)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	49,5
14	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	49,5
15	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	µg/l	KPH	<9	KPH	<9	198
16	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,98
17	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	2,97
18	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
19	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	KPH	<0,06	KPH	0,495
20	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	KPH	0,1	KPH	0,99
21	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0693
22	Tổng phenol	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	99
23	Dầu khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,95
24	Sunfua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
25	Florua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	4,95
26	Clorua	mg/l	121,4	110,6	277,2	9,9	495
27	Clo dư	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,99
28	Coliform	MPN/ 100ml	110	94	430	11	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	KPH	KPH	1,0
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	49,5

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 40:2011/B TNMT, cột A (Kq=0,9; Kf=1,1)
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	297

Nhận xét: Qua các đợt quan trắc thì cho thấy chất lượng nước thải sau HTXLNT các chỉ tiêu đều đạt giá trị giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (Kq=0,9; Kf=1,1).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nguồn tiếp nhận

Cơ sở quan trắc chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại suối Ông Đông cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

Bảng 3. 13. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên suối Ông Đông (Quý 1, 2)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08 - MT:2015/BTNMT, cột A2
			Quý 1	Quý 2	
1.	pH	-	6,74	6,45	6-8,5
2.	DO	mg/l	5,53	5,40	≥ 5
3.	TSS	mg/l	19	17	30
4.	BOD	mg/l	6	5	6
5.	COD	mg/l	13	11	15
6.	Amoni	mg/l	KPH	KPH	0,3
7.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻)	mg/l	KPH	KPH	0,05
8.	Nitrat (N_NO ₃ ⁻)	mg/l	0,18	0,15	5
9.	Phosphate	mg/l	<0,09	<0,09	0,2
10.	Tổng xyanua	mg/l	KPH	KPH	0,05
11.	Clorua	mg/l	10,8	12,3	350
12.	Florua	mg/l	KPH	0,16	1,5
13.	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	KPH	1
14.	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	KPH	0,2
15.	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	0,2
16.	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	1

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08 - MT:2015/BTNMT, cột A2
			Quý 1	Quý 2	
17.	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	0,1
18.	Chì (Pb)	µg/l	<5,1	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd)	µg/l	KPH	KPH	5
20.	Asen (As)	µg/l	KPH	KPH	20
21.	Thủy ngân (Hg)	µg/l	KPH	KPH	1
22.	Tổng Crom	µg/l	KPH	KPH	100
23.	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	µg/l	KPH	KPH	20
24.	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	0,5
25.	Phenol	µg/l	KPH	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	0,2
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	1
29.	Coliform	MPN/ 100ml	56	40	5.000
30.	E.coli	MPN/ 100ml	KPH	KPH	50
31.	Aldrin	µg/l	-	KPH	0,1
32.	Benzene hexachloride (BHC)	µg/l	-	KPH	0,02
-	α - BHC	µg/l	-	KPH	-
-	β - BHC	µg/l	-	KPH	-
-	γ- BHC	µg/l	-	KPH	-
-	δ-BHC	µg/l	-	KPH	-
33.	Dieldrin	µg/l	-	KPH	0,1
34.	Tổng dichloro diphenyl	µg/l	-	KPH	1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08 - MT:2015/BTNMT, cột A2
			Quý 1	Quý 2	
	trichloroethane (DDTs)				
-	2,4'-DDD	µg/l	-	KPH	-
-	4,4'-DDD	µg/l	-	KPH	-
-	2,4'-DDE	µg/l	-	KPH	-
-	4,4'-DDE	µg/l	-	KPH	-
-	2,4'-DDT	µg/l	-	KPH	-
-	4,4'-DDT	µg/l	-	KPH	-
35.	Heptachlor & heptachlor epoxide	µg/l	-	KPH	0,2
-	Heptachlor	µg/l	-	KPH	-
-	Heptachlor epoxide	µg/l	-	KPH	-
36.	TOC	µg/l	-	KPH	-

Bảng 3. 14. Kết quả phân tích chất lượng nước trên mặt suối Ông Đông (Quý 3, 4)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
			Quý 3	Quý 4	
1.	pH	-	6,58	6,74	6,5-8,5
2.	DO	mg/l	5,33	6,18	≥ 6,0
3.	TSS	mg/l	21	20	≤25
4.	BOD	mg/l	5	5	≤4
5.	COD	mg/l	10	13	≤10
6.	Amoni	mg/l	0,28	0,3	0,3
7.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻)	mg/l	KPH	KPH	0,05
8.	Nitrat (N_NO ₃ ⁻)	mg/l	0,09	<0,045	-
9.	Phosphate	mg/l	KPH	<0,09	-
10.	Tổng xyanua	mg/l	KPH	KPH	0,01
11.	Clorua	mg/l	13,1	12,5	250
12.	Florua	mg/l	0,09	0,04	1
13.	Sắt (Fe)	mg/l	0,22	KPH	0,5

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
			Quý 3	Quý 4	
14.	Mangan (Mn)	mg/l	0,06	KPH	0,1
15.	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	KPH	0,1
16.	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	KPH	0,5
17.	Niken (Ni)	mg/l	KPH	KPH	0,1
18.	Chì (Pb)	µg/l	<5,1	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd)	µg/l	KPH	KPH	5
20.	Asen (As)	µg/l	KPH	KPH	10
21.	Thủy ngân (Hg)	µg/l	KPH	KPH	1
22.	Tổng Crom	µg/l	<9	KPH	50
23.	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	µg/l	KPH	KPH	10
24.	Tổng dầu mỡ	mg/l	KPH	KPH	5
25.	Phenol	µg/l	KPH	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	KPH	0,1
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH	KPH	1
29.	Coliform	MPN/ 100ml	40	110	≤1000
30.	E.coli	MPN/ 100ml	KPH	KPH	20
31.	Aldrin	µg/l	0,021	KPH	0,1
32.	Benzene hexachloride (BHC)	µg/l	0,0073	KPH	0,04
-	α - BHC	µg/l	KPH	KPH	-
-	β - BHC	µg/l	KPH	KPH	-
-	γ- BHC	µg/l	KPH	KPH	-
-	δ-BHC	µg/l	0,0073	KPH	-
33.	Dieldrin	µg/l	KPH	KPH	0,1

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/BTNMT, mức A
			Quý 3	Quý 4	
34.	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	µg/l	KPH	KPH	1
-	2,4'-DDD	µg/l	KPH	KPH	-
-	4,4'-DDD	µg/l	KPH	KPH	-
-	2,4'-DDE	µg/l	KPH	KPH	-
-	4,4'-DDE	µg/l	KPH	KPH	-
-	2,4'-DDT	µg/l	KPH	KPH	-
-	4,4'-DDT	µg/l	KPH	KPH	-
35.	Heptachlor & heptachlor epoxide	µg/l	0,051	KPH	0,2
-	Heptachlor	µg/l	0,051	KPH	-
-	Heptachlor epoxide	µg/l	KPH	KPH	-
36.	TOC	mg/l	4,03	0,49	-

Nhận xét: Từ kết quả phân tích các thông số nước mặt tại vị trí suối Ông Đông nơi tiếp nhận nước thải từ cơ sở có thể thấy, có các thông số vẫn nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT, mức A cho thấy chất lượng nguồn nước mặt tại vị trí suối Ông Đông đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải từ cơ sở và nước thải của cơ sở không gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt tại vị trí xả nước thải trên suối Ông Đông.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải của cơ sở

Cơ sở định kỳ tiến hành đo đạc chất lượng không khí khu vực nhà xưởng sản xuất, kết quả được ghi nhận như sau:

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh nhà xưởng sản xuất

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN	
			KK4	KK5		
Ngày 17/06/2022						
1	Bụi	mg/m ³	0,710	0,550	6	QCVN 02:2019/BYT
2	NO ₂	mg/m ³	0,305	0,284	10	
3	SO ₂	mg/m ³	0,611	0,539	10	
4	CO	mg/m ³	9,82	9,14	40	
5	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	15	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	25	QCVN 24:2016/BYT
7	Toluen	mg/m ³	0,66	0,42	300	
8	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	300	
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	15	
10	Tiếng ồn	dBA	75	72	≤85	
Ngày 17/09/2022						
1	Bụi	mg/m ³	0,800	0,902	6	QCVN 02:2019/BYT
2	NO ₂	mg/m ³	0,299	0,315	10	QCVN 02:2019/BYT
3	SO ₂	mg/m ³	0,573	0,608	10	
4	CO	mg/m ³	11,2	10,94	40	
5	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	15	
6	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	25	
7	Toluen	mg/m ³	0,82	0,37	300	
8	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	300	
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	15	QCVN 24:2016/BYT
10	Tiếng ồn	dBA	79	76	≤85	

Ghi chú:

KK4: Khu vực đầu nhà xưởng sản xuất

KK5: Khu vực cuối nhà xưởng sản xuất

Nhận xét: qua kết quả quan trắc môi trường xung quanh khu vực nhà xưởng sản xuất cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, cho thấy môi trường làm việc cho người lao động vẫn được đảm bảo và các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của cơ sở đang thực hiện đạt hiệu quả tốt.

5.4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh khu vực nhà xưởng cho thuê

Công ty đã kết hợp với đơn vị quan trắc có đủ chức năng để thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh khu vực nhà xưởng cho thuê nhằm đánh giá môi trường không khí xung quanh khu vực của các đơn vị thuê lại. Kết quả được ghi nhận như sau:

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực nhà xưởng cho thuê

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN	
			KK1	KK2	KK3		
Ngày 17/06/2022							
1	Tiếng ồn	dBA	59	62	61	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi	mg/m ³	242	224	251	300	QCVN 05:2013/BTNMT
3	NO ₂	mg/m ³	107	118	115	200	
4	SO ₂	mg/m ³	129	134	130	350	
5	CO	mg/m ³	6.400	6.170	6.520	30.000	
6	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	42	QCVN 06:2019/BTNMT
7	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	200	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

8	CH ₃ SH	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	50	
9	Nhiệt độ	°C	31,3	31,3	31,5	-	-
Ngày 17/09/2022							
1	Tiếng ồn	dBA	59	62	61	70	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Bụi	mg/m ³	242	224	251	300	QCVN 05:2013/BTNMT
3	NO ₂	mg/m ³	107	118	115	200	
4	SO ₂	mg/m ³	129	134	130	350	
5	CO	mg/m ³	6.400	6.170	6.520	30.000	
6	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	42	QCVN 06:2019/BTNMT
7	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	200	
8	CH ₃ SH	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	50	
9	Nhiệt độ	°C	31,3	31,3	31,5	-	-

Ghi chú:

KK1: Khu vực xung quanh công bảo vệ

KK2: Khu vực xung quanh trước công ty Sambu Fine

KK3: Khu vực xung quanh trước công ty Tessoro

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc môi trường xung quanh tại các nhà xưởng cho thuê cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, các đơn vị thuê lại nhà xưởng đã thực hiện các biện pháp kiểm soát khí thải phát sinh đạt hiệu quả cao.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Kế hoạch vận hành thử nghiệm, quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các thiết bị, các công trình xử lý chất thải của dự án được đề xuất theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 điều 21 thuộc thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**Bảng 6. 2. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý**

STT	Tác động môi trường	Công suất thiết kế	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được so với hoạt động chính thức	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý nước thải	300 m ³ /ngày.đêm	Dự kiến tháng 01/2025	Dự kiến tháng 3/2025	70%	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (K _q = 0,9; K _f = 1,1)
2	Hệ thống xử lý khí thải	14.000 m ³ /h	Dự kiến tháng 01/2025	Dự kiến tháng 3/2025	70%	QCVN 20:2009/BTNMT

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý: Theo quy định tại khoản 5, điều 21, thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 điều này (dự án quy định tại cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ), việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Bảng 6. 3. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải

STT	Công trình xử lý	Thời gian dự kiến lấy mẫu
1	Hệ thống xử lý nước thải	Tháng 3/2025
2	Hệ thống xử lý khí thải	Tháng 3/2025

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải.

Bảng 6. 4. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

Số đợt	Thời gian quan trắc	Số mẫu	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn so sánh
1	Lấy mẫu nước thải				
03 đợt	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	06	01 mẫu nước thải đầu vào trước HTXL 01 mẫu tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải	Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD5, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr (III), Cr (VI), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng CN ⁻ , tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, amoni_N, tổng N, Tổng P, Clorua, Clo dư, tổng hóa chất BVTX Clo hữu cơ, tổng hóa chất BVTX photpho hữu cơ, tổng coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt động phóng xạ β , Coliform.	QCVN 40:2011/BTNMT T(Cột A, K _q = 0,9, K _f = 1,1)
2	Lấy mẫu sau hệ thống xử lý khí thải				
03 đợt	03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định	03	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, VOCs, Xylen, Toluen	QCVN 20:2009/BTNMT

Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Đơn vị 1:

+ Tên đơn vị: Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng

+ Điện thoại: 02516293577

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

+ Địa chỉ: B24, cư xá Thủy Lợi 301, đường Nguyễn Văn Thương, phường 25, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh.

+ Công ty TNHH TMDV Tân Huy Hoàng đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERTS-076 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Đơn vị 2:

+ Tên đơn vị: Trung tâm quan trắc – kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương

+ Điện thoại: 02743897628

+ Địa chỉ: số 26 Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

+ Trung tâm quan trắc – kỹ thuật Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERTS 002 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Đơn vị 3:

+ Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

+ Điện thoại: 0919797284

+ Địa chỉ: số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường số VIMCERTS 039 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc nước thải

Thực hiện theo quy định của pháp luật, yêu cầu tại Giấy phép xả thải số 48/GP-UBND ngày 02/5/2019, Công ty CP Tập đoàn Gia Định đã lập chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải như sau:

Bảng 6. 5. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

TT	Nội dung quan trắc	Số mẫu/lần quan trắc	Tần suất quan trắc	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Quan trắc nước thải	01	06 tháng/	Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD5,COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr (III), Cr (VI),	QCVN 40:2011/B

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

	đầu ra của hệ thống xử lý		1 lần	Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng CN^- , tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, amoni_N, tổng N, Tổng P, Clorua, Clo dư, tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ, tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ, tổng coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt động phóng xạ β , Coliform.	TNMT(Cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)
2	Quan trắc nước mặt tại suối Ông Đông cách vị trí xả 30m về phía hạ nguồn	01	06 tháng/ 1 lần	pH, BOD5, COD, DO, TSS, Amoni_N, Clorua, Florua, Nitrit_N, Nitrat_N, Photphat_P, Xyanua, As, Cd, Pb, Cr (VI), tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Hg, Fe, Chất hoạt động bề mặt, Aldrin, Benezene hexachloride (BHC), Dieldrin, DDTs, Hepatachlor & Heptachlorepoxyde, tổng Phenol, Tổng dầu mỡ, tổng các bon hữu cơ (TOC), tổng hoạt động phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β , tổng Coliform, E.coli	QCVN 08:2023/BTNMT Mức A
3	Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý	01	06 tháng/ 1 lần	Lưu lượng, VOCs, Xylen, Toluen	QCVN 20:2009/BTNMT

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
- QCVN 08:2023/BTNMT (Mức A): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

6.2.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

- Vị trí giám sát: khu vực chứa chất thải
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 6. 6. Kinh phí giám sát môi trường hằng năm

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	4.000.000	2	8.000.000
	Khí thải	1	3.000.000	2	6.000.000
2	Nước mặt	1	10.000.000	2	20.000.000
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	4.000.000	2	16.000.000
4	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	3.000.000	2	12.000.000
5	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	10.000.000	1	10.000.000
6	In ấn và nộp báo cáo	1	500.000	1	500.000
Tổng cộng giám sát hàng năm					72.500.000

**CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 02 năm gần nhất từ năm 2021-2023, công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về môi trường, 02 năm gần nhất không ghi nhận vi phạm về môi trường.

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong giấy phép môi trường đã đăng ký.

- Thông báo cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với các nội dung giấy phép đã được cấp theo quy định

- Công khai giấy phép môi trường theo quy định.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung giấy phép môi trường đã được cấp.

- Vận hành thường xuyên và đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải.

- Không xây lắp, lắp đặt thiết bị, đường ống hoặc các đường thải khác để xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- Công ty cam kết trong quá trình vận hành thử nghiệm tuân thủ đầy đủ theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 02/2022/TTBTNTMT. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm theo đúng quy định.

- Lập và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan nhà nước theo quy định.

- Khi vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải quá thời hạn theo quy định sẽ làm công văn thông báo gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm gửi cơ quan nhà nước.

- Thực hiện đúng và đầy đủ chương trình quan trắc chất thải (thông số, vị trí, tần suất giám sát), phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định.

- Dừng hoạt động vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Bố trí nhân sự phụ trách về môi trường theo quy định
- Địa điểm xây dựng khu nhà xưởng cho thuê phù hợp với quy hoạch và ngành nghề cho thuê không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đảm bảo khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường quy định
- Các phân khu chức năng trong khu nhà xưởng cho thuê phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện sau: giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng và cộng sinh công nghiệp
- Các dự án trong khu nhà xưởng cho thuê có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở và các đối tượng khác xung quanh khu nhà xưởng cho thuê
- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Cam kết công khai kế hoạch ứng phó sự cố tại Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban nhân dân Thành phố Tân Uyên và thông báo cho Ủy ban nhân dân Phường Tân Hiệp các nguy cơ về sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.
- Đối với nước thải: xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700621181

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 17 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA DINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA DINH GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GIA DINH GROUP

2. Địa chỉ trụ sở chính

122H/2, khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650 3712724

Fax: 0650 3712725

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 45.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN HỮU HẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 09/02/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033070012941

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản lý Hành chính về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: 62 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 62 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

1950-1951
1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

1950-1951

33

55' 33

ỦY BAN NHÂN DÂN - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH DƯƠNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3377 /QB-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Xét báo cáo của sở kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 547/BC-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2015 của về việc chủ trương dự án đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng sản xuất và cho thuê của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Tên nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700621181, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 9 năm 2011 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: số 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông NGUYỄN HỮU HẠNH, sinh ngày 09 tháng 02 năm 1970, quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 023200370 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011; địa chỉ thường trú tại số 24, đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, chỗ ở hiện nay số 24, đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, chức vụ: Tổng giám đốc.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ CHO THUÊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công giày dép, nguyên phụ liệu ngành giày, nệm, thùng và hộp carton; in ấn; kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất, gia công các sản phẩm bằng kim loại dùng trong xây dựng, gia công kết cấu kiện nhôm; sản xuất vải dệt thoi (không nhuộm hồ in); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất gia công gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; may trang phục; sản xuất và gia công da tổng hợp PU, PVC và sản phẩm phụ trợ của da tổng hợp PU, PVC.

3. Quy mô dự án: 104.815m²



4. Địa điểm thực hiện dự án: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 104.815m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 50.000.000.000 đồng Việt Nam, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 30 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: kể từ ngày ký quyết định chủ trương đầu tư.

- Đăng ký thành lập: tháng thứ 1.

- Hoàn tất thủ tục pháp lý liên quan đến việc thuê đất: tháng thứ 1 đến tháng thứ 3.

- Xây dựng nhà xưởng: từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 9.

- Hoạt động chính thức: từ tháng thứ 9 trở đi.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất: Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường;


- Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực


hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được giao đất hoặc thuê đất của Nhà nước trước khi triển khai thực hiện dự án và có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất cho Nhà nước kể từ khi hoàn thành thủ tục giao đất hoặc thuê đất đối với diện tích đất sử dụng tại địa điểm dự án theo quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 4. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chủ trương đầu tư: 10 (mười) tháng kể từ ngày ký Quyết định chủ trương đầu tư;


Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản. Một bản cấp cho Nhà đầu tư. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nơi nhận: 

- CT và các PCT;
- Như Điều 5;
- Các Sở: TC, TNMT, XD, CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- LĐVP (Nh, Lg), Tạo, KTN, TH;
- Lưu: VT 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Trần Văn Nam

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

DEPARTMENT OF THE HISTORY OF ARTS
AND ARCHITECTURE
AND THE MUSEUM OF ART
AND ARCHITECTURE

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
54 EAST LAKE STREET
CHICAGO, ILLINOIS 60601-3043
TEL: 773-936-3400
FAX: 773-936-3400
WWW.CHICAGO.PRESS.EDU

Số: 134/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 3377/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Xét báo cáo số 20/BC-SKHĐT ngày 09/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án cụm nhà xưởng sản xuất và cho thuê của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô dự án, diện tích đất sử dụng, vốn đầu tư đã quy định tại Khoản 3, 5, 6 Điều 1 Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

- Quy mô của dự án: 147.136,5m².
- Diện tích đất sử dụng: 147.136,5m².
- Tổng vốn đầu tư của dự án: 75.000.000.000 đồng Việt Nam.

Điều 2. Các Điều khoản khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định chủ trương đầu tư số 3377/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản. 01 (một) bản cấp cho Nhà đầu tư. 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT;
- Như Điều 3;
- Các Sở: TC, TNMT, XD, CT;
- UBND Tx Tân Uyên;
- LĐVP (Lg), Tạo, KTN, TH;
- Lưu: VT, 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

TO THE HONORABLE
MEMBERS OF THE
HOUSE OF REPRESENTATIVES

IN SENATE
COMMITTEE ON
EDUCATION

REPORT OF THE

COMMISSIONER OF THE
BUREAU OF EDUCATION
ON THE
PROGRESS OF THE
BUREAU OF EDUCATION
DURING THE
YEAR 1901

OF THE

DEPARTMENT OF THE
INTERIOR

WASHINGTON, D. C.

1902

PRINTED BY THE
GOVERNMENT PRINTING OFFICE

1902

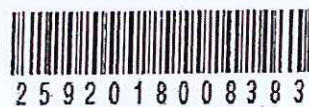
1902

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung
số: 01

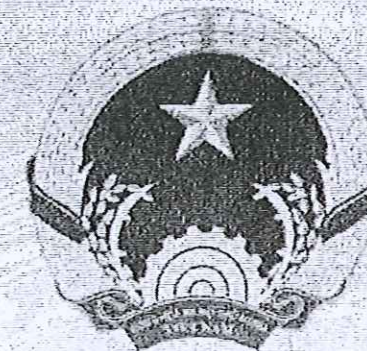
Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2592018008383



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Mã số doanh nghiệp: 3700621181

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 15 tháng 9 năm 2011

Do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CL 858997

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

- a) Thửa đất số: 726, tờ bản đồ số: 28
 b) Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
 c) Diện tích: 57.235,3m² (bằng chữ: Năm mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi lăm phẩy ba mét vuông)
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 56.004,6m²; Đất trồng cây lâu năm: 326,3m²; Đất trồng cây hàng năm khác: 904,4m²
 e) Thời hạn sử dụng: Đến tháng 11/2044
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần: 56.004,6m²; Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 1.230,7m²

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 1	3.240	3.570	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 2	2.910	3.540	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 3	2.835	3.150	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng	3.328	3.628,3	Sở hữu riêng	III	-/-
Văn phòng	218,2	640,2	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 4	3.240	3.584,3	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 5	3.150	3.395	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 6	3.150	3.150	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng	218,2	652,5	Sở hữu riêng	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích 57.235,3m², trong đó có 326,3m² đất trồng cây lâu năm và 904,4m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc hành lang an toàn đường bộ: thực hiện theo quy định về hành lang an toàn đường bộ
- Nhận chuyển nhượng QSDĐ và TSGLVD từ ông Nguyễn Hữu Hạnh.

Bình Dương, ngày 11. tháng 4. năm 2018

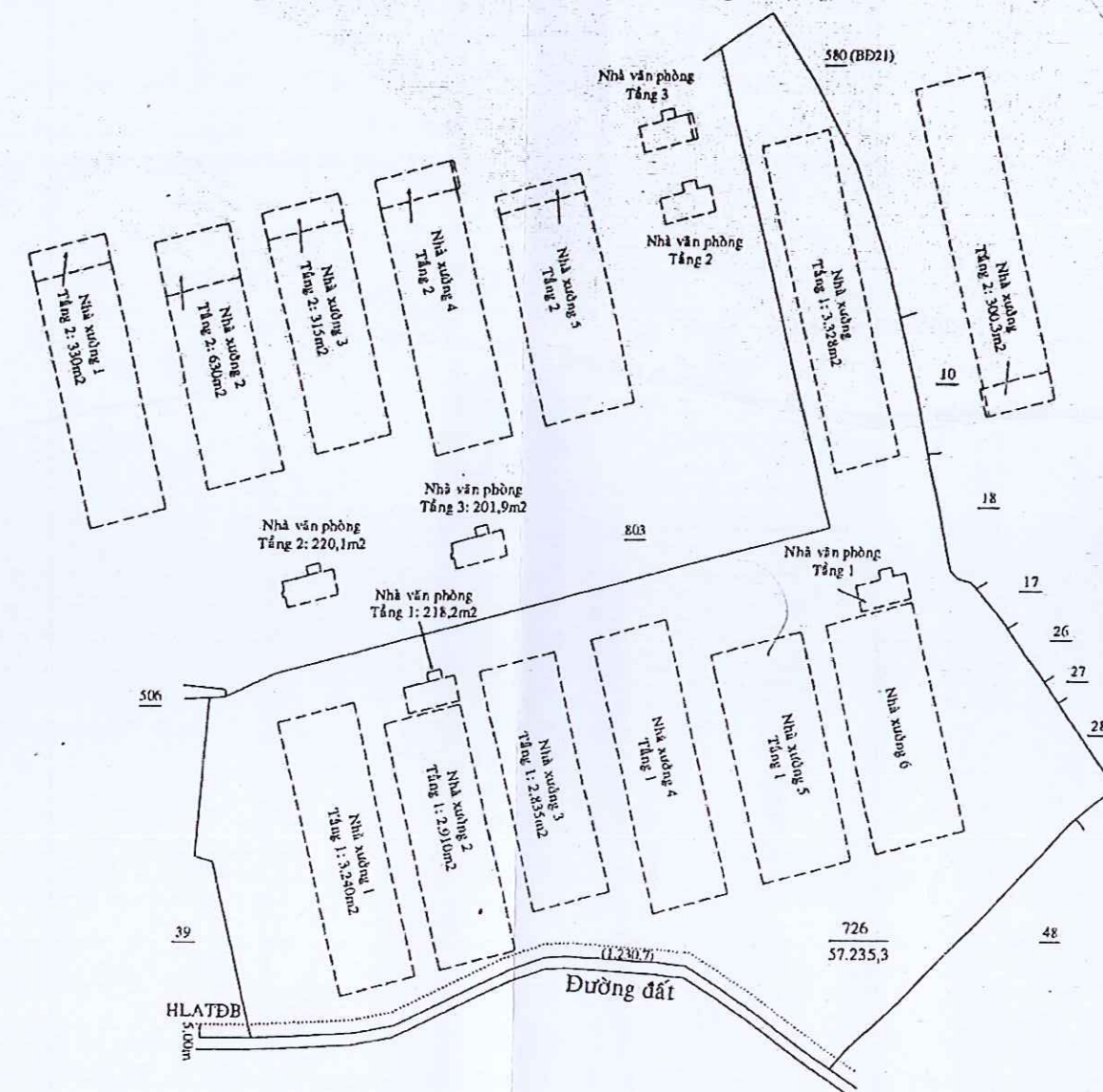
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT26026

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất




Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> 	
<p>GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</p>	
<p>I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH Giấy chứng nhận ĐKDN Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3700621181 Đăng ký lần đầu ngày 14/01/2008 Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/9/2011 Do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Địa chỉ: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.</p> <p style="text-align: right;">CD 621857</p>	

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất

- a) Thừa đất số: 803, tờ bản đồ số: 28,
 b) Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương,
 c) Diện tích: 47.507,7m²; (bằng chữ: Bốn mươi bảy ngàn năm trăm lẻ bảy phẩy bảy mét vuông),
 d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47.406,7m², đất trồng cây lâu năm 101m²,
 e) Thời hạn sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến tháng 3/2045 (14.359,5m²), đến tháng 11/2044 (33.047,2m²); đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 3/2049,
 g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần: 47.406,7m² và nhận chuyển nhượng đất công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 101m².

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng

Hạng mục công trình	DT xây dựng (m ²)	DT sản (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng (1)	2.286	2.442,21	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng (2)	2.580	2.764,5	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà kho 1	2.296,16	2.453,64	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng 3	3.105	3.388,5	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng 4	3.250	3.525	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng 5	4.375	4.375	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà văn phòng	218,2	636,4	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà xưởng	3.952	4.273,1	Sở hữu riêng	3	-/-
Nhà văn phòng	191	191	Sở hữu riêng	4	-/-
Nhà xưởng 2	412,5	412,5	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Thừa đất có 101m² đất trồng cây lâu năm thuộc HLATĐB.
- Thừa đất số 803 được hợp từ thừa đất số 506, 511 và 1 phần thừa đất số 726.
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ ông Nguyễn Hữu Hạnh.

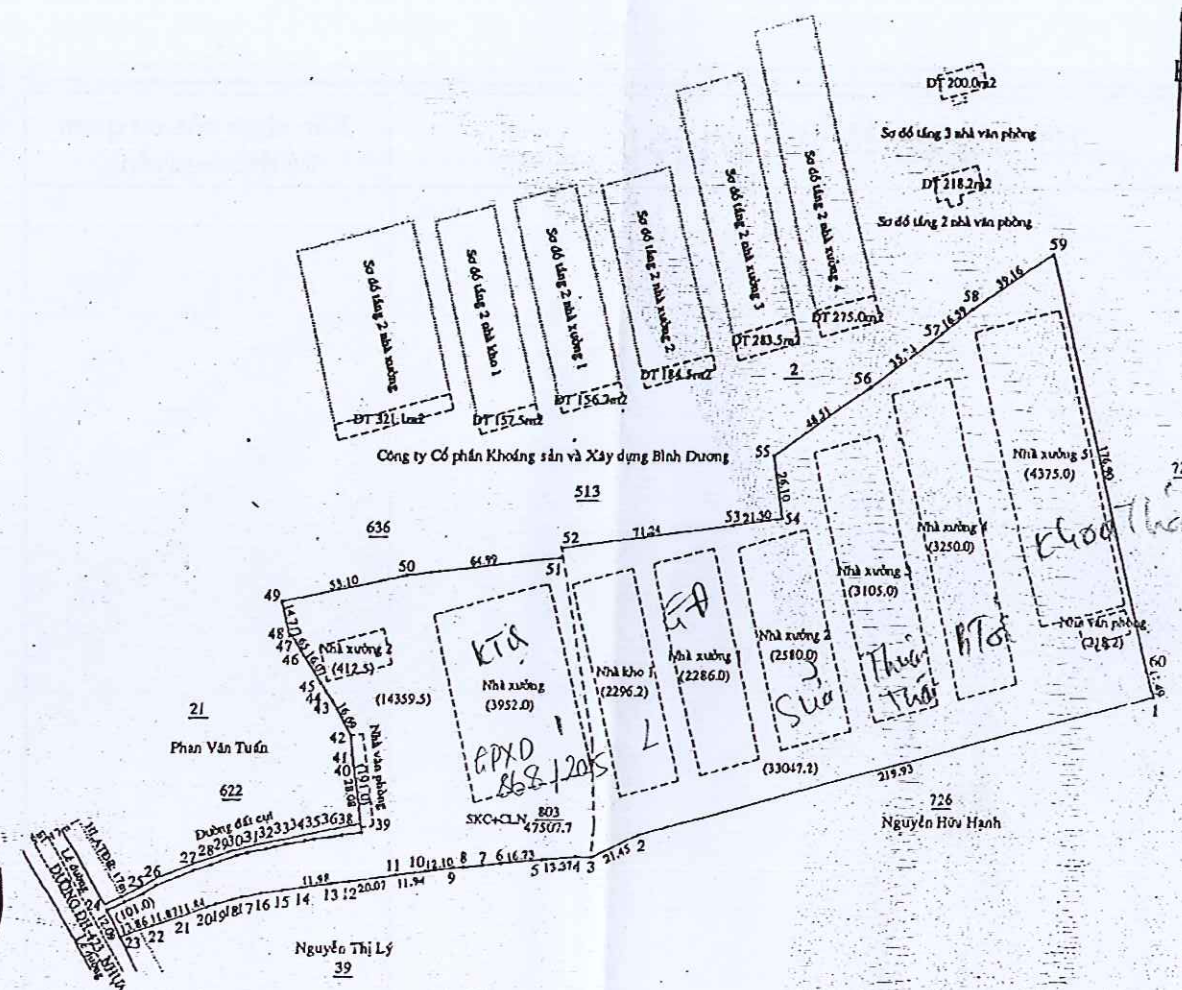
Bình Dương, ngày 28 tháng 11 năm 2016
 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
 GIÁM ĐỐC



Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT16636

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

3700621
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH
THUẬN AN - T

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 425920 19007034

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700621181 đăng ký lần đầu ngày 14/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/09/2011 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CR 148694

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 881, tờ bản đồ số: 28
- Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Diện tích: 24.560,4m², (bằng chữ: Hai mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi phẩy bốn mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (23.700,7m²); Đất trồng cây lâu năm (859,7m²)
- Thời hạn sử dụng: Đến tháng 8/2046 (diện tích: 23.700,7m²); đến tháng 03/2049 (diện tích: 859,7m²)
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần (23.700,7m²); Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất (859,7m²).

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng và Nhà văn phòng

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng C1	2.895	2,895	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng C2	3.396	3,396	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng C3	4.825	5,482.5	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng	339,2	678.4	Sở hữu riêng	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích khu đất: 24.560,4m² (trong đó có 859,7m² đất trồng cây lâu năm thuộc HLATĐB; việc quản lý, sử dụng phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ)
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ ông Nguyễn Hữu Hạnh.

Bình Dương, ngày 14. tháng 11. năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

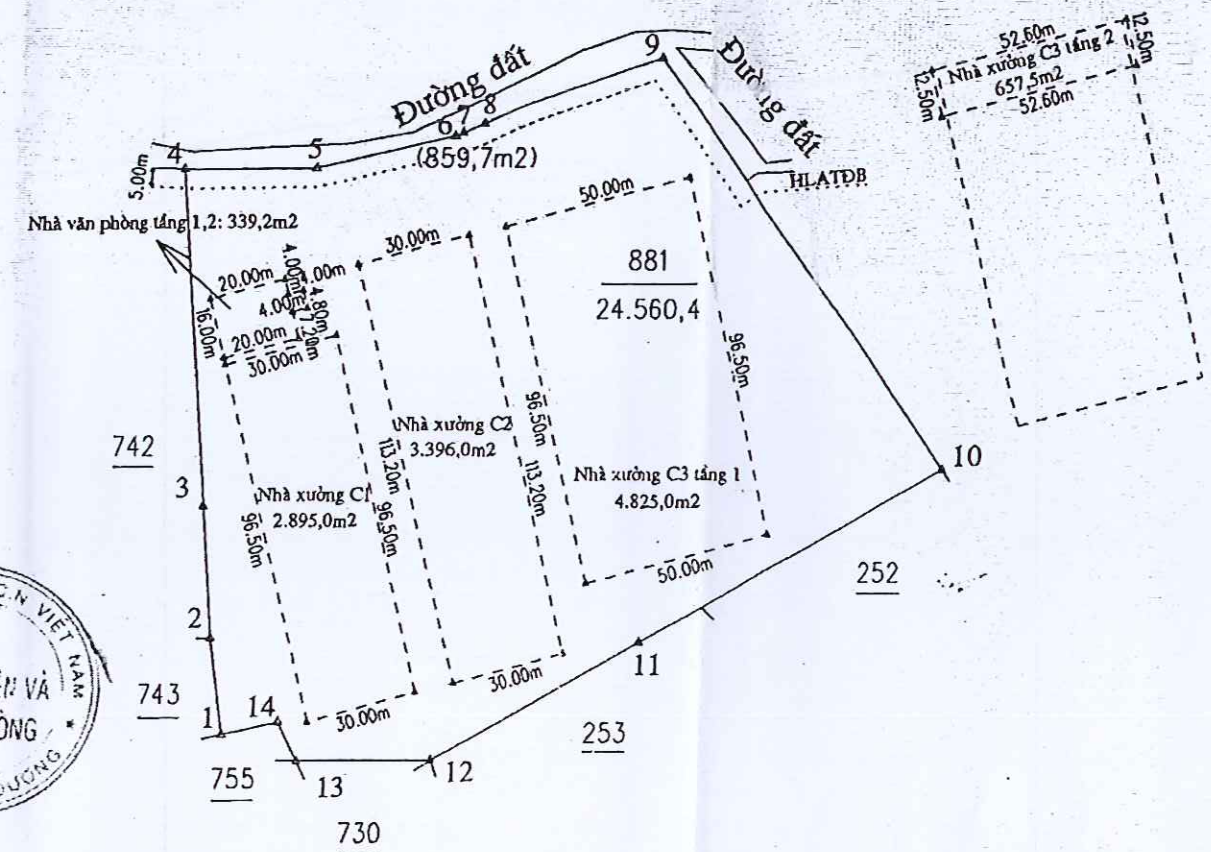
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT46846

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền


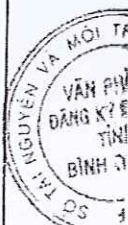
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 726

Tờ bản đồ số: 28

Số phát hành GCN: CL 858997

Số vào sổ cấp GCN: CT26026

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (56.004,6m²) và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương - PGD Lái Thiêu (Độc lập) 186A, tổ 18, KP. Bình Đức 1, phường Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 555 quyền số 01/2018.</p>	<p>PHÓ GIÁM ĐỐC 14.5.2018</p>  

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: ...)	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Uyên, ngày 04 tháng 03 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 306 /GPXD

1. Cấp cho: Ông Nguyễn Hữu Hạnh

- Địa chỉ thường trú: Số 24 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà xưởng Cơ sở Gia Định Tân Uyên

- Theo bản thiết kế có ký hiệu: DM001, TT001, ..., CS01.

- Do: Công ty TNHH Thuận Hoàng thiết kế.

- Gồm các nội dung sau đây:

a) Nhà xưởng 1B (Quy mô 01 tầng; Kết cấu: Mái tôn, Khung thép, Vách gạch xây tô + tôn, Nền BTCT xoa phẳng).

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp;

+ Cấp công trình: Cấp III;

+ Vị trí xây dựng: Thửa 726 tờ bản đồ số 28, phường Tân Hiệp;

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\pm 0,00\text{m}$;

+ Mật độ xây dựng: 01,32%, hệ số sử dụng đất: 0,01;

+ Chỉ giới đường đỏ: 05m (tính từ mép đường đất);

+ Chỉ giới xây dựng: 05m (tính từ mép đường đất);

+ Diện tích xây dựng tầng trệt: 1188m^2 ;

+ Tổng diện tích sàn: 1188m^2 ;

+ Chiều cao tầng trệt: 9,55m;

+ Chiều cao công trình: 9,55m;

+ Số tầng: 01 tầng;

b) Nhà văn phòng (Quy mô 03 tầng; Kết cấu: Mái tôn, Khung BTCT, Vách gạch xây tô, Nền lát gạch men).

+ Loại công trình: Công trình dân dụng;

+ Cấp công trình: Cấp III;

+ Vị trí xây dựng: Thửa 726 tờ bản đồ số 28, phường Tân Hiệp;

+ Cốt nền xây dựng công trình: 0,45m;

+ Mật độ xây dựng: 00,24%, hệ số sử dụng đất: 0,01;

+ Chỉ giới đường đỏ: 05m (tính từ mép đường đất);

+ Chỉ giới xây dựng: 05m (tính từ mép đường đất);

+ Diện tích xây dựng tầng trệt: $218,2\text{m}^2$, tầng 2: $220,1\text{m}^2$, tầng 3: $201,9\text{m}^2$;

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
LIBRARY

1000 S. EAST ASIAN
BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

1000 S. EAST ASIAN BUILDING

CHICAGO, ILL. 60637

TEL: 773-936-5000

+ Tổng diện tích sàn: 640,2m²;

+ Chiều cao tầng trệt: 4,2m;

+ Chiều cao công trình: 14,2m;

+ Số tầng: 03 tầng;

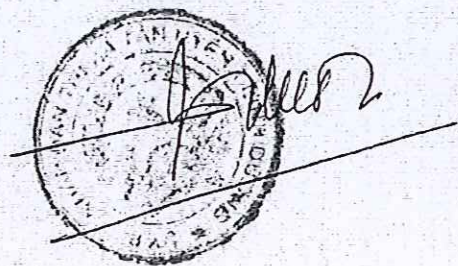
3. Giấy tờ về đất đai: Giấy CN QSDĐ số CS 05911 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/3/2016.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Hồng Tươi

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Tân Uyên, ngày tháng năm.....
CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

OF THE UNITED STATES OF AMERICA

FROM THE FIRST SETTLEMENTS TO THE PRESENT TIME

BY JAMES M. SMITH

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

OF THE UNITED STATES OF AMERICA

FROM THE FIRST SETTLEMENTS TO THE PRESENT TIME

BY JAMES M. SMITH

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

OF THE UNITED STATES OF AMERICA

FROM THE FIRST SETTLEMENTS TO THE PRESENT TIME

BY JAMES M. SMITH

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

OF THE UNITED STATES OF AMERICA

FROM THE FIRST SETTLEMENTS TO THE PRESENT TIME

BY JAMES M. SMITH

THE HISTORY OF THE UNITED STATES

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 922 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 01 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm;
gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm
và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5 m²) tại khu phố
Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty
cổ phần tập đoàn Gia Định

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định họp ngày 31 tháng 5 năm 2017 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất



1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5 m²) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 401./TTr-CCBVMT ngày 01 tháng 08 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5 m²) tại khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định với các nội dung chính sau đây:

Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất miếng lót giày, gia công bồi dán vải và cho thuê nhà xưởng.

1.3 Quy mô: sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm; gia công bồi dán vải, công suất 1.000.000 m vải dán/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 41.205,5 m².

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty và các doanh nghiệp thuê nhà xưởng về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$).

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

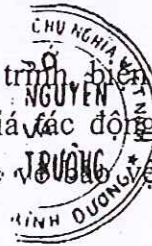
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan nhà nước về môi trường kiểm tra khi cần thiết.

- Lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải theo quy định tại Điều 71 và xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

2.4 Các yêu cầu khác:

- Chỉ thu hút đầu tư các dự án có ngành nghề kinh doanh và sản xuất phụ liệu hàng may mặc, hoặc ngành nghề tương đồng, sạch đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; không thu hút các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm.

- Thỏa thuận về yêu cầu đầu nối nước thải với các dự án thuê nhà xưởng của Công ty trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua hợp đồng trách nhiệm và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty.



- Quy định cụ thể đối với các đơn vị thuê nhà xưởng về việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thông qua hợp đồng trách nhiệm.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

- Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án và các nội dung về bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, Sở CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhiên.5

GIÁM ĐỐC *Phạm Danh*



Phạm Danh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GP-UBND

Bình Dương, ngày 02 tháng 5 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 07 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 200/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định, địa chỉ: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Ông Đông – suối Cái – sông Đồng Nai;
2. Vị trí xả nước thải:
 - Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Ông Đông: X: 12.23.219; Y: 06.88.944;
 - Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;



4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số K_q = 0,9 ; K_f=1,1 đối với các thông số nhiệt độ, màu, pH, BOD, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, Florua, amoni, tổng N, tổng P, Clorua, Clo dư, Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm tại suối Ông Đông cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định././

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Cục QLTTN;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Cty CP Tập đoàn Gia Định;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, TH;
- Lưu: VT, vi A



Mai Hùng Dũng

1. The first part of the report is a general introduction to the subject of the study. It discusses the importance of the study and the objectives of the research.

2. The second part of the report is a detailed description of the methodology used in the study. It includes information about the sample, the data collection methods, and the statistical analysis.

3. The third part of the report is a presentation of the results of the study. It includes a summary of the findings and a discussion of their implications.

4. The fourth part of the report is a conclusion and a list of references. The conclusion summarizes the main findings of the study and provides recommendations for future research. The references list the sources of information used in the study.

5. The fifth part of the report is an appendix containing additional information related to the study. This may include raw data, detailed statistical results, or other supporting materials.

6. The sixth part of the report is a bibliography listing the sources of information used in the study. This is a standard feature of academic reports and provides a way for readers to locate the original sources of the information.

7. The seventh part of the report is a list of figures and tables. These are used to present data in a visual format that is easy to understand. Figures and tables are often used to illustrate trends, patterns, and relationships in the data.

8. The eighth part of the report is a list of footnotes. These are used to provide additional information or to clarify points made in the main text. Footnotes are often used to provide more detail about the methodology or to cite additional sources.

9. The ninth part of the report is a list of appendices. These are used to provide additional information related to the study. Appendices may include raw data, detailed statistical results, or other supporting materials.

10. The tenth part of the report is a list of references. This is a standard feature of academic reports and provides a way for readers to locate the original sources of the information.

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 09 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt danh mục và bản đồ các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước và Khoáng sản tại tờ trình số 1823./TTr-TNNKS ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định; ngành nghề sản xuất giấy dếp; địa chỉ trụ sở chính: 122H/2 khu phố 1B, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương khai thác nước dưới đất với các nội dung như sau:

1. Mục đích sử dụng: sinh hoạt, sản xuất và tưới cây xanh;
2. Vị trí công trình khai thác nước: khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
3. Tầng chứa nước: Pliocen giữa;
4. Tổng số giếng khoan: 01 giếng;



5. Tổng lượng nước khai thác: 45 m³/ngày đêm;
6. Số ngày khai thác trong năm: 365 ngày;
7. Thời hạn khai thác: 03 năm, kể từ ngày 20/3/2023;
8. Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật của giếng khoan cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000)		Đường kính giếng (mm)	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)
	X	Y				Từ	Đến	
G1	12.23.225	06.89.190	220	45	4,5	25	31	30,00

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;
2. Thực hiện việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021, cụ thể như sau:
 - a. Thông số giám sát gồm:
 - Lưu lượng khai thác;
 - Mực nước trong giếng khai thác;
 - Chất lượng nước.
 - b. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ.
 - c. Chế độ giám sát:
 - Đối với lưu lượng và mực nước: không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát trước 10 giờ sáng hôm sau;
 - Đối với chất lượng nước: hai (02) lần/năm. Một lần vào mùa mưa (tháng 9); một lần vào mùa khô (tháng 2), đồng thời phải thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát không quá 05 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích. Các thông số quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm QCVN 09-MT: 2015/BTNMT.
3. Thực hiện đúng quy định về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất như quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Giấy phép này. Trong phạm vi trên không được thực hiện các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm;
4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;
5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước;
6. Thực hiện báo cáo hoạt động khai thác nước dưới đất theo Biểu mẫu số 23 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm


2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;
8. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm.
9. Nộp thuế tài nguyên và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định còn tiếp tục khai thác, sử dụng nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND TP Tân Uyên;
- Công ty Cổ phần tập đoàn Gia Định;
- Cục thuế tỉnh;
- Lưu: VT. 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



SỞ
TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Ngọc Thúy

Số: 01 RSH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

(V/v thu gom, vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Công Ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021.
- Căn cứ Hợp đồng: 1546-RSH/HĐ-KT/22 ký ngày 31/08/2022 giữa Chi nhánh xử lý chất thải – Công Ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương và Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Song Huỳnh;
- Căn cứ theo nhu cầu của CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH. Mã số doanh nghiệp số 3700 621 181.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Tp.HCM, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

Địa chỉ công ty: Số 142, Đường DB 12, Khu phố 3, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điện thoại: 0933655677

Mã số thuế: 3702778861

Do Ông: NGUYỄN HOÀNG SƠN Chức vụ: Chủ tịch Công Ty kiêm Giám đốc
BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ: 122H/2, KP1B, phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 028 372 69110

Mã số thuế: 3700 621 181

Do Ông: NGUYỄN HỮU HẠNH

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom: vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt (không trộn lẫn thành phần rác nguy hại) từ hoạt động của người lao động phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên B.

1.2. Điều kiện lưu chứa

Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người lao động được bên B thu gom và lưu chứa trong kho riêng biệt đảm bảo an toàn, không bị mưa nắng vương vãi ra môi trường.

Nếu chất thải bị trộn lẫn chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp, chất thải có dính thành phần hóa chất) để chung với chất thải sinh hoạt thông thường, bên A có quyền từ chối thu gom chất thải (nếu phát hiện) và thông báo cho Bên B biết để tiến hành phân loại.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: theo thỏa thuận (ít nhất trong vòng 01 tuần Bên A phải thực hiện thu gom 02 lần) trừ ngày Chủ nhật và ngày Lễ - Tết.
- Địa điểm giao nhận: Tại các điểm tập kết rác của từng xưởng tại khu vực của bên B, KP. Tân Bình, P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, Bình Dương

1.4. Yêu cầu công việc.

- Khi đến thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt, bên A phải tuân thủ sự hướng dẫn và chịu sự kiểm tra giám sát của Đội bảo vệ và nhân viên giám sát của bên B.
- Bên A cung cấp số xe chở rác thải khi giao nhận, số xe chở rác thải phải có Logo đăng ký trên công thông tin điện tử công an môi trường. Danh sách số xe cụ thể như sau:

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Hino	61H.060.72	Trong thời hạn đăng kiểm và đủ chức năng vận chuyển
02	Hyundai	61H.01040	Trong thời hạn đăng kiểm và đủ chức năng vận chuyển

- Khi giao nhận rác thải Bên A phải cung cấp cho Bên B biên bản giao nhận giữa bên A với bên xử lý, tiêu hủy rác thải sinh hoạt.
- Bảo đảm vệ sinh môi trường, sạch sẽ tại khu vực thu gom. Quá trình thu gom vận chuyển không được để chất thải rơi rớt dọc đường trong phạm vi khuôn viên Công ty.
- Thực hiện việc xử lý chất thải theo đúng tiêu chuẩn, qui định của pháp luật.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt mà bên B phải thanh toán cho bên A là: 1.000.000 đồng/01 xưởng/tháng (một triệu đồng/01 xưởng trên một tháng) Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

Ghi chú:

- Khi có thay đổi đơn giá, bên A sẽ báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản.
- Trong trường hợp bên B có nhu cầu chuyển giao cho bên A loại chất thải khác, không phải chất thải sinh hoạt ghi trong Hợp đồng này thì hai sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán

- Ngày 05 dương lịch hàng tháng, bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B, kèm theo phiếu đề nghị thanh toán và biên bản bàn giao.
- Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên B chi trả). Thời gian thanh toán từ 30 ngày kể từ ngày bên B nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán gồm: hóa đơn GTGT do bên A phát hành, phiếu đề nghị thanh toán và biên bản bàn giao.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền và trách nhiệm của bên A

- Bên A cung cấp đầy đủ cho bên B giấy phép đăng ký kinh doanh lần thay đổi mới nhất (nếu có) của Bên A. Cung cấp hợp đồng liên kết xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt còn thời hạn ký giữa Bên A và bên có chức năng thu gom xử lý rác thải, chất thải sinh hoạt.
- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 2 Hợp đồng này.
- Bên A đưa phương tiện và nhân viên đến lấy chất thải đúng lịch hẹn, đúng nơi quy định có giấy tờ tùy thân, xuất trình khi bên B yêu cầu. Phải chấp hành đúng, thỏa thuận theo khoản 1.4 Điều 1 Hợp đồng này.
- Bên A có quyền từ chối nhận các loại chất thải không thuộc Danh mục chất thải đã ghi trong hợp đồng. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục đã ký kết.
- Trong trường hợp (loại trừ những trường hợp bất khả kháng) bên A không thu gom vận chuyển chất thải theo đúng lịch thu gom, để rác tồn đọng làm ảnh hưởng đến môi trường sản xuất của bên B, bên A phải bồi thường mọi chi phí khắc phục hậu quả, đồng thời bị trừ 10%/lần tiền phí thanh toán của tháng đó.
- Chịu mọi trách nhiệm trước các quy định Pháp luật hiện hành và Giấy phép được cấp về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, tiêu hủy hàng hóa nhận của Bên B.
- Trong quá trình vận chuyển chất thải, nếu Bên A đổ rác không đúng nơi quy định, không thực hiện chuyển giao đúng như đã cam kết và bị cơ quan nhà nước phát hiện Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trường hợp, vi phạm vi phạm của Bên A gây ra thiệt hại cho Bên B và làm Bên B bị cơ quan nhà nước xử phạt thì mọi tổn thất, thiệt hại của Bên B, Bên A phải chịu trách nhiệm, và Bên B sẽ trừ số tiền phạt này vào tiền phí của Bên A

062118
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁP ĐOÀN
TIA ĐÌNH
VĂN T. ĐÌNH

78881
CÔNG TY
TNHH
THƯƠNG
NG HUYỀN
MỘT T. ĐÌNH

3.2 Quyền và trách nhiệm của bên B

- Có quyền yêu cầu bên A thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 1.
- Thu gom chất thải về kho chứa và quản lý trước khi chuyển giao cho bên A.
- Thực hiện việc giao chất thải như Điều 1.
- Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, trong trường hợp bên A không bảo đảm chất lượng, yêu cầu công việc hoặc việc thu gom làm ảnh hưởng đến sản xuất của bên B.
- Bên B Có quyền không cho Bên A vào thu gom chất thải khi xe chở rác thải của Bên A không đúng số xe đã đăng ký.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A vào thu gom vận chuyển đúng nơi qui định.
- Cử người hướng dẫn vị trí, cân xác định khối lượng và ký biên bản giao nhận chất thải.
- Thanh toán tiền xử lý rác thải theo Điều 2. Nếu bên B thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên B sẽ phải chịu phạt cho bên A với lãi suất Ngân hàng Techcombank (tính tại thời điểm bên A phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng: Vì một lý do nào đó (ngoài lý do như mục 3.2) mà Hợp đồng phải chấm dứt thì phải báo cho bên kia biết trước 30 ngày bằng văn bản. Khi đã có sự đồng ý của hai bên, sẽ hoàn tất quyết toán công nợ trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Hợp đồng được chấm dứt.

4.4. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

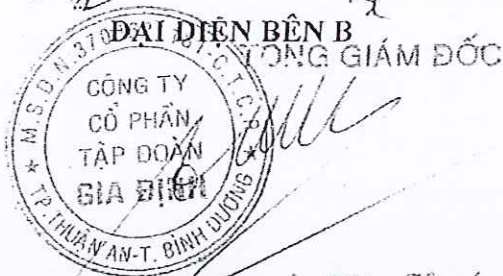
5.2 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.3 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Sơn



Nguyễn Hữu Khanh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

- Căn cứ vào Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt số 01RSH/HĐ-KT/23 ký ngày 31/12/2022 giữa Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Gia Định và Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Song Huỳnh ("Hợp đồng số 01RSH/HĐ-KT/23");
- Căn cứ vào tình hình thực tế.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2023, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Gia Định, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỲNH

Địa chỉ: Số 142, Đường DB 12, Khu phố 3, P. Hoà Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Mã số thuế: 3702778861

Đại diện: Ông NGUYỄN HOÀNG SƠN Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ: Số 122H/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương

Mã số thuế: 3700621181

Đại diện: Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

(Theo Văn bản ủy quyền số 01/UQ/TĐGD ký ngày 01/12/2023)

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 điều chỉnh bổ sung cho Hợp đồng số 01RSH/HĐ-KT/23, như sau:

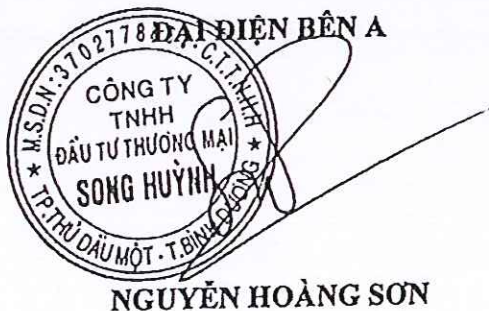
ĐIỀU 1. NỘI DUNG

Hai bên thống nhất gia hạn thời gian hợp đồng tại khoản 5.1 Điều 5 Hợp đồng số 01RSH/HĐ-KT/23 kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 01/01/2025.

Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng nếu có nhu cầu. Trường hợp hai bên không tiếp tục gia hạn hợp đồng và đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm của mình thì hợp đồng sẽ tự động thanh lý.

ĐIỀU 2. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 2.1. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 01RSH/HĐ-KT/23.
- 2.2. Ngoài các nội dung được sửa đổi, bổ sung bằng Phụ lục này, các nội dung còn lại của Hợp đồng số 01RSH/HĐ-KT/23 là không thay đổi và cùng có giá trị pháp lý để hai bên thực hiện.
- 2.3. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 2.4. Phụ lục này được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (2) bản để thực hiện./.



THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY
ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION

125 WEST 47TH STREET

NEW YORK 19

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

1919

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07-RCN/HĐ-KT/24

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v thu gom, vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại)

- Căn cứ bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực thi hành 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nhà Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 04/12/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 10/01/2022, có hiệu lực từ ngày 10/01/2022;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật bảo vệ môi trường do Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022, có hiệu lực từ ngày 10/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về Quản lý Chất thải và phế liệu;
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom vận chuyển xử lý chất thải công nghiệp của Công Ty cổ phần Tập đoàn Gia Định;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX của Công Ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 23/5/2019;
- Căn cứ Hợp đồng: 1581-RCN/HĐ-KT/23 ký ngày 31/8/2023 giữa Chi nhánh xử lý chất thải - Công Ty Cổ Phần - Tổng công ty nước - Môi Trường Bình Dương và Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Song Huỳnh;

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2024 tại Tp. Thủ Dầu Một, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

Địa chỉ: Số 142, Đường DB 12, Khu phố 3, Phường Hòa Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Mã số thuế: 3702778861

Số tài khoản: 050108621858 tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bến Cát.

Đại diện: Ông NGUYỄN HOÀNG SƠN

Chức vụ: Chủ tịch Công Ty kiêm Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ: 122H/2 KP1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 028 372 69110

Mã số thuế: 3700 621 181

Đại diện: Ông NGUYỄN HỮU HẠNH

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại ("Hợp đồng") với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

- 1.1. Bên B đồng ý giao cho bên A thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp (không trộn lẫn thành phần rác nguy hại) phát sinh trong hoạt động sản xuất của Bên B.
- 1.2. Điều kiện lưu chứa
Chất thải công nghiệp được Bên B thu gom và lưu chứa trong kho riêng biệt đảm bảo an toàn, không bị mưa nắng, vương vãi ra môi trường.
- 1.3. Khối lượng, Phương thức xác định khối lượng
 - Lượng chất thải được giao nhận và xác nhận bằng Biên bản bàn giao giữa 02 bên.
(hoặc cân tại Trạm cân thuận tiện nhất, có sự chứng kiến của hai bên và có chứng từ kèm theo).
- 1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận
 - Thời gian tiếp nhận: theo thỏa thuận trừ ngày Chủ nhật và ngày Lễ, tết theo quy định của pháp luật.
 - Địa điểm giao nhận: tại Thửa đất số 726, tờ bản đồ số 28, KP. Tân Bình, P. Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Bình Dương.
- 1.5. Yêu cầu công việc.
 - Khi đến thu gom, vận chuyển chất thải, Bên A phải tuân thủ sự hướng dẫn và chịu sự kiểm tra giám sát của Đội bảo vệ và nhân viên giám sát của Bên B.
 - Bên A cung cấp số xe chở chất thải khi giao nhận, số xe chở chất thải phải có Logo đăng ký trên cổng thông tin điện tử công an môi trường. Danh sách số xe cụ thể như sau:

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Hino	61H. 060.72	Trong thời hạn đăng kiểm và đủ chức năng vận chuyển
02	Hyundai	61H. 01040	Trong thời hạn đăng kiểm và đủ chức năng vận chuyển

- Sau khi Bên B thực hiện giao nhận chất thải với Bên A, Bên A phải cung cấp cho Bên B phiếu cân, chứng từ chuyển giao chất thải của bên A với bên xử lý chất thải công nghiệp (Chi nhánh xử lý chất thải – Công Ty Cổ Phần Nước – Môi Trường Bình Dương) theo từng tháng.
- Bảo đảm vệ sinh môi trường tại khu vực thu gom chất thải được sạch sẽ. Quá trình thu gom vận chuyển không được để chất thải rơi rớt dọc đường trong phạm vi khuôn viên Công ty.
- Thực hiện việc xử lý chất thải theo đúng tiêu chuẩn, qui định của pháp luật.

ĐIỀU 2: GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn Giá:

Giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp của bên A là: 2.700 VNĐ/kg (Bằng chữ: Hai nghìn bảy trăm đồng trên một kg). Đơn giá thu gom chưa bao gồm thuế VAT.

Ghi chú:

- Thuế GTGT được áp dụng theo quy định tại thời điểm xuất hóa đơn/ Thanh toán.
- Khi có thay đổi đơn giá, Bên A sẽ gửi thông báo cho bên B trước 30 ngày bằng văn bản để Hai bên có thỏa thuận điều chỉnh giá.
- Trong trường hợp bên B có nhu cầu chuyển giao cho bên A loại chất thải khác, không phải chất thải công nghiệp ghi trong Hợp đồng này thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Căn cứ vào khối lượng chất thải công nghiệp được tiếp nhận thực tế hàng tháng, Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT hợp lệ cho Bên B mỗi cuối tháng.
- Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do Bên B chi trả). Thời gian thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B nhận được hóa đơn GTGT do Bên A phát hành và chứng từ chuyển giao chất thải cho bên xử lý chất thải.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên B phải thông báo cho Bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1 Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Bên A cung cấp đầy đủ cho bên B giấy phép đăng ký kinh doanh lần thay đổi mới nhất (nếu có) của Bên A, hợp đồng liên kết xử lý chất thải công nghiệp còn thời hạn ký giữa Bên A và bên có chức năng thu gom xử lý chất thải công nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Được nhận tiền do bên B thanh toán theo Điều 2.
- Bên A đưa phương tiện và nhân viên đến lấy Chất thải đúng lịch hẹn, đúng nơi qui định, có giấy tờ tùy thân, xuất trình khi bên B yêu cầu. Phải chấp hành đúng thỏa thuận theo khoản 1.5 Điều 1.

- Bên A có quyền từ chối nhận các loại chất thải không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục đã ký kết.
 - Trong trường hợp (loại trừ những trường hợp bất khả kháng) bên A không thu gom vận chuyển Chất thải theo đúng lịch thu gom, để chất thải tồn đọng làm ảnh hưởng đến môi trường sản xuất của bên B, bên A phải bồi thường mọi chi phí khắc phục hậu quả, đồng thời bị trừ 10% tiền phí thanh toán của tháng đó.
 - Sau mỗi lần thu gom, Bên A phải cung cấp cho Bên B đầy đủ chứng từ thu gom theo quy định tại khoản 1.5 Điều 1, cùng chứng từ thanh quyết toán và hoá đơn GTGT.
 - Chịu mọi trách nhiệm về năng lực thực hiện công việc theo quy định của Hợp đồng này và Giấy phép được cấp về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, tiêu hủy hàng hóa nhận của Bên B.
 - Trong quá trình vận chuyển chất thải, nếu Bên A không thực hiện đúng nơi quy định, không thực hiện tiêu hủy chất thải đúng như đã cam kết và bị cơ quan nhà nước phát hiện Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bên cạnh đó, trong trường hợp vi phạm của Bên A gây ra thiệt hại cho Bên B và làm Bên B bị cơ quan nhà nước xử phạt thì tất cả mọi tổn thất, thiệt hại liên quan của Bên B, Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và Bên B sẽ trừ số tiền phạt này vào tiền phí của Bên A cho đến khi bồi thường đủ phí tổn, thiệt hại.
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
- 3.2 Quyền và nghĩa vụ của bên B**
- Có quyền yêu cầu bên A thu gom, xử lý chất thải và cung cấp hồ sơ chứng từ liên quan đúng theo Điều 1.
 - Thu gom chất thải về kho chứa và quản lý trước khi chuyển giao cho bên A.
 - Thực hiện việc giao chất thải như Điều 1.
 - Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào, trong trường hợp bên A không bảo đảm chất lượng, yêu cầu công việc hoặc việc thu gom làm ảnh hưởng đến sản xuất của bên B.
 - Bên B có quyền không cho Bên A vào thu gom chất thải khi xe chở chất thải của Bên A không đúng số xe đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Bên B.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A vào thu gom vận chuyển đúng nơi qui định.
 - Cử người hướng dẫn vị trí, cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
 - Trong trường hợp bên B tạm ngưng giao chất thải cho bên A thì bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên A trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

4.1. Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

4.2. Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

4.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng: Vì một lý do nào đó (ngoài lý do như mục 3.2) mà Hợp đồng phải chấm dứt thì phải báo cho bên kia biết trước 30 ngày bằng văn bản. Khi đã có sự đồng ý của hai bên, sẽ hoàn tất quyết toán công nợ trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Hợp đồng được chấm dứt.

4.4. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

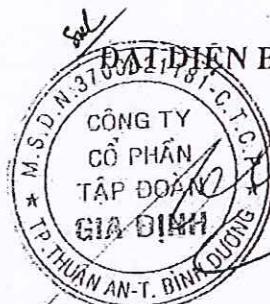
5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2024 đến ngày 01/03/2025.

5.2. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc gia hạn bằng phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.

5.3. Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ (02) bản có giá trị pháp lý như nhau.



NGUYỄN HOÀNG SƠN



NGUYỄN HỮU HẠNH

THE HISTORY OF THE

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...

... of the ...



QMS

ISO 14001:2015

CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XLCTNH TÙNG NGUYỄN H.S

KCN HẢI SƠN, ẤP BÌNH TIỀN 2, X. ĐỨC HÒA HẠ, H.ĐỨC HÒA, T.LONG AN

ĐT: 0272.381.7234

FAX: 0272.381.7235

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----X-----

HỢP ĐỒNG

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Số: .01. - 050124/HĐKT/TNHS-GĐ

- Căn cứ Bộ Luật dân sự Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật thương mại Việt Nam số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại do Bộ tài nguyên và môi trường cấp ngày 12/7/2021, Mã số QLCTNH: 3-4-5-6. 070. VX (cấp lần 2) cho Công ty TNHH MTV SX TM DV Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyên H.S.
- Căn cứ năng lực của Công ty TNHH MTV SX TM DV Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyên H.S và nhu cầu của Công ty cổ phần Tập Đoàn Gia Định;

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2024 tại Công ty cổ phần tập đoàn Gia Định, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ VP : 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại : 0274 3712724

Mã số thuế : 3700621181

Người đại diện : Ông NGUYỄN HỮU HẠNH Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TÙNG NGUYỄN H.S

Địa chỉ : KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam

Điện thoại : 0272.381.7234 Fax: 0272.381.7235

Mã số thuế : 1101421856

Tài khoản số : 2103 1485 1013 256 Mở tại ngân hàng Exim Bank, chi nhánh Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông HUỖNH TỈ Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi bàn bạc thỏa thuận, hai bên đồng ý thống nhất ký kết hợp đồng này với các nội dung và điều khoản cụ thể như sau :

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B nhận thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho bên A với nội dung cụ thể sau:

1.1. Thời gian thu gom và vận chuyển: Theo yêu cầu của Bên A (Bên A sẽ báo trước cho Bên B).



QMS

ISO 14001:2015

CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XLCTNH TÙNG NGUYỄN H.S

KCN HẢI SƠN, ẤP BÌNH TIẾN 2, X. ĐỨC HÒA HẠ, H. ĐỨC HÒA, T. LONG AN

ĐT: 0272.381.7234

FAX: 0272.381.7235

1.2. Địa điểm thu gom tiếp nhận chất thải:

- Địa điểm 1: tại 122H/2, KP 1B, Phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Địa điểm 2: tại Thửa đất số 726, Tờ bản đồ số 28, Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

1.3. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý: Theo quy định tại Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại do Bộ tài nguyên và môi trường cấp ngày 12/7/2021, Mã số QLCTNH: 3-4-5-6. 070. VX (cấp lần 2) cho Công ty TNHH MTV SX TM DV Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyễn H.S.

ĐIỀU 2: DANH MỤC CHẤT THẢI, ĐƠN GIÁ

2.1. Danh mục chất thải nguy hại và chi phí vận chuyển, xử lý được thể hiện theo bảng sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Hình thức	Đơn giá (VNĐ)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Giao khoán/ 9000 kg/ năm	24.750.000

Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT và đã bao gồm phí vận chuyển áp dụng cho khối lượng thu gom từ 2000 kg/chuyến trở lên, nếu khối lượng mỗi đợt bàn giao dưới 2000 kg/chuyến, tính phí vận chuyển 1.500.000 đồng/chuyến (chưa bao gồm thuế GTGT).

Ghi chú:

Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một năm \leq 9000 kg thì sẽ được vận chuyển và xử lý với mức giá như trên.

2.2. Danh mục chất thải nguy hại và chi phí vận chuyển, xử lý đối với khối lượng chất thải phát sinh

Nếu khối lượng chất thải bàn giao $>$ 9000 kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính bằng công thức sau:

Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH phát sinh x Đơn giá phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá phát sinh (VNĐ)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	Kg	5.500

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT
- Giá trị thuế giá trị gia tăng được tính dựa trên thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn.



QMS

ISO 14001:2015

CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XLCTNH TÙNG NGUYỄN H.S

KCN HẢI SƠN, ẤP BÌNH TIẾN 2, X. ĐỨC HÒA HẠ, H. ĐỨC HÒA, T. LONG AN

ĐT: 0272.381.7234

FAX: 0272.381.7235

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị khoản của hợp đồng là: 24.750.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền Thuế GTGT trong vòng 30 ngày, sau khi Bên A nhận đủ chứng từ thu gom CTNH đối với cả hai địa điểm và hồ sơ thanh toán của Bên B. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn GTGT hợp lệ và Đề nghị thanh toán.

Sau khi chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao để làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).

Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý phát sinh quy định ở Điều 2.2 Hợp đồng này sẽ được thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi nhận được đầy đủ chứng từ thu gom và xử lý CTNH của đợt phát sinh kèm theo hóa đơn GTGT hợp lệ và đề nghị thanh toán của Bên B.

3.2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản. Phí chuyển khoản do bên chuyển chịu.

3.4. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1. Trách nhiệm Bên A:

4.1.1. Lưu giữ và bảo quản chất thải nguy hại vào bao, thùng hoặc thiết bị lưu chứa thành từng loại riêng biệt trong thời gian chờ đợi bên B đến vận chuyển, xử lý. Thiết bị lưu chứa do bên A cung cấp và Bên B không hoàn trả lại thiết bị lưu chứa.

4.1.2. Thông báo thời gian vận chuyển cho Bên B, Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 07 ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ bên A.

4.1.3. Khi nhận được chứng từ CTNH, Bên A phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin và ký tên, đóng dấu.

4.1.4. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn cho bên B theo Điều 3 Hợp đồng này.

4.2 Trách nhiệm Bên B:

4.2.1. Tiếp nhận chất thải nguy hại cho bên A và vận chuyển để xử lý theo danh mục, khối lượng, thời gian và các địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

4.2.2. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.

4.2.3. Chịu trách nhiệm vận chuyển, thu gom đảm bảo các phương tiện vận chuyển đúng theo danh mục cấp phép và đáp ứng đúng theo yêu cầu của pháp luật. Chịu trách nhiệm xử lý chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B thu gom, vận chuyển, xử lý rác không đúng theo quy định của pháp luật thì Bên B phải chịu trách nhiệm, Bên A không chịu bất kỳ trách nhiệm nào xảy ra trong trường hợp này.

4.2.4. Trong vòng 04 tuần khi nhận chất thải phải giao trả lại cho bên A chứng từ CTNH đã xử lý.



QMS

ISO 14001:2015

CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XLCTNH TÙNG NGUYỄN H.S

KCN HẢI SƠN, ẤP BÌNH TIẾN 2, X. ĐỨC HÒA HẠ, H. ĐỨC HÒA, T. LONG AN

ĐT: 0272.381.7234

FAX: 0272.381.7235

- 4.2.5. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục chất thải được quy định trong hợp đồng này cũng như những loại chất thải bên A chưa lưu trữ vào thiết bị lưu chứa.
- 4.2.6. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu như Bên A còn công nợ chưa thanh toán cho Bên B.
- 4.2.7. Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (không quá 48h). Bên B không để chất thải nguy hại ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường. Nếu Bên B không thu gom CTNH đúng quy định gây ra thiệt hại thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 5.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.
- 5.2. Trong trường hợp cần thay đổi bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng thì phải được sự đồng thuận của hai bên, thể hiện bằng phụ lục hợp đồng được ký bởi hai bên.
- 5.3. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 05/01/2025. Khi hết thời hạn này, Hợp đồng tự động thanh lý khi hai bên đã thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.
- 5.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH
TP. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG
NGUYỄN HƯU HẠNH

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám Đốc
CTY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT
THẢI NGUY HẠI
TÙNG NGUYỄN H.S
ĐỨC HÒA - T. LONG AN
HUỖNH TỈ

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 2199/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy Phép Môi Trường số: 220/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp cho Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TPHCM ngày 30/06/2023;

Căn cứ Hợp đồng số: 2091/HĐ.MTĐT-HKN/23.V ký ngày 30/06/2023 giữa Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM và Công Ty TNHH MTV TM DV Môi Trường Huỳnh Kim Nhật;

Hôm nay, ngày 01/07/2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ : 122H/2 Khu Phố 1B, P.An Phú, TP.Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274.3712724

Email:

Mã số thuế : 3700621181

Đại diện : Ông NGUYỄN CHÍ TRUNG

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP HCM.

Điện thoại : 028. 3820 8666 – 028. 3820 6550

Fax: 028. 3820 2769

Mã số thuế : 0300438813

Đại diện : NGUYỄN TĂNG HẢI

Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 07/GUQ-MTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chủ Tịch HĐQT Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1. NỘI DUNG DỊCH VỤ

Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được viết tắt là "CTNH") cho Bên A

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom chất thải nguy hại:

- **Tần suất thu gom:** 02 lần/01 năm (bên A báo trước cho bên B 01 tuần)
- **Địa điểm thu gom chất thải nguy hại:** Khu Phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Liên hệ:

. Người liên hệ bên A: Chị Thảo - 0353759451

. Người liên hệ bên B: **Đơn vị liên kết vận chuyển:**

CÔNG TY TNHH MTV TM DV MT HUỲNH KIM NHẬT

Địa chỉ: 99A, Đường số 6, Khu Phố 4, P.Tam Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

- Bộ phận thu gom (Ms Giang : 0933.732.448)
- Bộ phận chứng từ (Ms Ngọc : 0933.802.449 ; ngoc.huynhkimnhat@gmail.com)
- Bộ phận hợp đồng (Ms Điệp : 0901.464.036 ; diep.huynhkimnhat@gmail.com)
- Bộ phận kế toán (Ms Thơ : 0899.462.979 ; tho.huynhkimnhat@gmail.com)

1.2. Phương tiện vận chuyển và địa điểm xử lý

- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại:

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Xe tải Hyundai	51C – 478.68	Hoạt động bình thường

- **Địa điểm xử lý:** Trạm xử lý chất thải nguy hại Thành Phố Hồ Chí Minh - Ấp 3, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP HCM.

ĐIỀU 2. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh sách các loại CTNH cần xử lý và đơn giá:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá phát sinh (nếu có) (VNĐ/Kg)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	35.000
2	Thùng kim loại chứa TPNH	Rắn	18 01 02	Kg	15.000
3	Bùn thải từ HTXL nước thải (khô)	Bùn	12 06 05	Kg	15.000
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg	15.000
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	Kg	15.000
6	Giẻ lau nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	Kg	15.000
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Kg	15.000

Ghi chú:

- Giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế VAT. (Thuế VAT được áp dụng tại thời điểm xuất hóa đơn theo quy định của Nhà nước có hiệu lực hiện hành)
- Danh mục chất thải trên cũng là danh mục chất thải Bên B vận chuyển và xử lý cho Bên A.

- Điều kiện lưu chứa để bàn giao khi vận chuyển, chủ nguồn thải cần trang bị kho lưu chứa và thiết bị lưu chứa theo đúng quy định pháp luật trong thời gian lưu trữ CTNH.

2.2. Giá trị hợp đồng khoán: 7.500.000 VNĐ (chưa bao gồm VAT)

Bằng chữ: Bảy triệu năm trăm ngàn đồng chẵn

Ghi chú:

- Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao trong một năm (02 lần gom) ≤ 200 Kg (Trong đó bóng đèn ≤ 10 Kg, các chất khác ≤ 190 Kg) thì sẽ được vận chuyển và xử lý với giá khoán như trên.
- **Trường hợp phát sinh:** Nếu khối lượng chất thải bàn giao bóng đèn > 10 Kg, các chất khác > 190 Kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh thêm được tính theo đơn giá cụ thể như đơn giá mục 2.1 bằng công thức sau:

Chi phí xử lý chất thải phát sinh = Khối lượng CTNH (theo mã) \times đơn giá

- **Chi phí vận chuyển phát sinh** từ chuyến thứ 03 trở đi (nếu có): 2.000.000 VNĐ/chuyến (chưa bao gồm VAT)

2.3. Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Bên A thanh toán 100% giá trị khoán của hợp đồng là **7.500.000 VNĐ** và thuế giá trị gia tăng tương ứng trong vòng **30 ngày** sau khi nhận được đầy đủ chứng từ thu gom và xử lý của đợt 1 kèm hóa đơn thanh toán.

Nếu trong thời hiệu quy định tại điều 5, bên A không thông báo cho bên B đến thu gom CTNH như thỏa thuận trong hợp đồng này thì khi đó bên B xuất hóa đơn cho bên A, và bên A có trách nhiệm thanh toán đúng, đủ như đơn giá quy định tại điều 2 hợp đồng này

Sau mỗi đợt chuyển giao CTNH, hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, xác nhận khối lượng đã chuyển giao và làm cơ sở tính toán chi phí vận chuyển và xử lý phát sinh (nếu có).

Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý phát sinh quy định ở **điều 2.2** sẽ được thanh toán trong vòng **30 ngày** sau khi Bên A nhận được đầy đủ chứng từ thu gom và xử lý của đợt phát sinh kèm hóa đơn thanh toán của Bên B.

Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số: **31 0000 5651** – Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

Khi thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Bên A chịu phí khi chuyển khoản và ghi đầy đủ nội dung chuyển khoản theo cú pháp như sau: “**Công Ty ... thanh toán Hợp đồng số ... (hoặc hóa đơn số) ... Về việc ...**”

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A

1. Phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và/ hoặc các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

2. Nơi lưu giữ CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được lưu giữ vào phương tiện chứa CTNH riêng biệt bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH và không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có).
3. Khi chuyển giao CTNH phải đính kèm các chứng từ chuyển giao, chứng từ chuyển giao phải ghi rõ ràng đầy đủ thông tin có ký tên và đóng dấu Bên A. Xác nhận số lượng, khối lượng chất thải vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và biên bản giao nhận của bên B.
4. Thông báo trước cho bên B trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí vận chuyển phát sinh (nếu có) do bên A chịu.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của hợp đồng đã ký.
6. Phải bàn giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại chủ nguồn thải.
7. Bàn giao CTNH đúng thời hạn theo hợp đồng.
8. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
9. Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn theo **Điều 2**.

Bên B

1. Ký vào chứng từ CTNH, biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.
2. Phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.
3. Vận chuyển, xử lý CTNH cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
4. Thu gom CTNH của bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa CTNH, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.
5. Đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong vòng 03 (ba) tháng sau khi nhận chất thải phải giao trả cho Bên A chứng từ CTNH đã xử lý. Nếu bên A vi phạm điều khoản thanh toán, hoặc gửi chứng từ trễ (chứng từ đã ký tên, đóng dấu) thì thời gian trả chứng từ sẽ cộng thêm tương ứng với thời gian bên A chậm thanh toán/ gửi chứng từ trễ.
7. Trong trường hợp xe hư hỏng, sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).
8. Sau khi Bên A đã thanh toán giá trị khoản của hợp đồng trong đợt 1 cho Bên B thì Bên B vẫn phải tiếp tục thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH đợt 2 cho Bên A (nếu có). Nếu không tiếp nhận chất thải theo như trong hợp đồng mà không thông báo trước cho Bên A thì Bên B sẽ hoàn trả lại 100% chi phí bên B đã nhận của bên A trước đó.

9. Từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.
10. Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của công ty.
11. Có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng theo Điều 2.

ĐIỀU 4. GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

- 4.1. Đối với Bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 02 ngày về số **Điện thoại: 0283 897 0681**)
- 4.2. Đối với Bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày **01/07/2024** đến hết ngày **30/06/2025**.
- 5.2. Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau:
 - 5.2.1. Nếu các bên đồng ý chấm dứt bằng văn bản.
 - 5.2.2. Nếu bất cứ vi phạm trách nhiệm theo **điều 3** không được khắc phục trong thời hạn **30 ngày** kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục từ Bên không vi phạm.
 - 5.2.3. Bên A vi phạm điều khoản thanh toán theo **Điều 2**.
- 5.3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng Bên không vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên vi phạm và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- 5.4. Bên B sẽ không hoàn trả số tiền bên A thanh toán trước (nếu có) nếu bên A vi phạm và hợp đồng chấm dứt trước thời hạn.
- 5.5. Trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1. Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- 6.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1. Bất khả kháng là những sự kiện khách quan nằm ngoài sự kiểm soát của các bên bao gồm nhưng không giới hạn ở: động đất, bão, lũ lụt, gió lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hay đe dọa chiến tranh... hoặc các thảm họa khác không thể lường trước được; hoặc sự thay đổi của luật pháp bởi chính quyền Việt Nam.

7.2. Khi một bên không thể thực hiện tất cả hay một phần của nghĩa vụ Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng gây ra một cách trực tiếp, Bên này sẽ không được xem là vi phạm Hợp đồng nếu đáp ứng được tất cả những điều kiện sau:

- Bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp của sự gián đoạn hoặc trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ; và
- Bên bị gặp phải sự kiện bất khả kháng đã nỗ lực để thực hiện nghĩa vụ của mình và giảm thiểu thiệt hại gây ra cho Bên kia bởi sự kiện bất khả kháng; và
- Tại thời điểm xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên gặp phải sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia cũng như cung cấp văn bản thông báo và giải thích về lý do gây ra sự gián đoạn hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1. Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi.
- 8.2. Hợp đồng có hiệu lực theo thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại Điều 5 hợp đồng này; trường hợp hết thời gian thực hiện dịch vụ được quy định tại Điều 5 hợp đồng này nhưng hai bên chưa hoàn thành quyền và nghĩa vụ trong việc nghiệm thu thanh toán, **hiệu lực hợp đồng được tự động gia hạn** cho đến khi hai bên hoàn thành nghiệm thu thanh toán hợp đồng. Hợp đồng này được tự động thanh lý sau khi hai bên đã hoàn thành tất cả các quyền và nghĩa vụ của hợp đồng.
- 8.3. Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.
- 8.4. Hợp đồng được lập thành 07 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; bên A giữ 02 bản và bên B giữ 05 bản.
- 8.5. Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN CHÍ TRUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TĂNG HẢI

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2619 /STNMT-CCBVMT
V/v thực hiện chương trình quan trắc
môi trường định kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 30 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 61/BCQT/2023 ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định về việc đề nghị không giám sát chất lượng môi trường nước mưa, không khí xung quanh, không khí khu vực sản xuất và khí thải tại Công ty. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định đã lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án Nhà máy sản xuất miếng lót giày, công suất 3.000.000 đôi/năm, gia công bồi dán vải, công suất 1:000.000m vải dán/năm và cho thuê nhà xưởng (quy mô cho thuê xưởng là 41.205,5m²) tại khu phố Tân Bình, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên và được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 922/QĐ-STNMT ngày 01/8/2017. Theo nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì định kỳ hàng quý, Công ty sẽ tiến hành giám sát môi trường xung quanh (nước mưa, không khí xung quanh, không khí tại khu vực sản xuất) và giám sát các nguồn thải (nước thải, khí thải sau hệ thống xử lý). Theo giải trình của Công ty thì do tình kinh tế khó khăn nên Công ty tạm ngưng hoạt động sản xuất, riêng nhà xưởng cho thuê vẫn hoạt động bình thường, đồng thời đề nghị không giám sát nước mưa, không khí xung quanh, không khí khu vực sản xuất và khí thải sau hệ thống xử lý tại Công ty.

Theo quy định tại Điều 97, 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì chỉ quy định quan trắc nước thải và bụi, khí thải công nghiệp. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất không quan trắc môi trường xung quanh. Riêng đối với các nguồn nước thải, bụi và khí thải công nghiệp khi có xả thải ra môi trường, Công ty phải thực hiện quan trắc theo đúng quy định.

2. Ngoài ra, theo Khoản 1, 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Công ty thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường, tuy nhiên qua rà soát đến nay Công ty vẫn chưa thực hiện. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty khẩn trương lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét.

Thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, hợp không có giấy phép môi trường sẽ bị xử lý vi phạm hành chính và buộc đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty từ 03 tháng đến 06 tháng.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty cổ phần Tập đoàn Gia Định để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Mh3.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

PTN/Số: HA.23.02918.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02918.2	Tại suối Ông Đông cách vị trí xả 30m về phía hạ nguồn	10°3'33" 106°44'3"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 30/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 30/03/2023 - 06/04/2023

5. Ngày trả kết quả: 06/04/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2017	1 µg/L
26	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540B&D:2017	0,03 mg/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
29	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
30	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08- MT:2015/BTNMT, cột A2
			HA.23.02918.2	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,74	6 – 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,53	≥5
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	19	30
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	6	6
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	15
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	0,3
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,18	5
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	0,2

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
			HA.23.02918.2	
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	10,8	350
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,5
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,2
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,2
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	20
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	KPH	100
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	20
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	0,2
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	KPH	1
29.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	56	5.000
30.	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	KPH	50

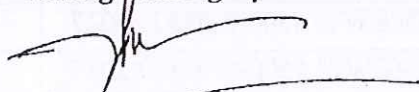
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

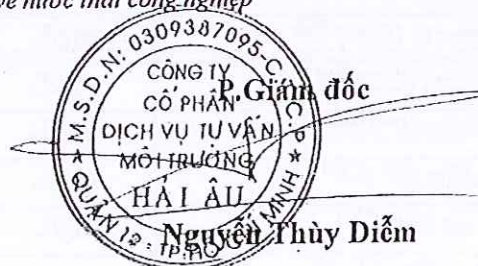
KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02918.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

 2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

 3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02918.1	Tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	10°3'24" 106°44'0"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngả

4. Ngày lấy mẫu: 30/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 30/03/2023 - 06/04/2023

5. Ngày trả kết quả: 06/04/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ :2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k _q =0,9; k _r =1,1)
			HA.23.02918.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	27,6	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,41	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	KPH	50
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	49,5
5.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	13	29,7
6.	COD ^(*) (a)	mg/L	29	74,25
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,99

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN
			HA.23.02918.1	40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
9.	Cyanua (CN) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl) ^(*) (^(a))	mg/L	121,4	495
11.	Florua (F) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*) (^(a))	mg/L	19,5	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	198
26.	Dầu khoáng ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (^(a))	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (^(a))	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	297
32.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	110	3.000

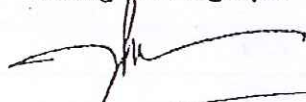
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.04327.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: **Nước mặt**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.04327.2	Tại suối Ông Đông, cách vị trí xa 30m về phía hạ nguồn	10°3'33" 106°44'3"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 22/05/2023

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2023 - 29/05/2023

5. Ngày trả kết quả: 29/05/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)/a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN) ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2017	1 µg/L
26	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540B&D:2017	0,03 mg/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
29	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
30	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
31	Aldrin ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	Alpha – BHC			
-	Beta – BHC			
-	Gamma – BHC (Lindane)			
-	Delta – BHC			
33	Dieldrin ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
34	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	2,4'-DDD			
-	4,4'-DDD			
-	2,4'-DDE			
-	4,4'-DDE			
-	2,4'-DDT			
-	4,4'-DDT			
35	Heptachlor & Heptachlor epoxide ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	Heptachlor			
-	Heptachlor Epoxide			
36	TOC ^(***)	µg/L	TCVN 6634:2000	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08- MT:2015/BTNMT, cột A2
			HA.23.04327.2	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,45	6 – 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,40	≥5
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	17	30
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	6

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
			HA.23.04327.2	
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	11	15
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	0,3
7.	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
8.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,15	5
9.	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	0,2
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	12,3	350
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,16	1,5
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,2
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,2
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	20
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	KPH	100
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	20
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	0,2
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	KPH	1
29.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	5.000
30.	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	KPH	50
31.	Aldrin ^(**)	µg/L	KPH	0,1
32.	Benzene hexachloride (BHC) ^(**)	µg/L	KPH	0,02
-	Alpha - BHC	µg/L	KPH	
-	Beta - BHC	µg/L	KPH	
-	Gamma - BHC (Lindane)	µg/L	KPH	
-	Delta - BHC	µg/L	KPH	
33.	Dieldrin ^(**)	µg/L	KPH	0,1
34.	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(**)	µg/L	KPH	1
-	2,4'-DDD	µg/L	KPH	
-	4,4'-DDD	µg/L	KPH	
-	2,4'-DDE	µg/L	KPH	
-	4,4'-DDE	µg/L	KPH	

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

NAME OF LAND	ACRES	VALUE	REMARKS
1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.
11.
12.
13.
14.
15.
16.
17.
18.
19.
20.
21.
22.
23.
24.
25.
26.
27.
28.
29.
30.
31.
32.
33.
34.
35.
36.
37.
38.
39.
40.
41.
42.
43.
44.
45.
46.
47.
48.
49.
50.
51.
52.
53.
54.
55.
56.
57.
58.
59.
60.
61.
62.
63.
64.
65.
66.
67.
68.
69.
70.
71.
72.
73.
74.
75.
76.
77.
78.
79.
80.
81.
82.
83.
84.
85.
86.
87.
88.
89.
90.
91.
92.
93.
94.
95.
96.
97.
98.
99.
100.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2
			HA.23.04327.2	
-	2,4'-DDT	µg/L	KPH	
-	4,4'-DDT	µg/L	KPH	
35.	Heptachlor & Heptachlor epoxide ^(**)	µg/L	KPH	0,2
-	Heptachlor	µg/L	KPH	
-	Heptachlor Epoxide	µg/L	KPH	
36.	TOC ^(***)	µg/L	KPH	-

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

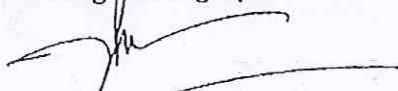
^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 304

^(***): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 077

^(w): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	CHECK NO.
1/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1001
2/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1002
3/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1003
4/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1004
5/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1005
6/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1006
7/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1007
8/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1008
9/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1009
10/1/00	LIBRARY FEE	10.00	1010

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000 FAX: 773-936-3001
WWW.CHICAGO.LIBRARY.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000 FAX: 773-936-3001
WWW.CHICAGO.LIBRARY.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000 FAX: 773-936-3001
WWW.CHICAGO.LIBRARY.EDU

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY
1207 EAST 58TH STREET, CHICAGO, ILL. 60637
TEL: 773-936-3000 FAX: 773-936-3001
WWW.CHICAGO.LIBRARY.EDU

PTN/Số: HA.23.07564.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu: **Nước mặt**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07564.2	Tại suối Ông Đông cách vị trí xa 30m về phía hạ nguồn	10°3'33" 106°44'3"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 30/09/2023

5. Ngày trả kết quả: 30/09/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
22	Tổng Crom ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*)/a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2017	1 µg/L
26	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540B&D:2017	0,03 mg/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
29	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
30	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
31	Aldrin ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	Alpha - BHC			
-	Beta - BHC			
-	Gamma - BHC (Lindane)			
-	Delta - BHC			
33	Dieldrin ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
34	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	2,4'-DDD			
-	4,4'-DDD			
-	2,4'-DDE			
-	4,4'-DDE			
-	2,4'-DDT			
-	4,4'-DDT			
35	Heptachlor & Heptachlor epoxide ^(**)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	Heptachlor			
-	Heptachlor Epoxide			
36	TOC ^(***)	µg/L	TCVN 6634:2000	--

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức A
			HA.23.07564.2	
1.	pH ^(*)/a)	--	6,58	6,5 – 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,33	≥ 6,0
3.	TSS ^(*)/a)	mg/L	21	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	5	≤ 4
5.	COD ^(*)/a)	mg/L	10	≤ 10

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNM, Mức A
			HA.23.07564.2	
6.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,28	0,3
7.	Nitrit (N NO ₂ ⁻) ^(*)	mg/L	KPH	0,05
8.	Nitrat (N NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	0,09	--
9.	Phosphate (P PO ₄ ³⁻) ^(*)	mg/L	KPH	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	KPH	0,01
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	13,1	250
12.	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	0,09	1
13.	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	0,22	0,5
14.	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	0,06	0,1
15.	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	KPH	0,1
16.	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	KPH	0,5
17.	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	KPH	0,1
18.	Chì (Pb) ^(*)	µg/L	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd) ^(*)	µg/L	KPH	5
20.	Asen (As) ^(*)	µg/L	KPH	10
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*)	µg/L	KPH	1
22.	Tổng Crom ^(*)	µg/L	<9	50
23.	Crom (VI) ^(*)	µg/L	KPH	10
24.	Tổng dầu mỡ ^(*)	mg/L	KPH	5
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	0,1
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L	KPH	1
29.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	40	≤ 1.000
30.	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	KPH	20
31.	Aldrin ^(**)	µg/L	0,021	0,1
32.	Benzene hexachloride (BHC) ^(**)	µg/L	0,0073	0,04
-	Alpha - BHC	µg/L	KPH	--
-	Beta - BHC	µg/L	KPH	--
-	Gama - BHC (Lindane)	µg/L	KPH	--
-	Delta - BHC	µg/L	0,0073	--
33.	Dieldrin ^(**)	µg/L	KPH	0,1
34.	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(**)	µg/L	KPH	1
-	2,4'-DDD	µg/L	KPH	--
-	4,4'-DDD	µg/L	KPH	--
-	2,4'-DDE	µg/L	KPH	--
-	4,4'-DDE	µg/L	KPH	--
-	2,4'-DDT	µg/L	KPH	--
-	4,4'-DDT	µg/L	KPH	--
35.	Heptachlor & Heptachlor epoxide ^(**)	µg/L	0,051	0,2

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian giữ mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Trang: 3/4

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức A
			HA.23.07564.2	
-	Heptachlor	µg/L	0,051	--
-	Heptachlor Epoxide	µg/L	KPH	--
36.	TOC ^(***)	mg/L	4,03	--

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimeerts 304

^(***): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimeerts 077

^(w): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm

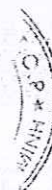


Đặng Nguyễn Minh Khôi



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10437.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

 2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

 3. Loại mẫu: **Nước mặt**


Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10437.2	Tại suối Ông Đông cách vị trí xả 30m về phía hạ nguồn	11°3'33" 106°44'3"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 20/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 20/11/2023 - 28/11/2023

5. Ngày trả kết quả: 28/11/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*)/a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ , B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*)/a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*)/a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530B&C:2017	1 µg/L
26	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540B&D:2017	0,03 mg/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
29	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
30	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL
31	Aldrin ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	0,01 µg/L
32	Benzene hexachloride (BHC) ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	0,005 µg/L
-	α-BHC			
-	β-BHC			
-	γ-BHC (Lindan)			
-	δ-BHC			
33	Dieldrin ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	0,01 µg/L
34	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	0,005 µg/L
-	4,4'-DDD			
-	4,4'-DDE			
-	4,4'-DDT			
35	Heptachlor & Heptachlor epoxide ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270E	0,01 µg/L
-	Heptachlor			
-	Heptachlor Epoxide			
36	TOC ^(**)	mg/L	TCVN 6634:2000	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức A
			HA.23.10437.2	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,74	6,5 – 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	6,18	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	20	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	≤ 10
6.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,3	0,3
7.	Nitrit (N NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05
8.	Nitrat (N NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,045	--
9.	Phosphate (P PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	12,5	250
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,04	1
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	<5,1	20
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	KPH	50
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	5
26.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	0,1
27.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	KPH	0,1
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	KPH	1
29.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	110	≤ 1.000
30.	E.Coli ^(*)	MPN/100mL	KPH	20
31.	Aldrin ^(*)	µg/L	KPH	0,1
32.	Benzene hexachloride (BHC) ^(*)	µg/L	KPH	-
-	α-BHC	µg/L	KPH	-
-	β-BHC	µg/L	KPH	-
-	γ-BHC (Lindan)	µg/L	KPH	0,02
-	δ-BHC	µg/L	KPH	-
33.	Dieldrin ^(*)	µg/L	KPH	0,1
34.	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(*)	µg/L	KPH	1
-	4,4'-DDD	µg/L	KPH	-
-	4,4'-DDE	µg/L	KPH	-

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức A
			HA.23.10437.2	
-	4,4'-DDT	µg/L	KPH	-
35.	Heptachlor & Heptachlor epoxide(*)	µg/L	KPH	0,2
-	Heptachlor	µg/L	KPH	-
-	Heptachlor Epoxide	µg/L	KPH	-
36.	TOC(**)	mg/L	0,49	-

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

(**) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vincerts 077

(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

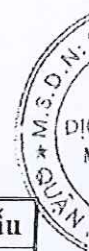
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10437.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: **Nước thải**



Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10437.1	Hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	11°3'23" 106°44'1"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 20/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 20/11/2023 - 27/11/2023

5. Ngày trả kết quả: 27/11/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không (tư đối với mẫu khí, vi sinh)

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
24	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Aldrin			
	Dieldrin			
	4,4' - DDT			
	4,4' - DDE			
	4,4' - DDD			
	Endrin adehyde			
	Endosulfan sunfate			
	Methoxychlor			
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
	Fenthion			
	Malathion			
	Chlopyrifos			
	Parathion-ethyl			
	Parathion-Methyl			
	Diazinon			
	Mevinphos			
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k _q =0,9; k _r =1,1)
			HA.23.10437.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	28,3	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,42	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	KPH	50
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	49,5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
			HA.23.10437.1	
5.	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	7	29,7
6.	COD ^(*)/a)	mg/L	16	74,25
7.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,99
9.	Cyanua (CN ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl ⁻) ^(*)/a)	mg/L	9,9	495
11.	Florua (F ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*)/a)	mg/L	<9	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*)/a)	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*)/a)	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*)/a)	µg/L	KPH	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*)/a)	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*)/a)	µg/L	<9	198
26.	Dầu khoáng ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/a)	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/a)	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
	α-BHC	µg/L	KPH	--
	β-BHC	µg/L	KPH	--
	γ-BHC	µg/L	KPH	--
	δ-BHC	µg/L	KPH	--
	Heptachlor	µg/L	KPH	--
	Heptachlor epoxide	µg/L	KPH	--
	Endosulfan I	µg/L	KPH	--
	Endosulfan II	µg/L	KPH	--
	Aldrin	µg/L	KPH	--
	Dieldrin	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDT	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDE	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDD	µg/L	KPH	--
	Endrin adehyde	µg/L	KPH	--
	Endosulfan sunfate	µg/L	KPH	--
	Methoxychlor	µg/L	KPH	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
			HA.23.10437.1	
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (*)	$\mu\text{g/L}$	KPH	297
	Fenthion	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Malathion	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Chlorpyrifos	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Parathion-ethyl	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Parathion-Methyl	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Diazinon	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
	Mevinphos	$\mu\text{g/L}$	KPH	--
32.	Coliform(*)	MPN/100mL	11	3.000


Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

(*) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc


Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02918.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**
- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02918.1	Tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	10°3'24" 106°44'0"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngả

4. Ngày lấy mẫu: 30/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 30/03/2023 - 06/04/2023

5. Ngày trả kết quả: 06/04/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Đồng (Cu) ^(*) / _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*) / _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*) / _(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Crom (VI) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) / _(a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) / _(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) / _(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) / _(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k _q =0,9; k _r =1,1)
			HA.23.02918.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	27,6	40
2.	pH ^(*) / _(a)	--	6,41	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) / _(a)	Pt – Co	KPH	50
4.	TSS ^(*) / _(a)	mg/L	21	49,5
5.	BOD ₅ ^(*) / _(a)	mg/L	13	29,7
6.	COD ^(*) / _(a)	mg/L	29	74,25
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*) / _(a)	mg/L	KPH	0,99

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiên kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Item	Quantity	Unit	Price	Total
1. 1000	1000	EA	1.00	1000.00
2. 500	500	EA	2.00	1000.00
3. 250	250	EA	4.00	1000.00
4. 125	125	EA	8.00	1000.00
5. 62.5	62.5	EA	16.00	1000.00
6. 31.25	31.25	EA	32.00	1000.00
7. 15.625	15.625	EA	64.00	1000.00
8. 7.8125	7.8125	EA	128.00	1000.00
9. 3.90625	3.90625	EA	256.00	1000.00
10. 1.953125	1.953125	EA	512.00	1000.00
11. 0.9765625	0.9765625	EA	1024.00	1000.00
12. 0.48828125	0.48828125	EA	2048.00	1000.00
13. 0.244140625	0.244140625	EA	4096.00	1000.00
14. 0.1220703125	0.1220703125	EA	8192.00	1000.00
15. 0.06103515625	0.06103515625	EA	16384.00	1000.00
16. 0.030517578125	0.030517578125	EA	32768.00	1000.00
17. 0.0152587890625	0.0152587890625	EA	65536.00	1000.00
18. 0.00762939453125	0.00762939453125	EA	131072.00	1000.00
19. 0.003814697265625	0.003814697265625	EA	262144.00	1000.00
20. 0.0019073486328125	0.0019073486328125	EA	524288.00	1000.00
21. 0.00095367431640625	0.00095367431640625	EA	1048576.00	1000.00
22. 0.000476837158203125	0.000476837158203125	EA	2097152.00	1000.00
23. 0.0002384185791015625	0.0002384185791015625	EA	4194304.00	1000.00
24. 0.00011920928955078125	0.00011920928955078125	EA	8388608.00	1000.00
25. 0.000059604644775390625	0.000059604644775390625	EA	16777216.00	1000.00
26. 0.0000298023223876953125	0.0000298023223876953125	EA	33554432.00	1000.00
27. 0.00001490116119384765625	0.00001490116119384765625	EA	67108864.00	1000.00
28. 0.000007450580596923828125	0.000007450580596923828125	EA	134217728.00	1000.00
29. 0.0000037252902984619140625	0.0000037252902984619140625	EA	268435456.00	1000.00
30. 0.00000186264514923095703125	0.00000186264514923095703125	EA	536870912.00	1000.00
31. 0.000000931322574615478515625	0.000000931322574615478515625	EA	1073741824.00	1000.00
32. 0.0000004656612873077392578125	0.0000004656612873077392578125	EA	2147483648.00	1000.00
33. 0.00000023283064365386962890625	0.00000023283064365386962890625	EA	4294967296.00	1000.00
34. 0.000000116415321826934814453125	0.000000116415321826934814453125	EA	8589934592.00	1000.00
35. 0.0000000582076609134674072265625	0.0000000582076609134674072265625	EA	17179869184.00	1000.00
36. 0.00000002910383045673370361328125	0.00000002910383045673370361328125	EA	34359738368.00	1000.00
37. 0.000000014551915228366851806640625	0.000000014551915228366851806640625	EA	68719476736.00	1000.00
38. 0.0000000072759576141834259033203125	0.0000000072759576141834259033203125	EA	137438953472.00	1000.00
39. 0.00000000363797880709171295166015625	0.00000000363797880709171295166015625	EA	274877906944.00	1000.00
40. 0.000000001818989403545856475830078125	0.000000001818989403545856475830078125	EA	549755813888.00	1000.00
41. 0.0000000009094947017729282379150390625	0.0000000009094947017729282379150390625	EA	1099511627776.00	1000.00
42. 0.00000000045474735088646411895751953125	0.00000000045474735088646411895751953125	EA	2199023255552.00	1000.00
43. 0.000000000227373675443232059478759765625	0.000000000227373675443232059478759765625	EA	4398046511104.00	1000.00
44. 0.0000000001136868377216160297393798828125	0.0000000001136868377216160297393798828125	EA	8796093022208.00	1000.00
45. 0.00000000005684341886080801486968994140625	0.00000000005684341886080801486968994140625	EA	17592186044416.00	1000.00
46. 0.000000000028421709430404007434844970703125	0.000000000028421709430404007434844970703125	EA	35184372088832.00	1000.00
47. 0.0000000000142108547152020037174224853515625	0.0000000000142108547152020037174224853515625	EA	70368744177664.00	1000.00
48. 0.00000000000710542735760100185871124267578125	0.00000000000710542735760100185871124267578125	EA	140737488355328.00	1000.00
49. 0.000000000003552713678800500929355621337890625	0.000000000003552713678800500929355621337890625	EA	281474976710656.00	1000.00
50. 0.0000000000017763568394002504646778106689453125	0.0000000000017763568394002504646778106689453125	EA	562949953421312.00	1000.00
51. 0.00000000000088817841970012523233890533447265625	0.00000000000088817841970012523233890533447265625	EA	1125899906842624.00	1000.00
52. 0.000000000000444089209850062616169452667236328125	0.000000000000444089209850062616169452667236328125	EA	2251799813685248.00	1000.00
53. 0.0000000000002220446049250313080847263336181640625	0.0000000000002220446049250313080847263336181640625	EA	4503599627370496.00	1000.00
54. 0.00000000000011102230246251565404236316680908203125	0.00000000000011102230246251565404236316680908203125	EA	9007199254740992.00	1000.00
55. 0.000000000000055511151231257827021181583404541015625	0.000000000000055511151231257827021181583404541015625	EA	18014398509481984.00	1000.00
56. 0.0000000000000277555756156289135105907917022705078125	0.0000000000000277555756156289135105907917022705078125	EA	36028797018963968.00	1000.00
57. 0.00000000000001387778780781445675529539585113525390625	0.00000000000001387778780781445675529539585113525390625	EA	72057594037927936.00	1000.00
58. 0.000000000000006938893903907228377647697925567626953125	0.000000000000006938893903907228377647697925567626953125	EA	144115188075855872.00	1000.00
59. 0.0000000000000034694469519536141888238489627838134765625	0.0000000000000034694469519536141888238489627838134765625	EA	288230376151711744.00	1000.00
60. 0.00000000000000173472347597680709441192448139190673828125	0.00000000000000173472347597680709441192448139190673828125	EA	576460752303423488.00	1000.00
61. 0.000000000000000867361737988403547205962240695953369140625	0.000000000000000867361737988403547205962240695953369140625	EA	1152921504606846976.00	1000.00
62. 0.0000000000000004336808689942017736029811203479766845703125	0.0000000000000004336808689942017736029811203479766845703125	EA	2305843009213693952.00	1000.00
63. 0.00000000000000021684043449710088680149056017398834228515625	0.00000000000000021684043449710088680149056017398834228515625	EA	4611686018427387904.00	1000.00
64. 0.000000000000000108420217248550443400745280086994171142578125	0.000000000000000108420217248550443400745280086994171142578125	EA	9223372036854775808.00	1000.00
65. 0.0000000000000000542101086242752217003726400434970855712890625	0.0000000000000000542101086242752217003726400434970855712890625	EA	18446744073709551616.00	1000.00
66. 0.00000000000000002710505431213761085018632002174854278564453125	0.00000000000000002710505431213761085018632002174854278564453125	EA	36893488147419103232.00	1000.00
67. 0.000000000000000013552527156068805425093160010874271392822265625	0.000000000000000013552527156068805425093160010874271392822265625	EA	73786976294838206464.00	1000.00
68. 0.0000000000000000067762635780344027125465800054371356964111328125	0.0000000000000000067762635780344027125465800054371356964111328125	EA	147573952589676412928.00	1000.00
69. 0.00000000000000000338813178901720135627329000271856784820556640625	0.00000000000000000338813178901720135627329000271856784820556640625	EA	295147905179352825856.00	1000.00
70. 0.00000000000000000169406589450860067813664500135928392410278203125	0.00000000000000000169406589450860067813664500135928392410278203125	EA	590295810358705651712.00	1000.00
71. 0.000000000000000000847032947254300339068322500679641962051391015625	0.000000000000000000847032947254300339068322500679641962051391015625	EA	1180591620717411303424.00	1000.00
72. 0.0000000000000000004235164736271501695341612503398209810256955078125	0.0000000000000000004235164736271501695341612503398209810256955078125	EA	2361183241434822606848.00	1000.00
73. 0.00000000000000000021175823681357508476708062516991049051284775390625	0.00000000000000000021175823681357508476708062516991049051284775390625	EA	4722366482869645213696.00	1000.00
74. 0.000000000000000000105879118406787542383540312584955245256423828125	0.000000000000000000105879118406787542383540312584955245256423828125	EA	9444732965739290427392.00	1000.00
75. 0.0000000000000000000529395592033937711917701562924776226282119140625	0.0000000000000000000529395592033937711917701562924776226282119140625	EA	18889465931478580854784.00	1000.00
76. 0.00000000000000000002646977960169688559588507814623881131410595703125	0.00000000000000000002646977960169688559588507814623881131410595703125	EA	37778931862957161709568.00	1000.00
77. 0.000000000000000000013234889800848442779742539073119405657052978515625	0.000000000000000000013234889800848442779742539073119405657052978515625	EA	75557863725914323419136.00	1000.00
78. 0.0000000000000000000066174449004242213898712695365597028285264892578125	0.0000000000000000000066174449004242213898712695365597028285264892578125	EA	151115727451828646838272.00	1000.00
79. 0.00000000000000000000330872245021211069493563476827985141426324462890625	0.00000000000000000000330872245021211069493563476827985141426324462890625	EA	302231454903657293676544.00	1000.00
80. 0.000000000000000000001654361225106055347467817384139925707131622314453125	0.000000000000000000001654361225106055347467817384139925707131622314453125	EA	604462909807314587353088.00	1000.00
81. 0.0000000000000000000008271806125530276737339086920699628535658111572265625	0.0000000000000000000008271806125530276737339086920699628535658111572265625	EA	1208925819614629174706176.00	1000.00
82. 0.00000000000000000000041359030627651383686695434603498142678290557861328125	0.00000000000000000000041359030627651383686695434603498142678290557861328125	EA	2417851639229258349412352.00	1000.00
83. 0.000000000000000000000206795153138256918433477173017490713391452789306640625	0.000000000000000000000206795153138256918433477173017490713391452789306640625	EA	4835703278458516698824704.00	1000.00
84. 0.0000000000000000000001033975765691284592167385865087453566957263946533203125	0.0000000000000000000001033975765691284592167385865087453566957263946533203125	EA	9671406556917033397649408.00	1000.00
85. 0.00000000000000000000005169878828456422960836929325437267834786319732666015625	0.00000000000000000000005169878828456422960836929325437267834786319732666015625	EA	19342813113834066795298816.00	1000.00
86. 0.000000000000000000000025849394142282114804184646627186339173931598663330078125	0.000000000000000000000025849394142282114804184646627186339173931598663330078125	EA	38685626227668133590597632.00	1000.00
87. 0.00000				

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN
			HA.23.02918.1	40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
9.	Cyanua (CN) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl) ^(*) (^(a))	mg/L	121,4	495
11.	Florua (F) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*) (^(a))	mg/L	19,5	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*) (^(a))	µg/L	KPH	198
26.	Dầu khoáng ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (^(a))	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (^(a))	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	297
32.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	110	3.000

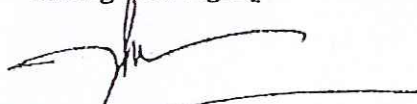
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

THE UNIVERSITY OF CHICAGO LIBRARY

Author	Title	Date	Volume	Page
1. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
2. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
3. Aristotle	Politics	1000	1	1
4. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
5. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
6. Aristotle	Politics	1000	1	1
7. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
8. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
9. Aristotle	Politics	1000	1	1
10. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
11. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
12. Aristotle	Politics	1000	1	1
13. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
14. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
15. Aristotle	Politics	1000	1	1
16. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
17. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
18. Aristotle	Politics	1000	1	1
19. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
20. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
21. Aristotle	Politics	1000	1	1
22. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
23. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
24. Aristotle	Politics	1000	1	1
25. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
26. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
27. Aristotle	Politics	1000	1	1
28. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
29. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
30. Aristotle	Politics	1000	1	1
31. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
32. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
33. Aristotle	Politics	1000	1	1
34. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
35. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
36. Aristotle	Politics	1000	1	1
37. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
38. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
39. Aristotle	Politics	1000	1	1
40. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
41. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
42. Aristotle	Politics	1000	1	1
43. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
44. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
45. Aristotle	Politics	1000	1	1
46. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
47. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
48. Aristotle	Politics	1000	1	1
49. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
50. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
51. Aristotle	Politics	1000	1	1
52. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
53. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
54. Aristotle	Politics	1000	1	1
55. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
56. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
57. Aristotle	Politics	1000	1	1
58. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
59. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
60. Aristotle	Politics	1000	1	1
61. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
62. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
63. Aristotle	Politics	1000	1	1
64. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
65. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
66. Aristotle	Politics	1000	1	1
67. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
68. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
69. Aristotle	Politics	1000	1	1
70. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
71. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
72. Aristotle	Politics	1000	1	1
73. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
74. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
75. Aristotle	Politics	1000	1	1
76. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
77. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
78. Aristotle	Politics	1000	1	1
79. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
80. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
81. Aristotle	Politics	1000	1	1
82. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
83. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
84. Aristotle	Politics	1000	1	1
85. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
86. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
87. Aristotle	Politics	1000	1	1
88. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
89. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
90. Aristotle	Politics	1000	1	1
91. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
92. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
93. Aristotle	Politics	1000	1	1
94. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
95. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
96. Aristotle	Politics	1000	1	1
97. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1
98. Aristotle	Nicomachean Ethics	1000	1	1
99. Aristotle	Politics	1000	1	1
100. Aristotle	Metaphysics	1000	1	1

This is a list of the books in the University of Chicago Library. The books are arranged in alphabetical order of the author's name. The first column gives the author's name, the second column gives the title of the book, the third column gives the date of publication, the fourth column gives the volume number, and the fifth column gives the page number.

PTN/Số: HA.23.04327.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.04327.1	Tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	10°3'24" 106°44'0"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong



4. Ngày lấy mẫu: 22/05/2023

Thời gian thử nghiệm: 22/05/2023 - 29/05/2023

5. Ngày trả kết quả: 29/05/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Đồng (Cu) ^(*) (^(a))	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*) (^(a))	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*) (^(a))	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Crom (VI) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) (^(a))	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) (^(a))	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (^(a))	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (^(a))	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật hợp clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (I _q =0,9; k _r =1,1)
			HA.23.04327.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,3	40
2.	pH ^(*) (^(a))	--	6,72	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (^(a))	Pt – Co	KPH	50
4.	TSS ^(*) (^(a))	mg/L	<15	49,5
5.	BOD ₅ ^(*) (^(a))	mg/L	14	29,7
6.	COD ^(*) (^(a))	mg/L	32	74,25
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*) (^(a))	mg/L	KPH	0,99

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian hai mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

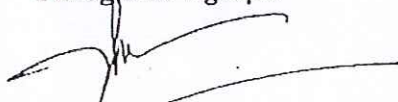
Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
			HA.23.04327.1	
9.	Cyanua (CN^-) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl^-) ^(*) (a)	mg/L	110,6	495
11.	Florua (F^-) ^(*) (a)	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S^{2-}) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	19,1	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	<9	198
26.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật hợp clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	297
32.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	94	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

DỊCH VỤ TƯ VẤN

MÔI TRƯỜNG

HẢI ÂU

QUẬN 12, TP. HCM

Nguyễn Thủy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.07564.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH
KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07564.1	Tại hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	10°3'24" 106°43'59"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngả

4. Ngày lấy mẫu: 15/09/2023

Thời gian thử nghiệm: 15/09/2023 - 30/09/2023

5. Ngày trả kết quả: 30/09/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Tổng số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F,B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070
TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070
TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001

UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070
TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001

THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DIVISION OF THE PHYSICAL SCIENCES
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE
CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070
TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001

NAME	UNIVERSITY OF CHICAGO	DEPARTMENT OF CHEMISTRY	530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE	CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070	TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001
ADDRESS	530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE	CHICAGO, ILLINOIS 60607-7070	TEL: 773/936-5000 FAX: 773/936-5001		
CITY	CHICAGO	ILLINOIS	60607-7070		
STATE	ILLINOIS				
COUNTRY	UNITED STATES OF AMERICA				
ZIP	60607-7070				
TELEPHONE	773/936-5000	FAX	773/936-5001		
E-MAIL	CHICAGO@CHICAGO.EDU				
WWW	WWW.CHICAGO.EDU				
UNIVERSITY	UNIVERSITY OF CHICAGO				
DEPARTMENT	DEPARTMENT OF CHEMISTRY				
ADDRESS	530 SOUTH EAST ASIAN AVENUE				
CITY	CHICAGO				
STATE	ILLINOIS				
COUNTRY	UNITED STATES OF AMERICA				
ZIP	60607-7070				
TELEPHONE	773/936-5000	FAX	773/936-5001		
E-MAIL	CHICAGO@CHICAGO.EDU				
WWW	WWW.CHICAGO.EDU				

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17	Đồng (Cu) ^(*) (^a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*) (^a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*) (^a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
24	Crom (VI) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) (^a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) (^a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (^a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (^a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k _a =0,9; k _r =1,1)
			HA.23.07564.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	27,5	40
2.	pH ^(*) (^a)	--	7,66	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (^a)	Pt – Co	<21	50
4.	TSS ^(*) (^a)	mg/L	36	49,5
5.	BOD ₅ ^(*) (^a)	mg/L	24	29,7
6.	COD ^(*) (^a)	mg/L	63	74,25
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*) (^a)	mg/L	KPH	0,99

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
			HA.23.07564.1	
9.	Cyanua (CN^-) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl^-) ^(*) (a)	mg/L	277,2	495
11.	Florua (F^-) ^(*) (a)	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S^{2-}) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,24	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,10	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	<5,1	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	KPH	198
26.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	297
32.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	430	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vincerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



Đặng Nguyễn Minh Khôi



Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.10437.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH**

KP Tân Bình, phường Tân Hiệp, TP Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.10437.1	Hồ ga sau hệ thống xử lý nước thải	11°3'23" 106°44'1"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

4. Ngày lấy mẫu: 20/11/2023

Thời gian thử nghiệm: 20/11/2023 - 27/11/2023

5. Ngày trả kết quả: 27/11/2023

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	Độ màu ^(*)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	7 Pt – Co
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
5	BOD ₅ ^(*)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ , B&C:2017	1 mg/L
8	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
9	Cyanua (CN) ^(*)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
10	Clorua (Cl) ^(*)	mg/L	TCVN 6194 – 1996	1,2 mg/L
11	Florua (F) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-F, B&D:2017	0,1 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ , B&D:2017	0,015 mg/L
13	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
14	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P, B&E:2017	0,03 mg/L
15	Sắt (Fe) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
16	Mangan (Mn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Đồng (Cu) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Niken (Ni) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20	Chì (Pb) ^(*)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
21	Cadimi (Cd) ^(*)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
22	Asen (As) ^(*)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
23	Thủy ngân (Hg) ^(*)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
24	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L
25	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
26	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
27	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*) (a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
	α-BHC			
	β-BHC			
	γ-BHC			
	δ-BHC			
	Heptachlor			
	Heptachlor epoxide			
	Endosulfan I			
	Endosulfan II			
	Aldrin			
	Dieldrin			
	4,4' - DDT			
	4,4' - DDE			
	4,4' - DDD			
	Endrin adehyde			
	Endosulfan sunfate			
	Methoxychlor			
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	US EPA Method 3510 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	0,01 µg/L
	Fenthion			
	Malathion			
	Chlopyrifos			
	Parathion-ethyl			
	Parathion-Methyl			
	Diazinon			
	Mevinphos			
32	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k _q =0,9; k _t =1,1)
			HA.23.10437.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	28,3	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,42	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	KPH	50
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	49,5

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$)
			HA.23.10437.1	
5.	BOD ₅ ^(*)/a)	mg/L	7	29,7
6.	COD ^(*)/a)	mg/L	16	74,25
7.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	4,95
8.	Clo dư ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,99
9.	Cyanua (CN ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,0693
10.	Clorua (Cl ⁻) ^(*)/a)	mg/L	9,9	495
11.	Florua (F ⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,95
12.	Sulfua (S ²⁻) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,198
13.	Tổng Nito ^(*)/a)	mg/L	<9	19,8
14.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	3,96
15.	Sắt (Fe) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,99
16.	Mangan (Mn) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,495
17.	Đồng (Cu) ^(*)/a)	mg/L	KPH	1,98
18.	Kẽm (Zn) ^(*)/a)	mg/L	KPH	2,97
19.	Niken (Ni) ^(*)/a)	mg/L	KPH	0,198
20.	Chì (Pb) ^(*)/a)	µg/L	KPH	99
21.	Cadimi (Cd) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
22.	Asen (As) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
23.	Thủy ngân (Hg) ^(*)/a)	µg/L	KPH	4,95
24.	Crom (VI) ^(*)/a)	µg/L	KPH	49,5
25.	Crom (III) ^(*)/a)	µg/L	<9	198
26.	Dầu khoáng ^(*)/a)	mg/L	KPH	4,95
27.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	99
28.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)/a)	Bq/L	KPH	0,1
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)/a)	Bq/L	KPH	1
30.	Hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	49,5
	α-BHC	µg/L	KPH	--
	β-BHC	µg/L	KPH	--
	γ-BHC	µg/L	KPH	--
	δ-BHC	µg/L	KPH	--
	Heptachlor	µg/L	KPH	--
	Heptachlor epoxide	µg/L	KPH	--
	Endosulfan I	µg/L	KPH	--
	Endosulfan II	µg/L	KPH	--
	Aldrin	µg/L	KPH	--
	Dieldrin	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDT	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDE	µg/L	KPH	--
	4,4' - DDD	µg/L	KPH	--
	Endrin adehyde	µg/L	KPH	--
	Endosulfan sunfate	µg/L	KPH	--
	Methoxychlor	µg/L	KPH	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

DATE		PAGE		NO.	
19	19	19	19	19	19
20	20	20	20	20	20
21	21	21	21	21	21
22	22	22	22	22	22
23	23	23	23	23	23
24	24	24	24	24	24
25	25	25	25	25	25
26	26	26	26	26	26
27	27	27	27	27	27
28	28	28	28	28	28
29	29	29	29	29	29
30	30	30	30	30	30
31	31	31	31	31	31
32	32	32	32	32	32
33	33	33	33	33	33
34	34	34	34	34	34
35	35	35	35	35	35
36	36	36	36	36	36
37	37	37	37	37	37
38	38	38	38	38	38
39	39	39	39	39	39
40	40	40	40	40	40
41	41	41	41	41	41
42	42	42	42	42	42
43	43	43	43	43	43
44	44	44	44	44	44
45	45	45	45	45	45
46	46	46	46	46	46
47	47	47	47	47	47
48	48	48	48	48	48
49	49	49	49	49	49
50	50	50	50	50	50
51	51	51	51	51	51
52	52	52	52	52	52
53	53	53	53	53	53
54	54	54	54	54	54
55	55	55	55	55	55
56	56	56	56	56	56
57	57	57	57	57	57
58	58	58	58	58	58
59	59	59	59	59	59
60	60	60	60	60	60
61	61	61	61	61	61
62	62	62	62	62	62
63	63	63	63	63	63
64	64	64	64	64	64
65	65	65	65	65	65
66	66	66	66	66	66
67	67	67	67	67	67
68	68	68	68	68	68
69	69	69	69	69	69
70	70	70	70	70	70
71	71	71	71	71	71
72	72	72	72	72	72
73	73	73	73	73	73
74	74	74	74	74	74
75	75	75	75	75	75
76	76	76	76	76	76
77	77	77	77	77	77
78	78	78	78	78	78
79	79	79	79	79	79
80	80	80	80	80	80
81	81	81	81	81	81
82	82	82	82	82	82
83	83	83	83	83	83
84	84	84	84	84	84
85	85	85	85	85	85
86	86	86	86	86	86
87	87	87	87	87	87
88	88	88	88	88	88
89	89	89	89	89	89
90	90	90	90	90	90
91	91	91	91	91	91
92	92	92	92	92	92
93	93	93	93	93	93
94	94	94	94	94	94
95	95	95	95	95	95
96	96	96	96	96	96
97	97	97	97	97	97
98	98	98	98	98	98
99	99	99	99	99	99
100	100	100	100	100	100

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_Q=0,9$; $k_C=1,1$)
			HA.23.10437.1	
31.	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(*)	µg/L	KPH	297
	Fenthion	µg/L	KPH	--
	Malathion	µg/L	KPH	--
	Chlopyrifos	µg/L	KPH	--
	Parathion-ethyl	µg/L	KPH	--
	Parathion-Methyl	µg/L	KPH	--
	Diazinon	µg/L	KPH	--
	Mevinphos	µg/L	KPH	--
32.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11	3.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VIMCERTS

^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Table 1: Summary of Data	
Category	Value
Category 1	Value 1
Category 2	Value 2
Category 3	Value 3
Category 4	Value 4
Category 5	Value 5
Category 6	Value 6
Category 7	Value 7
Category 8	Value 8
Category 9	Value 9
Category 10	Value 10



Text block containing several paragraphs of text. The text is mostly illegible due to the low quality of the scan. It appears to be a report or a document discussing various topics.



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.cacc.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Nơi lấy mẫu

Địa chỉ

Tên mẫu

Ký hiệu mẫu

Lấy mẫu trong điều kiện

: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐÌNH

: Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

: Không khí

: KK1 Khu vực xung quanh công bảo vệ, KK2- Khu vực xung quanh trước Công ty SAMBU FINE, KK3: Khu vực xung quanh trước của Công ty TESORO
: Trời nắng, gió nhẹ, công ty hoạt động bình thường

VIMCERTS 137

Ngày lấy mẫu : 17/06/2022
Phiếu yêu cầu : 998

MS hóa mẫu : KK998

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN	Phương pháp thử nghiệm
			KK1	KK2	KK3		
1	Tiếng ồn	dBA	59	62	61	70 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	TCVN 7878: 2010
2	Bụi	µg/m ³	242	224	251	300 ⁽ⁱ⁾	TCVN 5067: 1995
3	NO ₂	µg/m ³	107	118	115	200 ⁽ⁱ⁾	TCVN 6137: 2009
4	SO ₂	µg/m ³	129	134	130	350 ⁽ⁱ⁾	TCVN 5971: 1995
5	CO	µg/m ³	6400	6170	6520	30.000 ⁽ⁱ⁾	HD.LM.CO.KK
6	H ₂ S	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	42 ⁽ⁱⁱ⁾	MASA 701
7	NH ₃	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	200 ⁽ⁱⁱ⁾	MASA 401
8	CH ₃ SH	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	50 ⁽ⁱⁱ⁾	Sắc ký GC

Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecom 137

3. KPH: Không phát hiện
4. (**) Chỉ tiêu đo nhà thầu phụ thực hiện

9	Nhiệt độ	°C	31,3	31,6	31,5	-	TCVN 46: 2012/BTNMT
---	----------	----	------	------	------	---	---------------------

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- (i) : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT).
- (ii) : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (QCVN 06:2009/BTNMT).
- (iii): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT (từ 06 giờ đến 21 giờ)

Phụ trách phòng thí nghiệm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Giám đốc
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG
NĂNG LƯỢNG
Trần Hai Nam

Mạc Đình Long

Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincem 137

3. KPH: Không phát hiện
4. (*) Chỉ tiêu đo nhà thầu phụ thực hiện



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.cacc.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Nơi lấy mẫu

Địa chỉ

Tên mẫu

Ký hiệu mẫu

Lấy mẫu trong điều kiện

: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

: Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

: Không khí

: KK1 Khu vực xung quanh công bảo vệ; KK2- Khu vực xung quanh trước Công ty SAMBU FINE; KK3: Khu vực xung quanh trước của Công ty TESORO

: Trời nắng; gió nhẹ; công ty hoạt động bình thường

Ngày lấy mẫu : 17/09/2022
Phiếu yêu cầu : 125

MS hóa mẫu : KK125

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN	Phương pháp thử nghiệm
			KK1	KK2	KK3		
1	Tiếng ồn	dBA	63	56	60	70 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	TCVN 7878: 2010
2	Bụi	µg/m ³	255	210	208	300 ⁽ⁱ⁾	TCVN 5067: 1995
3	NO ₂	µg/m ³	110	103	114	200 ⁽ⁱ⁾	TCVN 6137: 2009
4	SO ₂	µg/m ³	124	119	127	350 ⁽ⁱ⁾	TCVN 5971: 1995
5	CO	µg/m ³	5850	6070	6300	30.000 ⁽ⁱ⁾	HD.LM.CO.KK
6	H ₂ S	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	42 ⁽ⁱⁱ⁾	MASA 701
7	NH ₃	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	200 ⁽ⁱⁱ⁾	MASA 401
8	CH ₃ SH	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	50 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Sắc ký GC

Ghi chú:

- Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecc 137

- KPH: Không phát hiện
- (**) Chỉ tiêu đo nhà thầu phụ thực hiện



9	Nhiệt độ	°C	32,2	32,5	32,4	-	TCVN 46: 2012/BTNMT
---	----------	----	------	------	------	---	---------------------

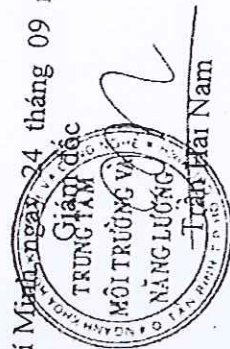
Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- (i) : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT).
- (ii) : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (QCVN 06:2009/BTNMT).
- (iii): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT (từ 06 giờ đến 21 giờ)

Phụ trách phòng thí nghiệm


Mac Dinh Long

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2022



Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimec: 137

3. KPH: Không phát hiện
4. (*) Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.caec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 137

Nơi lấy mẫu

Địa chỉ

Tên mẫu

Ký hiệu mẫu

Lấy mẫu trong điều kiện

: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

: Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

: Không khí

: KK4 Khu vực đầu xưởng sản xuất 3A2 ; KK5 : Khu vực cuối xưởng 3A2

: Trời nắng, gió nhẹ, công ty hoạt động bình thường

Ngày lấy mẫu : 17/06/2022

Phiếu yêu cầu : 999

MS hóa mẫu : KK999

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN	Phương pháp thử nghiệm
			KK4	KK5		
1	Bụi	mg/m ³	0,710	0,550	6 ⁽¹⁾	TCVN 5067: 1995
2	NO ₂	mg/m ³	0,305	0,287	10 ⁽²⁾	TCVN 6137: 2009
3	SO ₂	mg/m ³	0,611	0,539	10 ⁽²⁾	TCVN 5971: 1995
4	CO	mg/m ³	9,82	9,14	40 ⁽²⁾	HD-PP.CO.KK
5	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	15 ⁽²⁾	MASA 701
6	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	25 ⁽²⁾	MASA 401
7	Toluen	mg/m ³	0,66	0,42	300 ⁽²⁾	NIOSH 1501
8	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	300 ⁽²⁾	NIOSH 1501
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	15 ⁽²⁾	NIOSH 1501

Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vincem 137

3. KPH: Không phát hiện

4. (***) Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện

10	Tiếng ồn	dBA	75	72	≤85(3)	TCVN 7878-2: 2010
----	----------	-----	----	----	--------	-------------------

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- (1) QCVN 02: 2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
 (2) QCVN 03: 2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 (3) QCVN 24: 2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 06 năm 2022

Giám đốc
TRUNG TÂM

MÔI TRƯỜNG VÀ

NĂNG LƯỢNG

Trần Hai Nam

Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
 2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimec 137

3. KPH: Không phát hiện
 4. (**) Chỉ tiêu đo nhà thầu phụ thực hiện



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Đ/c: 314 Trường Chinh - Phường 13 - Tân Bình - Tp. HCM
Tel: (08) 3810 7632 - Fax: (08) 3810 6407
Website: www.euec.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Nơi lấy mẫu

Địa chỉ

Tên mẫu

Ký hiệu mẫu

Lấy mẫu trong điều kiện

: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐÌNH

: Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

: Không khí

: KK4 Khu vực đầu xưởng sản xuất 3A2; KK5 : Khu vực cuối xưởng 3A2

: Trời nắng, gió nhẹ, công ty hoạt động bình thường

VIMCERTS 137

Ngày lấy mẫu : 17/09/2022

Phiếu yêu cầu : 126

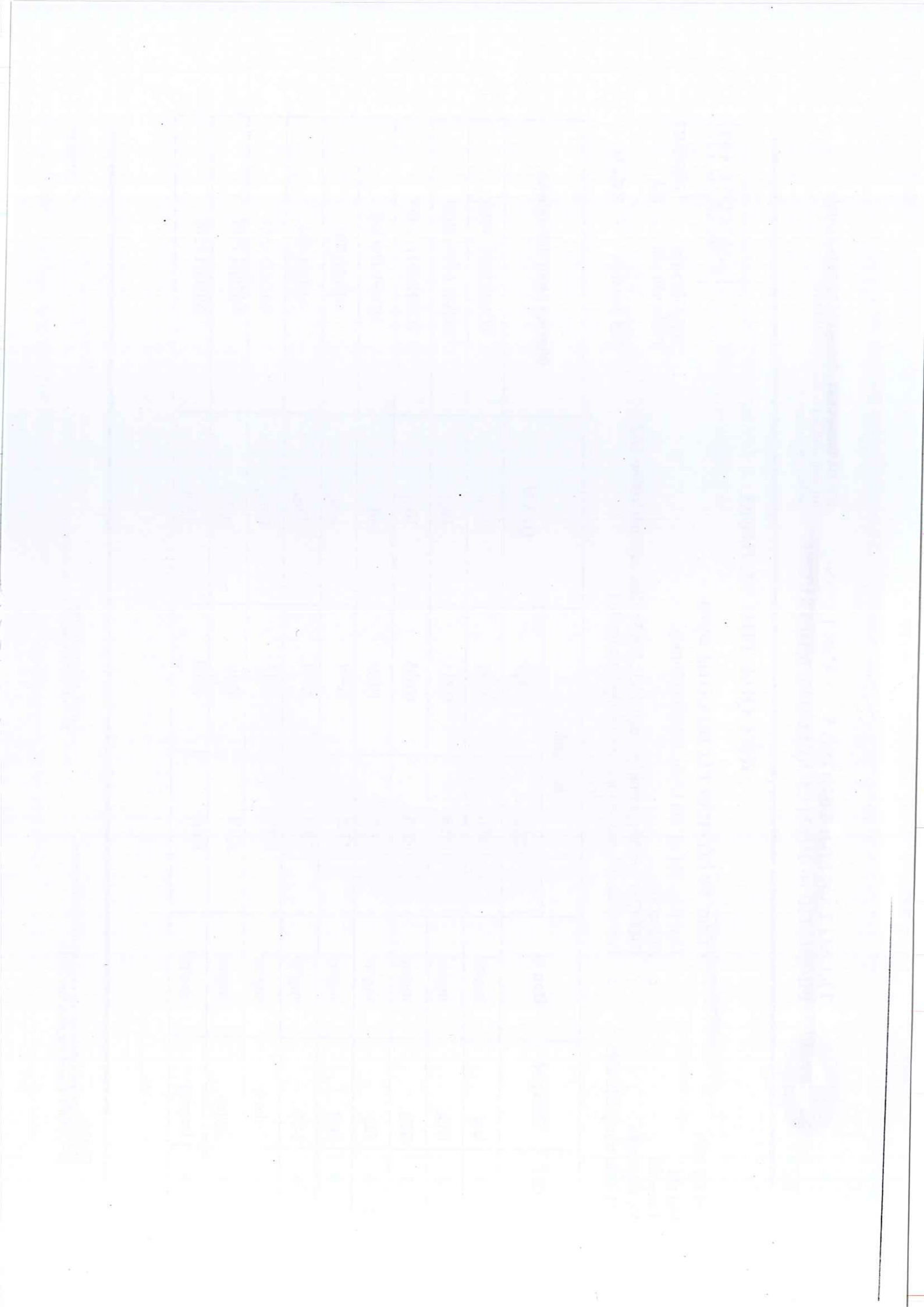
MS hóa mẫu : KK126

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN	Phương pháp thử nghiệm
			KK4	KK5		
1	Bụi	mg/m ³	0,800	0,902	6(1)	TCVN 5067: 1995
2	NO ₂	mg/m ³	0,299	0,315	10(2)	TCVN 6137: 2009
3	SO ₂	mg/m ³	0,573	0,608	10(2)	TCVN 5971: 1995
4	CO	mg/m ³	11,2	10,94	40(2)	HD-PP.CO.KK
5	H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	15(2)	MASA 701
6	NH ₃	mg/m ³	KPH	KPH	25(2)	MASA 401
7	Toluen	mg/m ³	0,82	0,37	300(2)	NIOSH 1501
8	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	300(2)	NIOSH 1501
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	15(2)	NIOSH 1501

Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimec 137

3. KPH: Không phát hiện
4. (**) Chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện



10	Tiếng ồn	dBA	79	76	≤85 ⁽³⁾	TCVN 7878-2: 2010
----	----------	-----	----	----	--------------------	-------------------

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- (1) QCVN 02: 2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
 (2) QCVN 03: 2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
 (3) QCVN 24: 2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc

Phụ trách phòng thí nghiệm

Mạc Đình Long

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 09 năm 2022



Ghi chú:

1. Kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc
 2. (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vinnem 137

3. KPH: Không phát hiện
 4. (**) Chỉ tiêu đo nhà thầu phụ thực hiện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3598 /UBND-KTTH

Tân Uyên, ngày 15 tháng 7 năm 2024

V/v đầu tư hệ thống thoát nước
dọc đường Nguyễn Khuyến của
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia
Định, phường Tân Hiệp

Kính gửi:

- Phòng Quản lý đô thị;
- Phòng Kinh tế;
- Phòng Tài nguyên – Môi trường;
- UBND phường Tân Hiệp;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định.

Qua xem xét Báo cáo số 260/BC-QLĐT ngày 22/7/2024 của Phòng Quản lý đô thị về việc xây dựng hệ thống thoát nước đường Nguyễn Khuyến từ cổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định đến suối Ông Đông, phường Tân Hiệp,

Chủ tịch UBND thành phố có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty cổ phần Tập Đoàn Gia Định đầu tư xây dựng đường cống thoát nước (cống tròn D1200) bên phải tuyến đường Nguyễn Khuyến (ĐH423) từ Km 0+000 (Vị trí đường nội bộ vào cổng công ty) đến Km0 + 432 (suối Ông Đông) chiều dài khoảng 432m (vị trí đầu tư tuyến cống cách tìm đường nhựa hiện hữu khoảng 06m-10m).

- Trước khi thi công đường cống thoát nước từ cổng Công ty đến suối Ông Đông đề nghị Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định phối hợp UBND phường Tân Hiệp thông báo đến các hộ dân dọc tuyến đường Nguyễn Khuyến biết để hỗ trợ mặt bằng thi công cống thoát nước (từ cổng vào cụm nhà xưởng của Công ty đến suối Ông Đông); lựa chọn, phối hợp với đơn vị tư vấn thiết kế và thi công có uy tín, năng lực, kinh nghiệm để thực hiện việc khảo sát thiết kế, thi công phải đảm bảo tuân thủ theo các yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Trong quá trình thi công, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định phải thực hiện đầy đủ các biện pháp để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến đường Nguyễn Khuyến được thông suốt, tránh ùn tắc giao thông và lắp đặt các biển báo hiệu theo quy định. Nếu trong quá trình thi công để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, Công ty tự thỏa thuận giải quyết và chịu mọi trách nhiệm theo quy định; trường hợp để xảy ra sự cố công trình hạ tầng kỹ thuật (chiếu sáng; cống thoát nước; viễn thông; điện; cây xanh;

cấp nước,...) làm ảnh hưởng đến hoạt động, vận hành, khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Khuyến, Chủ đầu tư phải kịp thời liên hệ với các cơ quan có liên quan để thỏa thuận giải quyết, chịu hoàn toàn kinh phí để khắc phục thiệt hại theo quy định. Đồng thời, Chủ đầu tư phải có biện pháp gia cố cửa xả, chống sạt lở tại vị trí đầu nối hệ thống thoát nước của dự án ra suối cũng như xây dựng các phương án làm giảm áp lực nước khi thải ra suối để tránh bị xói lở, gây mất hiện trạng suối, ngập úng cục bộ, ảnh hưởng khu vực xung quanh.

Sau khi thi công xong hệ thống thoát nước từ cống Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định đến suối Ông Đông, đề nghị Công ty phải hoàn trả mặt bằng dọc tuyến đường Nguyễn Khuyến đảm bảo như hiện trạng ban đầu. Nếu trong quá trình thực hiện có ảnh hưởng đến đất, tài sản trên đất của tổ chức, cá nhân, Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định tự thỏa thuận giải quyết và chịu mọi trách nhiệm trong quá trình thực hiện. Đề nghị Công ty cho các hộ dân, tổ chức dọc theo tuyến cống được đầu nối hệ thống thoát nước vào tuyến cống do Công ty đầu tư để đảm bảo thoát nước trong khu vực.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời công trình đã đầu tư từ nguồn kinh phí của đơn vị khi tuyến đường Nguyễn Khuyến, suối Ông Đông được đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

2. Giao Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên – Môi trường, UBND phường Tân Hiệp theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Định thực hiện việc đầu nối hệ thống thoát nước nêu trên đảm bảo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Trường, (D).

CHỦ TỊCH



Đoàn Hồng Tươi

TỈNH BÌNH DƯƠNG

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT**

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ văn phòng: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743712724

Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 726, tờ bản đồ số 28, KP. Tân Bình, P. Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương.

ĐT: 02743712724

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

- Địa chỉ văn phòng: Số 142, đường DB 12, khu phố 3, phường Hoà Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương ĐT: 0978788222

- Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất 1093, tờ bản đồ 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 02743.543528/29.

- Biển số xe vận chuyển:

3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao

TT	Ngày chuyển giao	Loại chất thải chuyển giao	Khối lượng đã chuyển giao	Ghi chú
1	Tháng 06/2024	Chất thải rắn sinh hoạt	39.765 kg	
Tổng khối lượng:			39.765 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Bình Dương, ngày 27 tháng 06 năm 2024
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
Ngô Văn ChínhBình Dương, ngày 27 tháng 06 năm 2024
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Hoàng Sơn

TỈNH BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ văn phòng: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743712724

Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 726, tờ bản đồ số 28, KP. Tân Bình, P. Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương.

ĐT: 02743712724

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

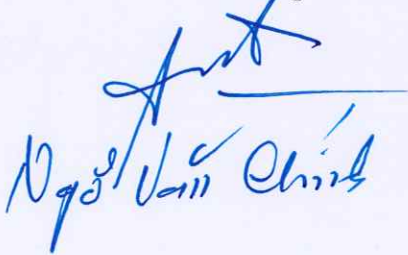
- Địa chỉ văn phòng: Số 142, đường DB 12, khu phố 3, phường Hoà Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương ĐT: 0978788222

- Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất 1093, tờ bản đồ 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 02743.543528/29.

- Biển số xe vận chuyển:

3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao

TT	Ngày chuyển giao	Loại chất thải chuyển giao	Khối lượng đã chuyển giao	Ghi chú
1	Tháng 07/2024	Chất thải rắn sinh hoạt	40.368 kg	
Tổng khối lượng:			40.368 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)Bình Dương, ngày 29 tháng 07 năm 2024
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Hoàng Sơn

TỈNH BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT

Số:

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

Địa chỉ văn phòng: 122H/2, khu phố 1B, phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743712724

Địa chỉ cơ sở: Thửa đất số 726, tờ bản đồ số 28, KP. Tân Bình, P. Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương.

ĐT: 02743712724

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SONG HUỖNH

- Địa chỉ văn phòng: Số 142, đường DB 12, khu phố 3, phường Hoà Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương. ĐT: 0978788222

- Địa chỉ cơ sở xử lý: Thửa đất 1093, tờ bản đồ 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hoà, Bến Cát, Bình Dương. ĐT: 02743.543528/29.

- Biển số xe vận chuyển:

3. Khối lượng: CTRSH chuyển giao

TT	Ngày chuyển giao	Loại chất thải chuyển giao	Khối lượng đã chuyển giao	Ghi chú
1	Tháng 08/2024	Chất thải rắn sinh hoạt	39.275 kg	
Tổng khối lượng:			39.275 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2024
Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2024
Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Hoàng Sơn

TỈNH/THÀNH PHỐ LONG AN		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 49 /2024/3-4-5-6.070.VX					
1. Chủ CS DV XL CTNH: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XLCTNH TÙNG NGUYỄN H.S Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.070.VX Địa chỉ văn phòng: Đường Số 2, KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, Long An ĐT: 0272.3817234 Địa chỉ cơ sở: ... Đường Số 2, KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, X. Đức Hòa Hạ, H. Đức Hòa, Long An ĐT: 0272.3817234							
2. Chủ CS DV XL CTNH: Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: ... ĐT: Địa chỉ cơ sở: ... ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH 2 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐÌNH Mã số QLCTNH: 74.002576.T Địa chỉ văn phòng: 122H/2, khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương ĐT: 0274 3712724 Địa chỉ cơ sở: ... Thửa đất số 726, Tờ bản đồ số 28, Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương ĐT: 0274 3712724							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			X	12 06 06	6.082	TĐ
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) không Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện:62C-03121.....							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Trần Văn Lộc..... Ký: 29/01/2024 Ngày: 23/01/2024.....							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2024 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐÌNH TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG Nguyễn Chí Trung Họ và tên				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu) Long An, ngày 29 tháng 01 năm 2024 GIÁM ĐỐC (Chữ ký, đóng dấu) H. ĐỨC HÒA - T. LONG AN			
@Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/> Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2334 / 2023/ 3-4-5-6.013.VX					
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM, Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX ĐT: 38291975					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM, Địa chỉ văn phòng: 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM Địa chỉ cơ sở: Khu xử lý CTNH, CTCN, Xã Đông Thạnh, Huyện Hóc Môn, TP.HCM		Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX ĐT: 38291975 ĐT: 38208666					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH Địa chỉ văn phòng: 122H/2 Khu Phố 1B, P. An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương Địa chỉ cơ sở: Khu Phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương		Mã số QLCTNH: 79.006266.T ĐT: ĐT:					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	2	PH, HR, CL
2	Thùng kim loại chứa TPNH	x			18 01 02	5	TĐ
3	Bùn thải từ HTXL nước thải			x	12 06 05	/	TĐ
4	Dầu nhớt thải		x		17 02 04	3	TĐ
5	Giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	8	TĐ
6	Hộp mực in thải	x			08 02 04	/	TĐ
#Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)							
5. Xuất khẩu CTNH: (nếu có)		Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện:, Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển : 51C-478.68		CTY TNHH MTV TM DV MT HUỲNH KIM NHẬT Đ/D: NGUYỄN VĂN THANH					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1: Ký: Ngày: 24/05/23		Đ/D: NGUYỄN VĂN THANH					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Ký: Ngày: 24-05-2023		Đoàn Khắc Hùng					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) BD, ngày 24 tháng 05 năm 2023 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) Nguyễn Hữu Hạnh		8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 TP.HCM, ngày 31 tháng 05 năm 2023 CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM PHÓ GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN QUÂN					
@Liên số: 1□- 2□- 3□- 4□							



CTY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

Địa chỉ: Lô O51, Khu Nhà Vạn Phúc 1, Quốc Lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Điện thoại: (+084) 7 300 8766 Fax : (+084) 7 300 8755

Web: moitruongnonglam.com, Mail: mail@moitruongnonglam.com

THIẾT KẾ THI CÔNG

DỰ ÁN	: NHÀ MÁY GIA ĐỊNH
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH
CÔNG SUẤT	: 14.000M3/H
ĐỊA CHỈ	: KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

DANH MỤC BẢN VẼ		
STT	KÝ HIỆU	TÊN BẢN VẼ
		BÌA BẢN VẼ THI CÔNG
1		DANH MỤC BẢN VẼ
I. PHẦN CÔNG NGHỆ		
2	CN-01	SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
3	CN-02	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
4	CN-03	MẶT BẰNG MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HTXL KHÍ THẢI
5	CN-04	BẢN VẼ MẶT CẮT TỔNG THỂ HỆ THỐNG
6	CN-05	BẢN VẼ MẶT CẮT THIẾT BỊ HỆ THỐNG
7	CN-06	BẢN VẼ GIA CÔNG THÁP HẤP PHỤ
8	CN-07	BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ GIA CÔNG
9	CN-08	BẢN VẼ CHI TIẾT LẮP ĐẶT 01
10	CN-09	BẢN VẼ CHI TIẾT LẮP ĐẶT 02
II. PHẦN ĐIỆN		
11	RB-NL-EL-01	MẶT BẰNG TUYẾN CẤP NGUỒN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
12	RB-NL-EL-03	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
13	RB-NL-EL-05	SƠ ĐỒ CẤP NGUỒN
14	RB-NL-EL-07	MẠCH ĐIỆN QUẠT HÚT

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS :
KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ SÃN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHI CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG CÔNG LAM

ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD

Văn Phòng: Riverside, Hiệp Bình Phước Ward, Thủ Đức Dist, HCMC
Tel: +84 28 7300 8755 Fax: +84 28 7300 8755
Website: <https://www.facebook.com/moitruongconglam.com>

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG 

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG 

VẼ - DRAW:

TRẦN TẤN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

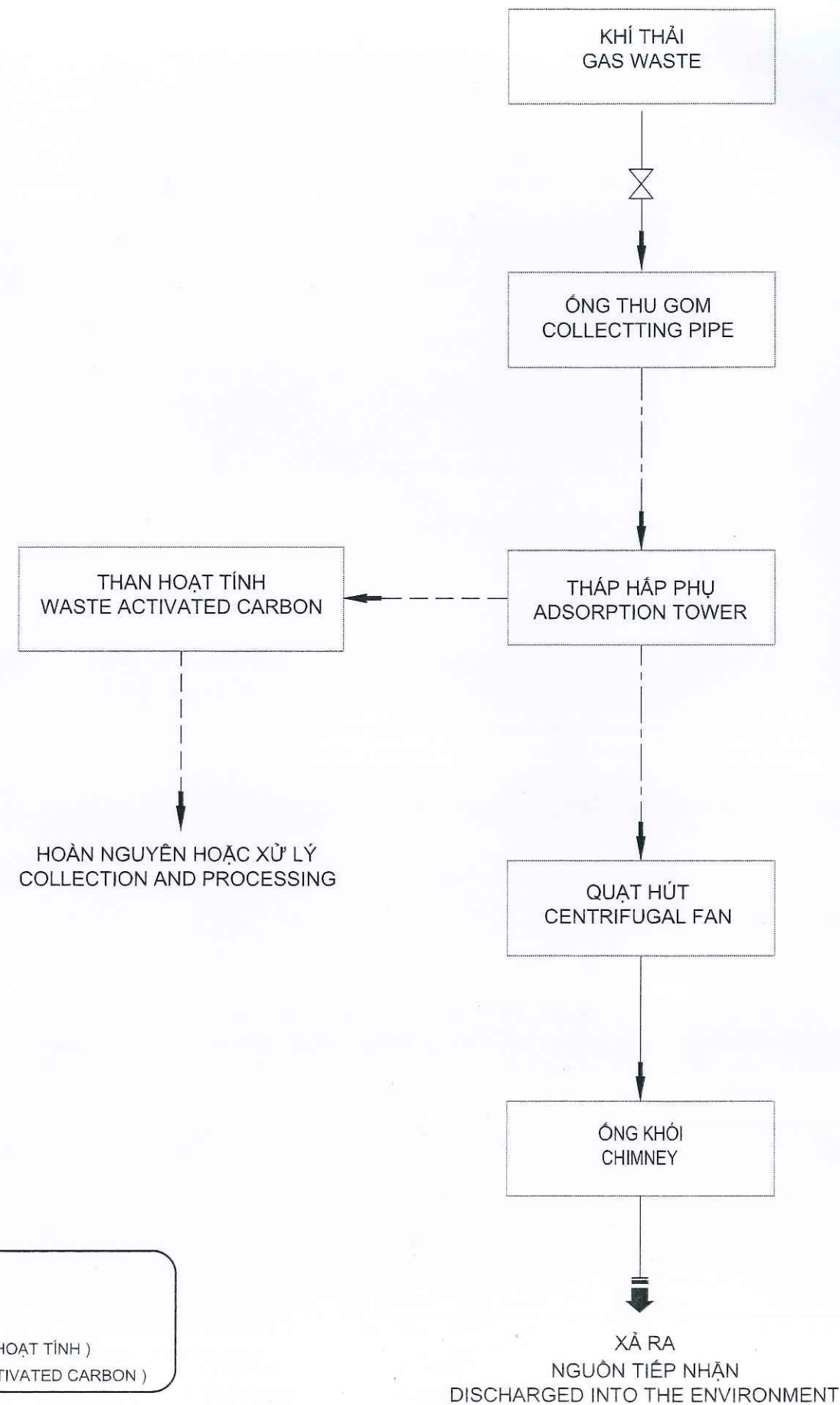
DANH MỤC BẢN VẼ

TY LỆ: 1/100 KÍCH CỠ: A3 NGÀY: 2024
SCALE: SIZE: DATE:

BẢN VẼ SỐ: DRAWING NO.: REV 4a

SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT :14.000 CMH



GHI CHÚ(Note)

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CÔNG TY

CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN

GIA ĐỊNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE

☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN

☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN

☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN

☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING

☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHI CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
NÔNG LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
Vap Phuc Riverside, Hoa Binh Phuoc Ward, Tan Duc Dist, HCMC
Tel: (028) 7300 8755 Fax: (028) 7300 8755
Website: moitruongnonglam.com
Homepage: https://www.facebook.com/truynonglam.com

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TỶ LỆ:
SCALE: 1/100

KÍCH CỠ:
SIZE: A3

NGÀY:
DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ:
DRAWING NO.:

CN-01

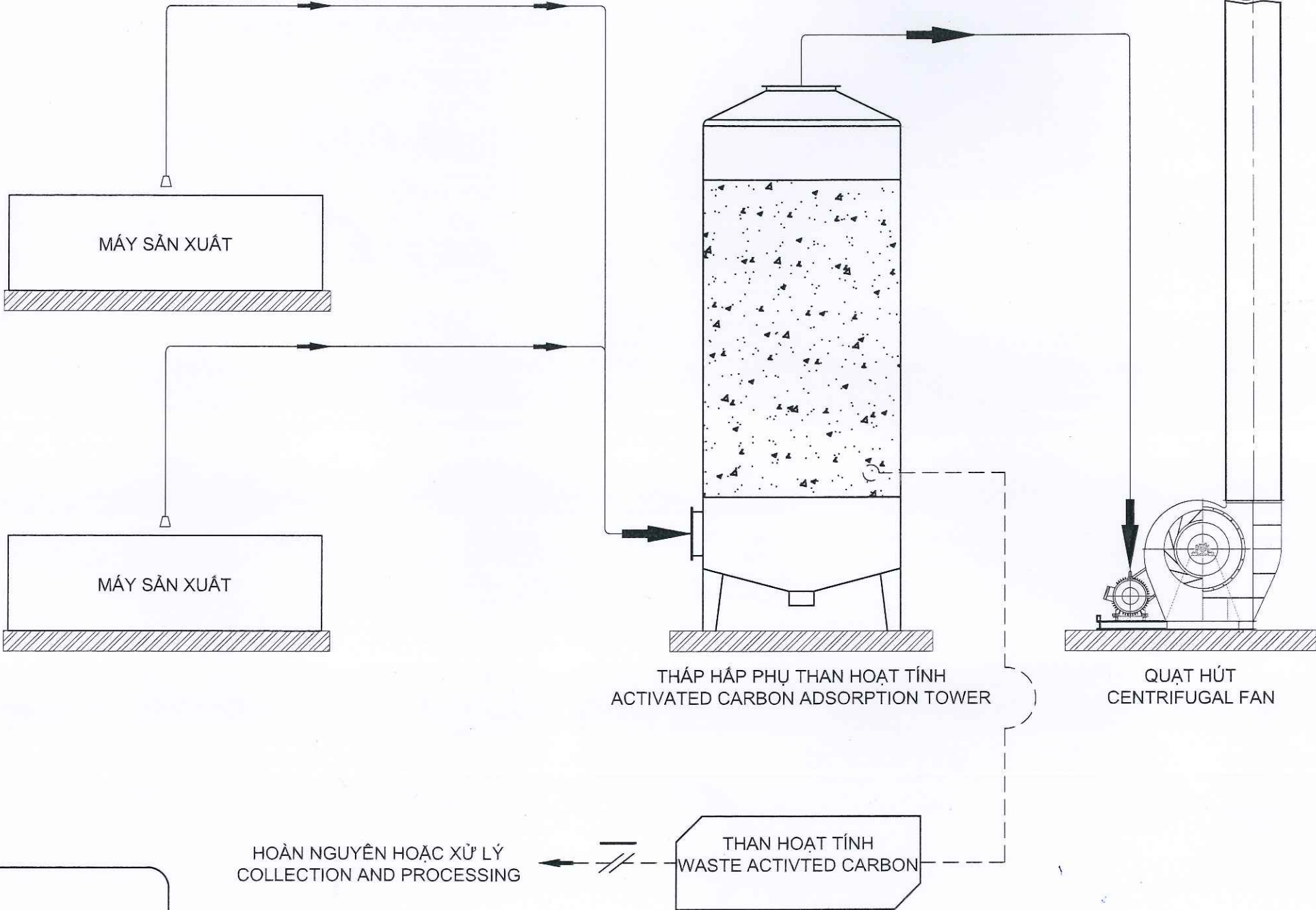
REV

4a

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT :14.000 CMH

XẢ RA NGUỒN TIẾP NHẬN
Discharged into the Environment



GHI CHÚ(Note)

----- ÔNG DẪN KHÍ THẢI
EXHAUST PIPE

----- SẢN PHẨM THẢI (THAN HOẠT TÍNH)
WASTE PRODUCTS (ACTIVATED CARBON)

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐÌNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS :
KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ SÁI LÂN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR :
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐÌNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHI CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Văn Phòng: Riverside, Hiệp Bình Phước Ward, Thủ Đức Dist, HCMC
Tel.: (028) 7300 8755 Fax: (028) 7300 8755
Website: www.moitruongnonglam.com
Facebook: <https://www.facebook.com/moitruongnonglam.com>

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐÌNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

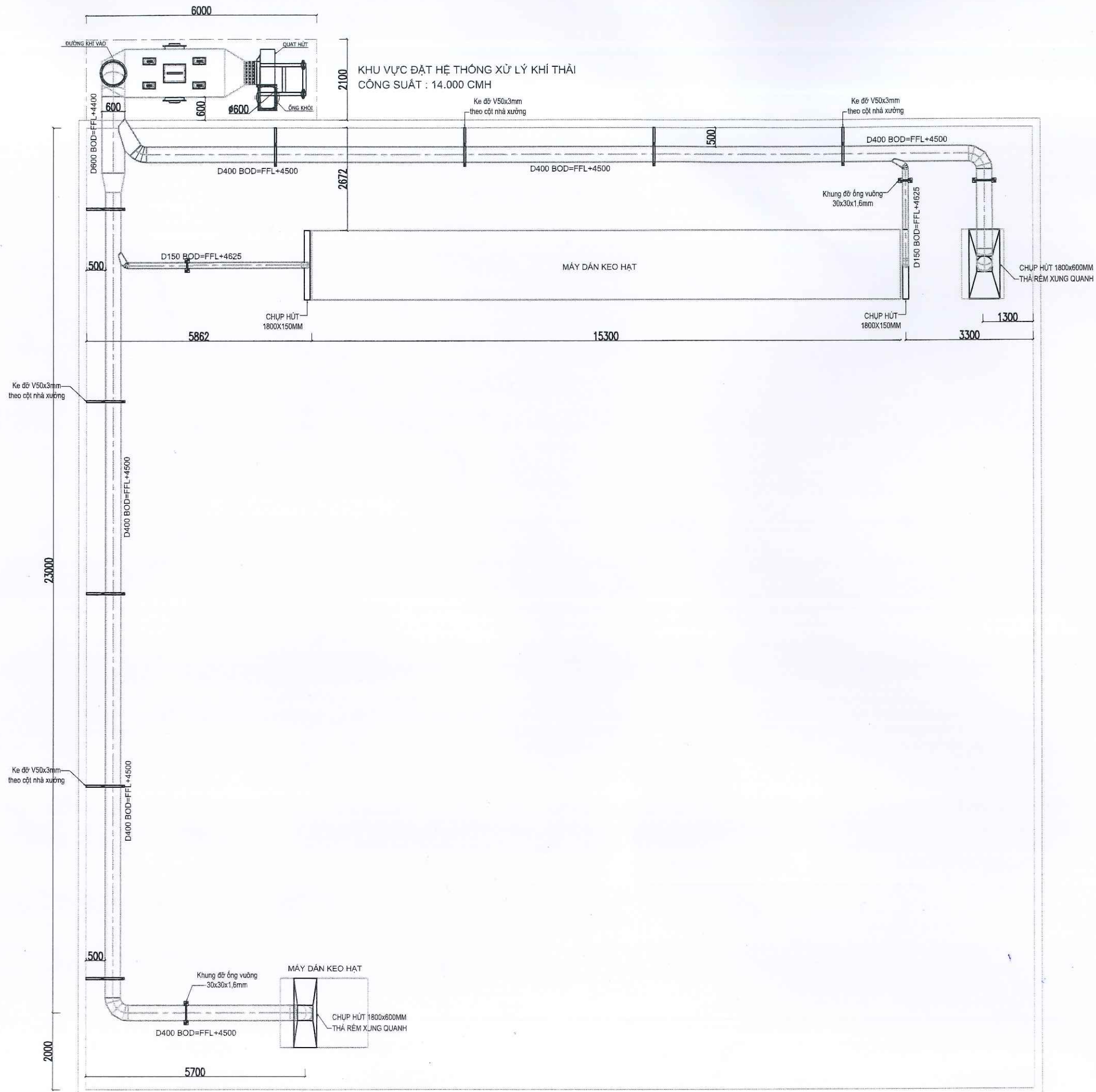
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TỶ LỆ: 1/100 KÍCH CỠ: A3 NGÀY: 2024

SCALE: 1/100 SIZE: A3 DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ: CN-02 REV 4a

DRAWING NO.: CN-02



CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - PROJECT DIRECTOR

CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHỊ CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG NGHỆ LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD

Văn Phòng: Riverside, Hiệp Bình Phước Ward, Thủ Đức Dist, HCMC
Tel: (028) 7300 8755 Fax: (028) 7300 8755
Email: info@conglam.com
Facebook: <https://www.facebook.com/conglam.com>

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIẾN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY (CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

BẢN VẼ MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HTXL KHÍ THẢI

TỶ LỆ: 1/100 KÍCH CỠ: A3 NGÀY: 2024

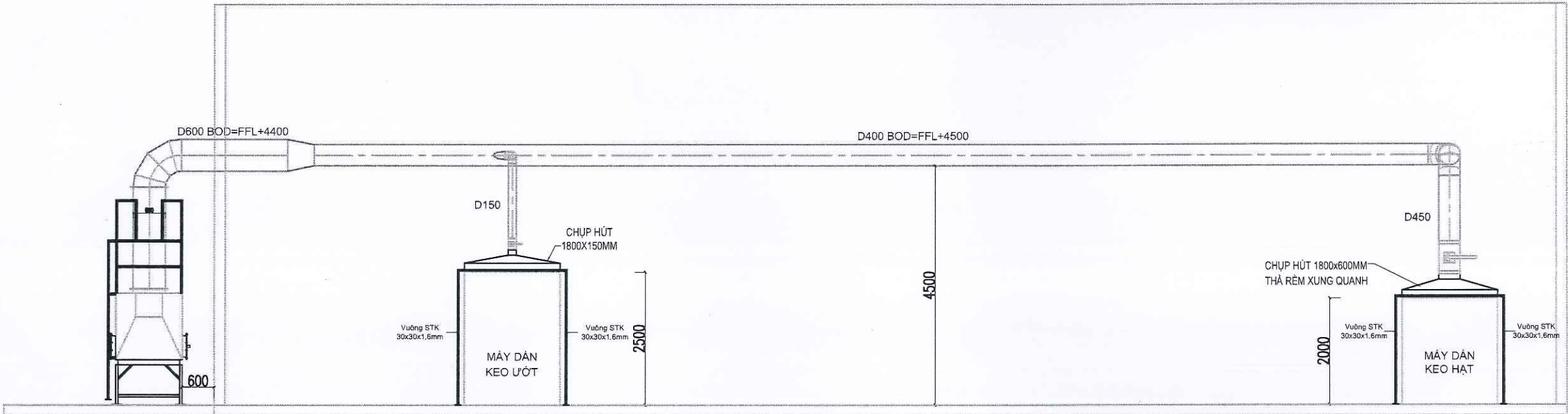
SCALE: 1/100 SIZE: A3 DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ: CN-03 REV 4a

DRAWING NO.: CN-03 REV 4a

MẶT CẮT TỔNG THỂ HỆ THỐNG

Công Suất: 14.000 CMH



KHU VỰC ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT : 14.000 CMH

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

KHU P. TÂN HIỆP, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CÔNG TY
CƠ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH
TP. THUAN AN-T. BÌNH DƯƠNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE	<input type="checkbox"/>
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN	<input checked="" type="checkbox"/>
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN	<input type="checkbox"/>
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN	<input type="checkbox"/>
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING	<input type="checkbox"/>

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHI CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
Van Đức, Khu vực Kinh Đô, Bình Phước Ward, Thủ Đức Dist, HCMC
Tel: (028) 7300 8766 Fax: (028) 7300 8755
Website: www.nonglam.com
Facebook: <https://www.facebook.com/moitruongnonglam.com>

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

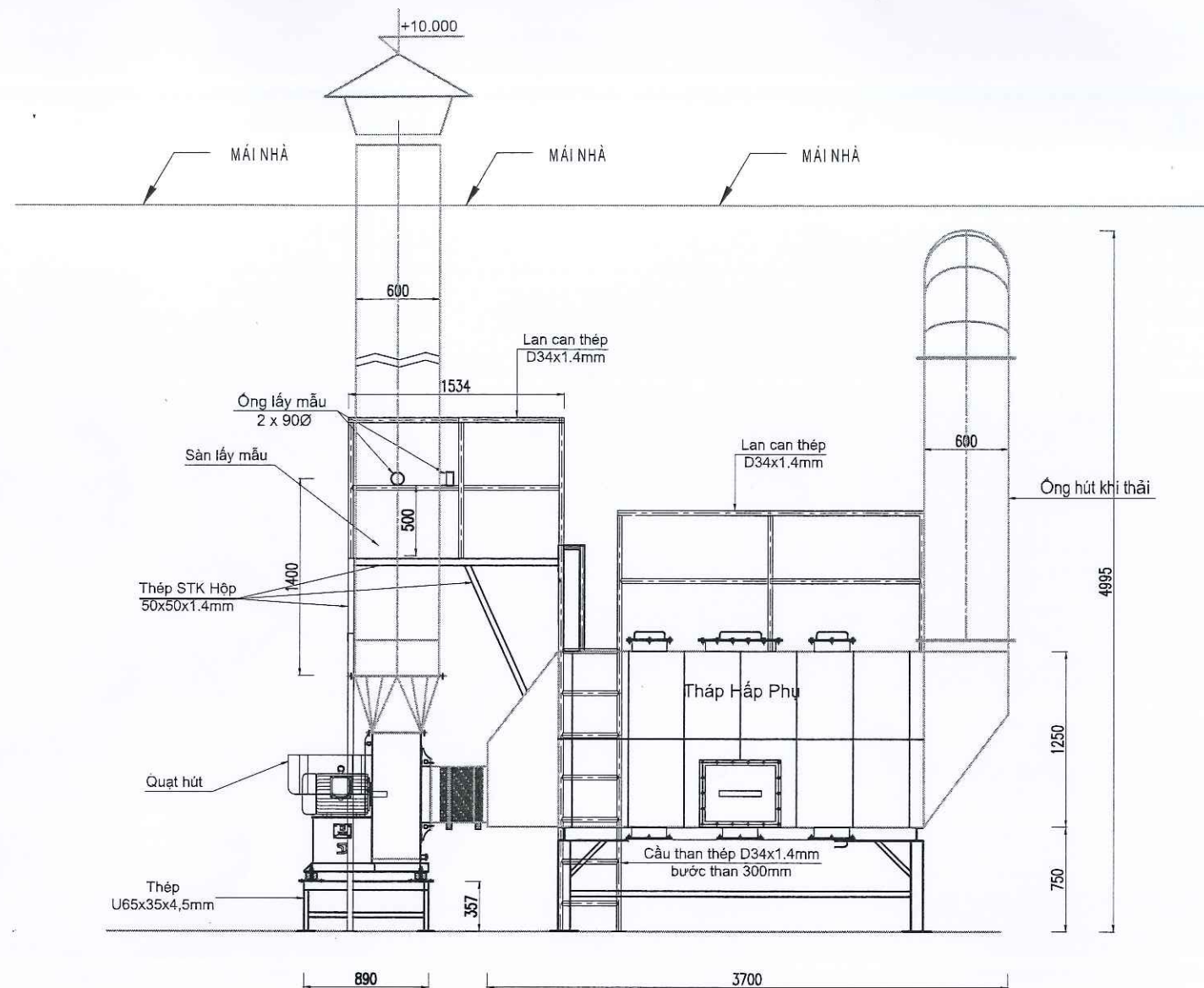
CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

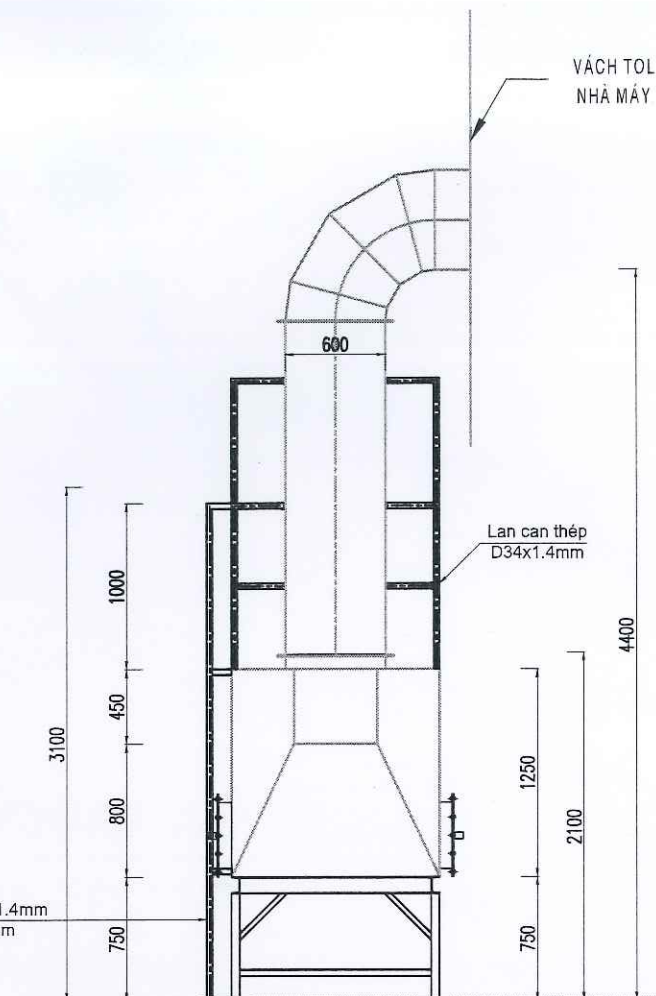
MẶT CẮT TỔNG THỂ HỆ THỐNG

TỶ LỆ: 1/100 KÍCH CỠ: A3 NGÀY: 2024

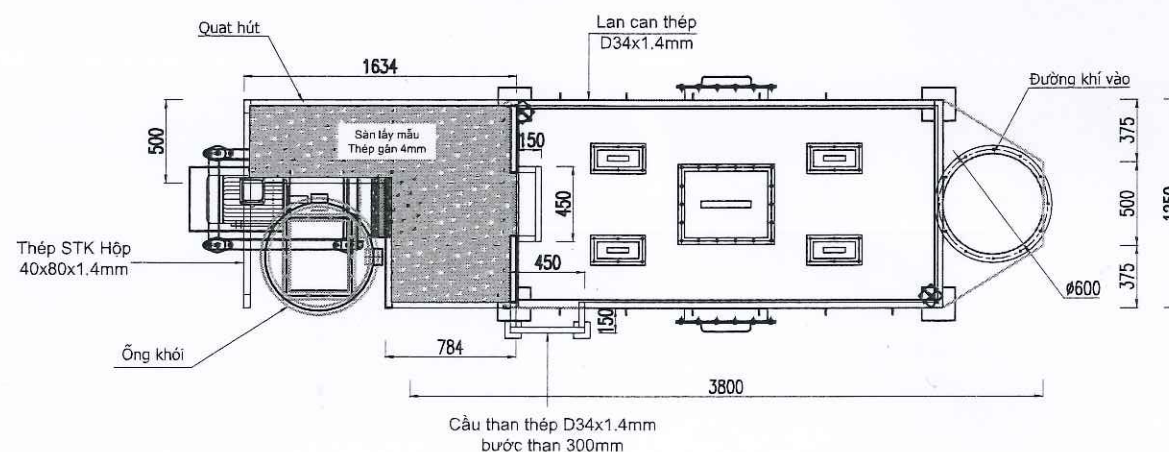
BẢN VẼ SỐ: CN-04 REV 4a



MẶT ĐỨNG
TỶ LỆ: 1/100



MẶT BÊN
TỶ LỆ: 1/100



MẶT BẰNG
TỶ LỆ: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN / PROJECT DIRECTOR:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

TP. THUAN AN - T. BÌNH DƯƠNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHI CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD

Văn Phòng: 0305981494

Tel: (028) 7300 8766

Fax: (028) 7300 8755

Website: <http://www.nonglam.com>

Facebook: <https://www.facebook.com/mxnuonglam>

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY (CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

BẢN VẼ GIA CÔNG THÁP HẤP PHỤ

TỶ LỆ: 1/100

KÍCH CỠ: A3

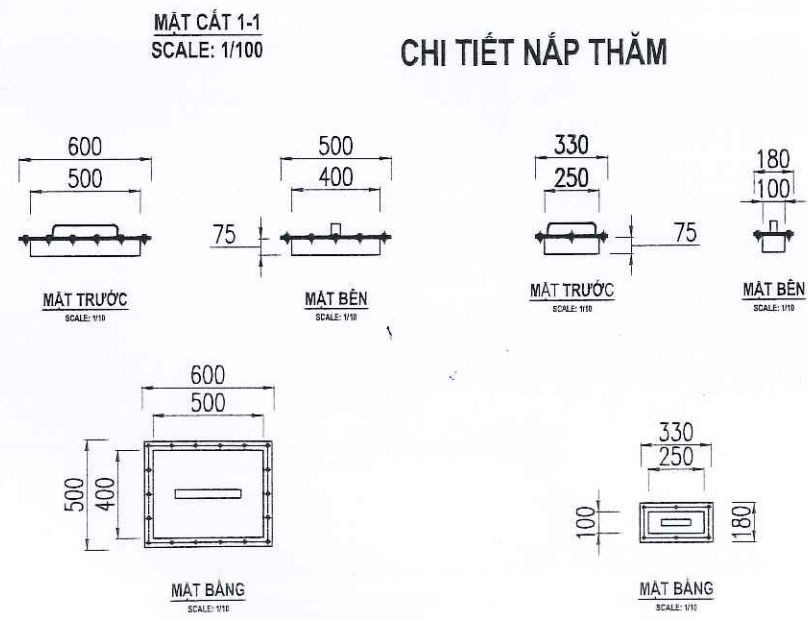
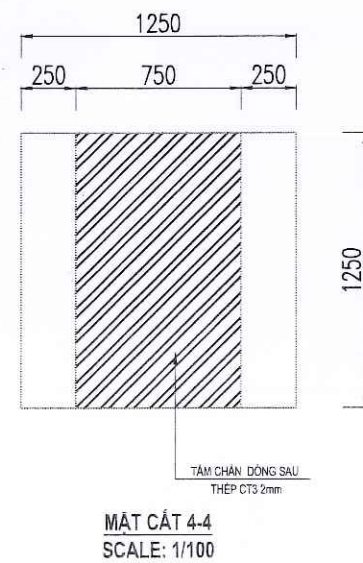
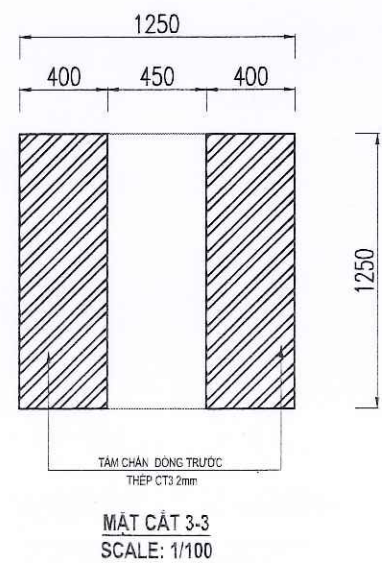
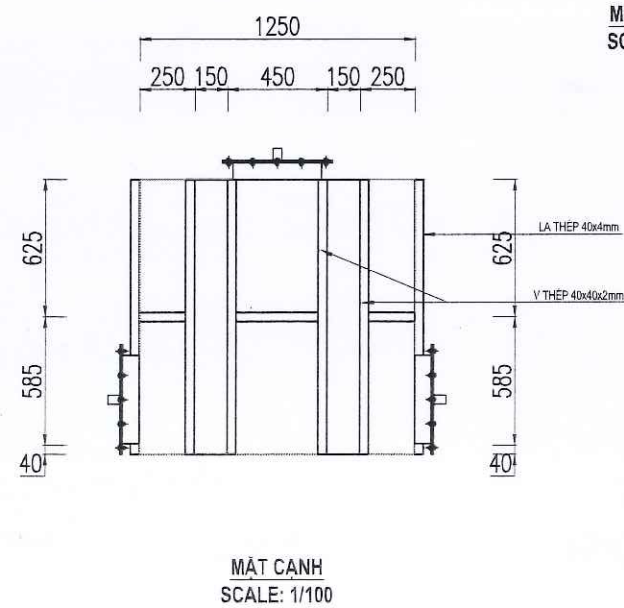
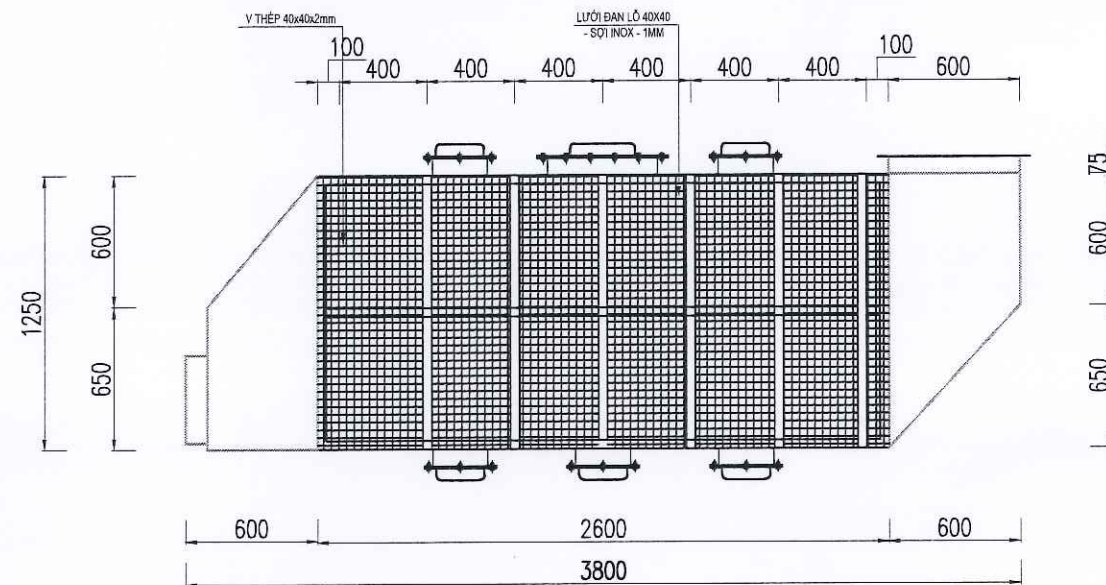
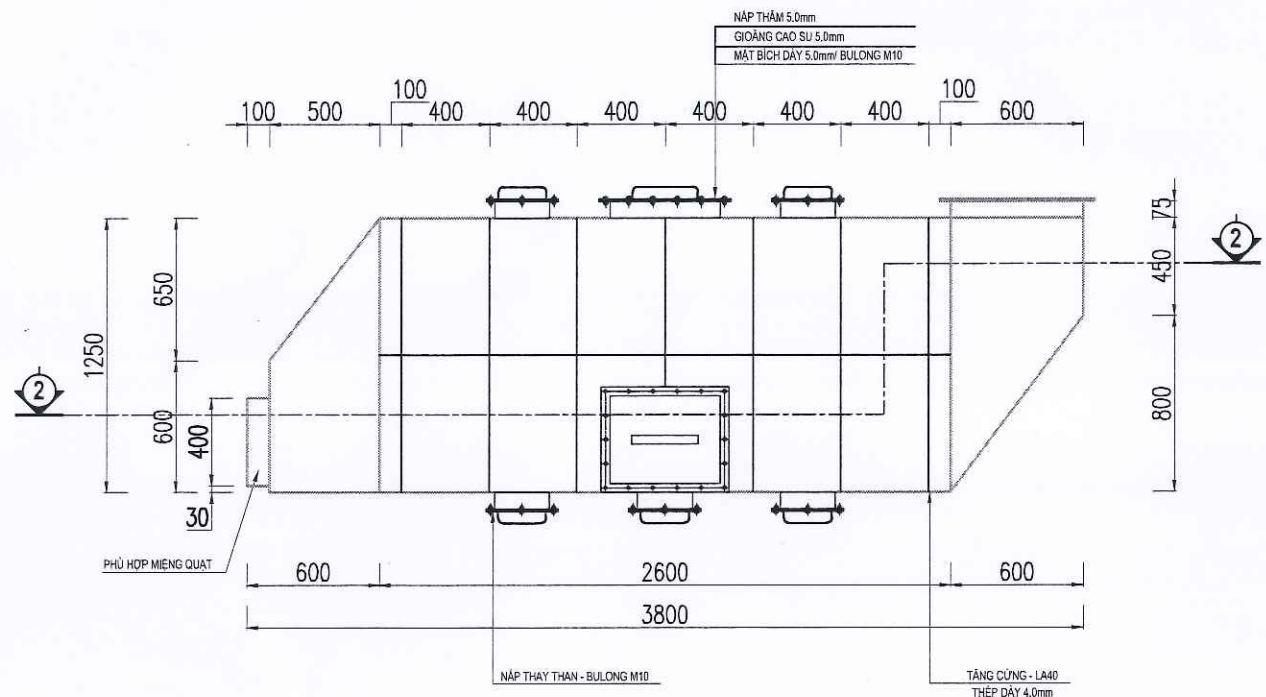
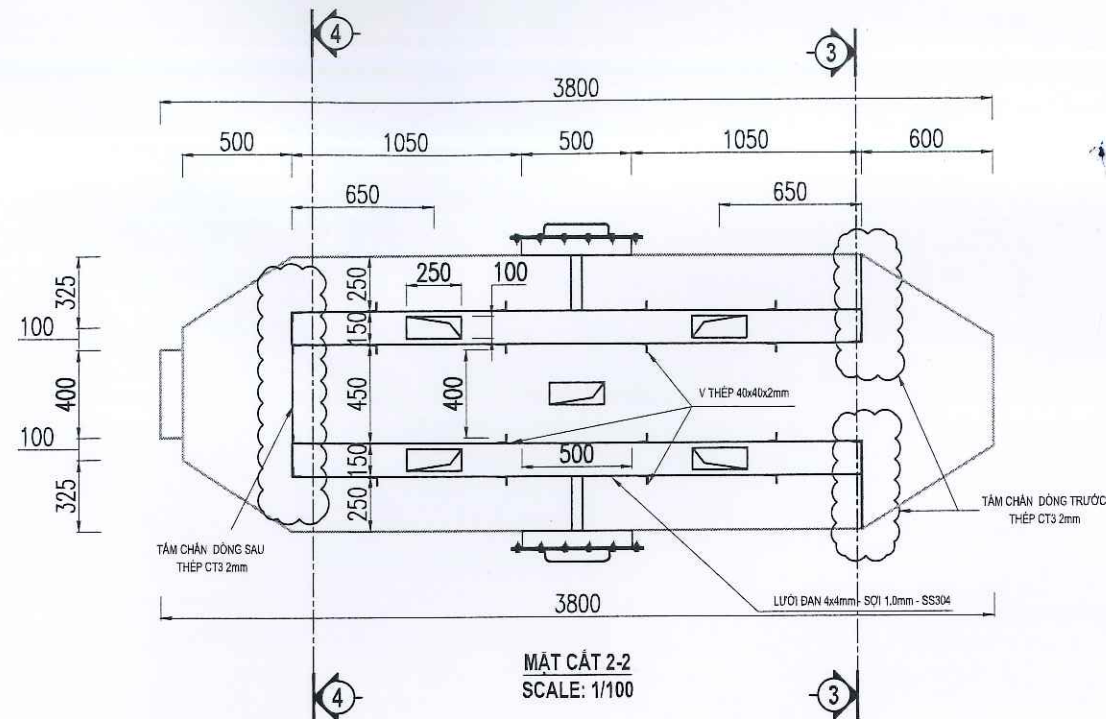
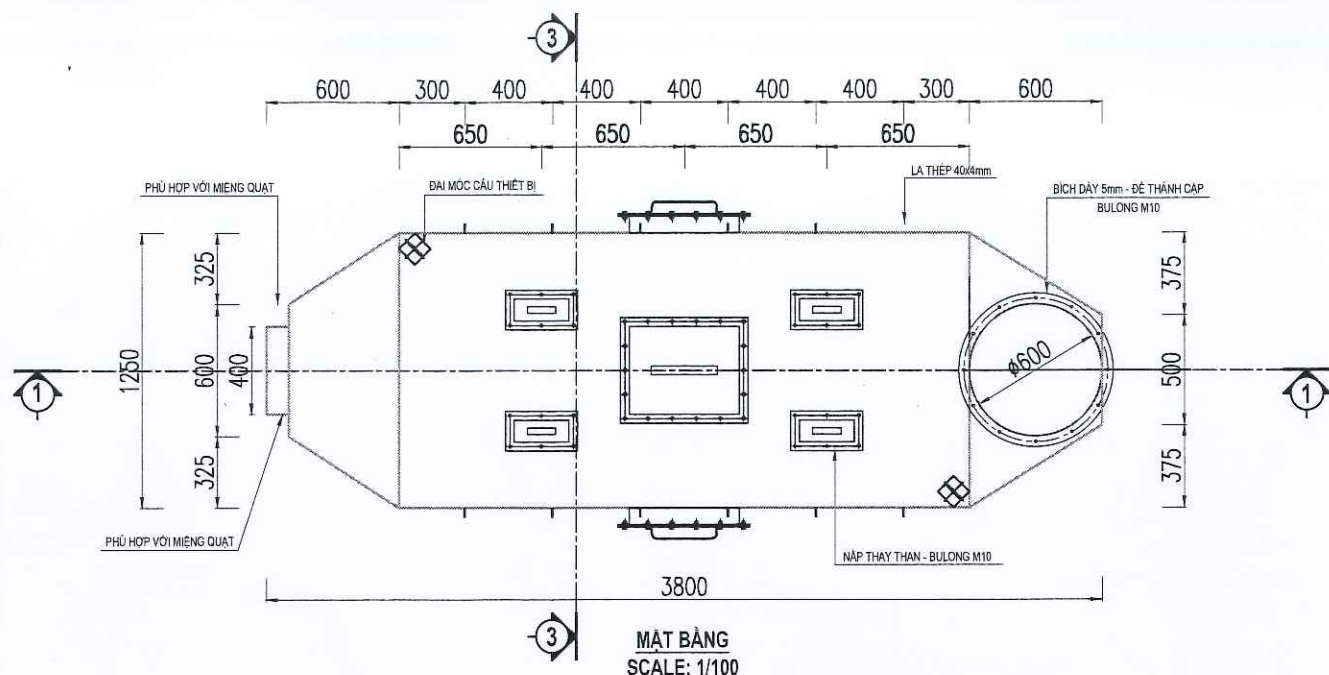
NGÀY: 2024

BẢN VẼ SỐ:

DRAWING NO.: CN-06

REV

4a



CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS : KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP, THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - PROJECT DIRECTOR: NGUYỄN SONG THƯỢNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHỊ CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
Van Phuc, Pham, Hiep Binh Thuan, Thuy Duc Dist, HCMC
Tel: (028) 7300 8755 Fax: (028) 7300 8755
Website: http://www.nonglam.com.vn
Email: info@nonglam.com.vn

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR: BÙI MINH HIẾN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER: NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY: NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER: NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW: NGUYỄN SONG THƯỢNG

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME: NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION: P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM: HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

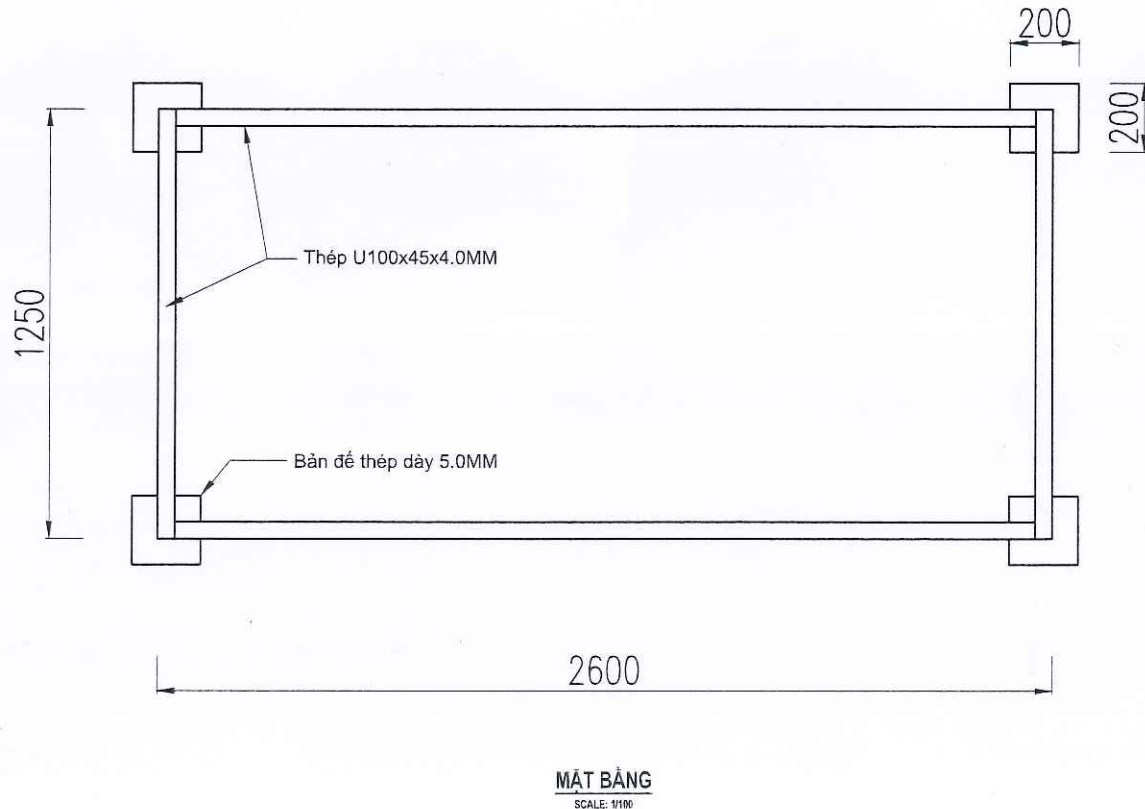
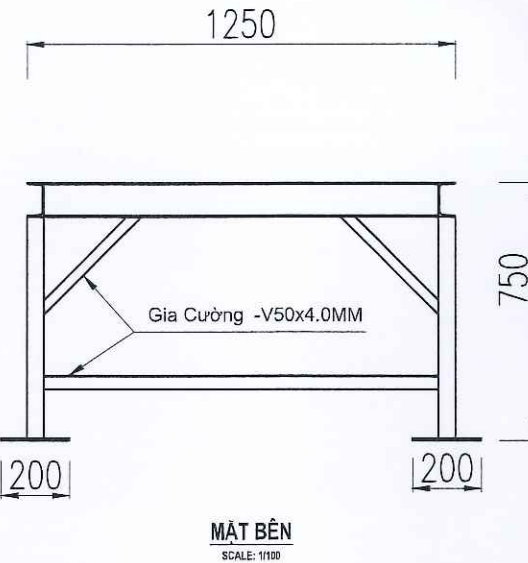
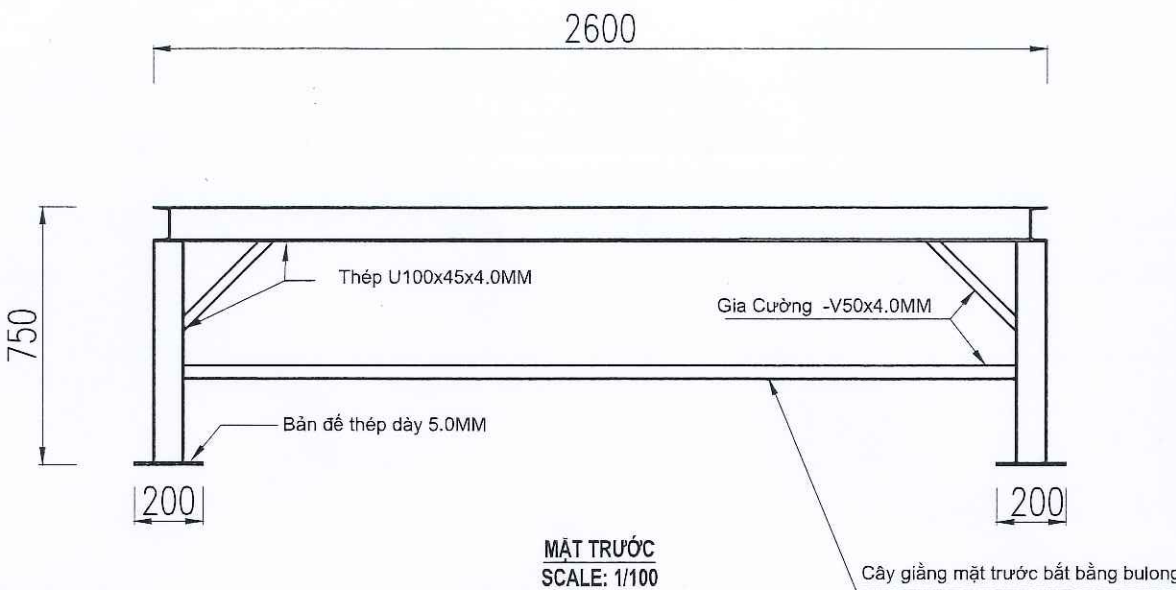
CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE: BẢN VẼ GIA CÔNG THÁP HẤP PHỤ

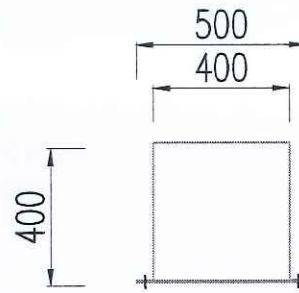
TỶ LỆ: SCALE: 1/100 KÍCH CỠ: SIZE: A3 NGÀY: DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ: DRAWING NO.: CN-06 REV: 4a

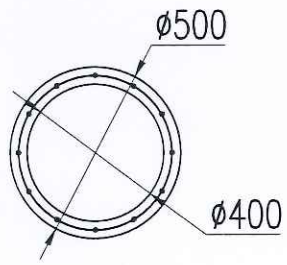
CHI TIẾT CHÂN ĐỠ THÁP HẤP PHỤ



CHI TIẾT KẾT NỐI QUẠT VỚI THÁP
(LẮP ĐẶT SIMMILY)

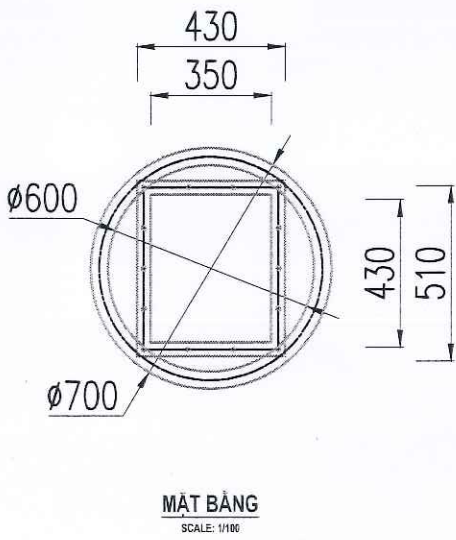


MẶT CẮT ĐỨNG
SCALE: 1/100

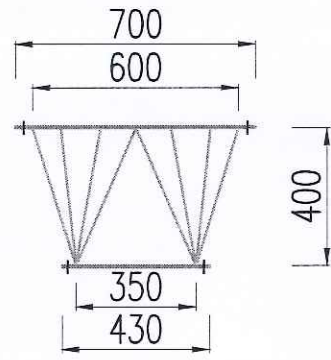


MẶT BẰNG
SCALE: 1/100

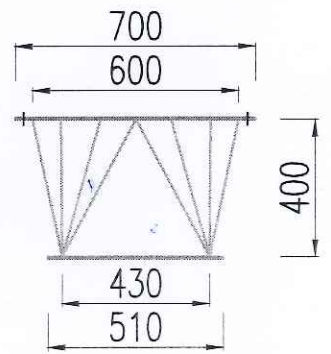
CHI TIẾT CHUYỂN QUẠT RA ÓNG THẢI



MẶT BẰNG
SCALE: 1/100



MẶT CẮT 2
SCALE: 1/100



MẶT CẮT 1
SCALE: 1/100

CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:

KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CÔNG TY
CÓ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH - PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒
THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐
THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐
BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHỊ CHÚ - NOTES:

Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
Yên Phúc Riverside, Hòa Bình Phước Ward, Thủ Đức Dist, HCMC
Tel: (028) 7300 8755 Fax: (028) 7300 8755
Website: moitruongnonglam.com
Facebook: https://www.facebook.com/moitruongnonglam.com

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR

BÙI MINH HIỀN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:

NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:

TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

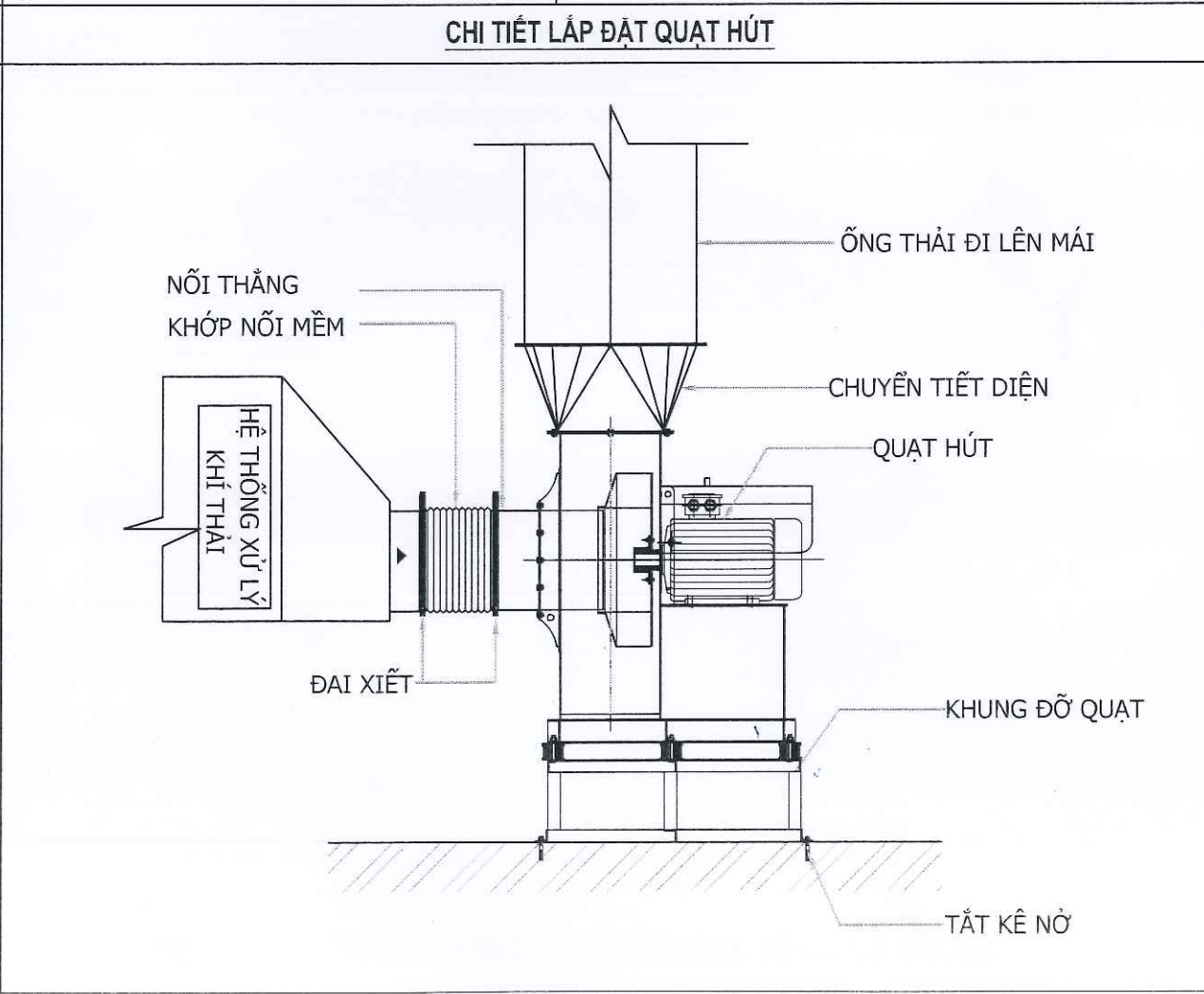
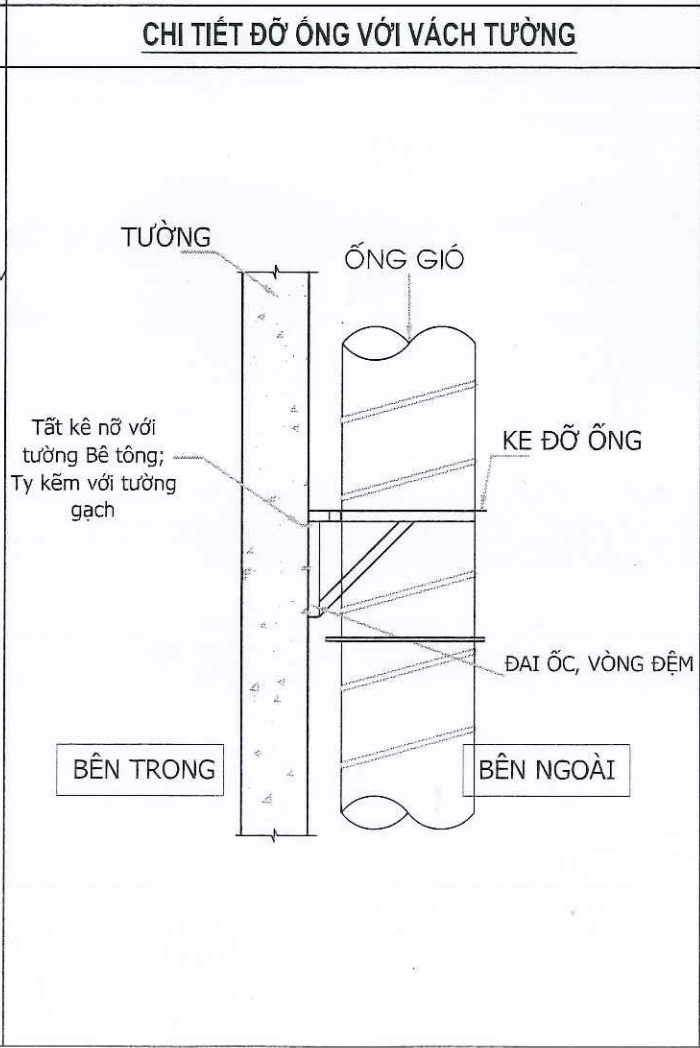
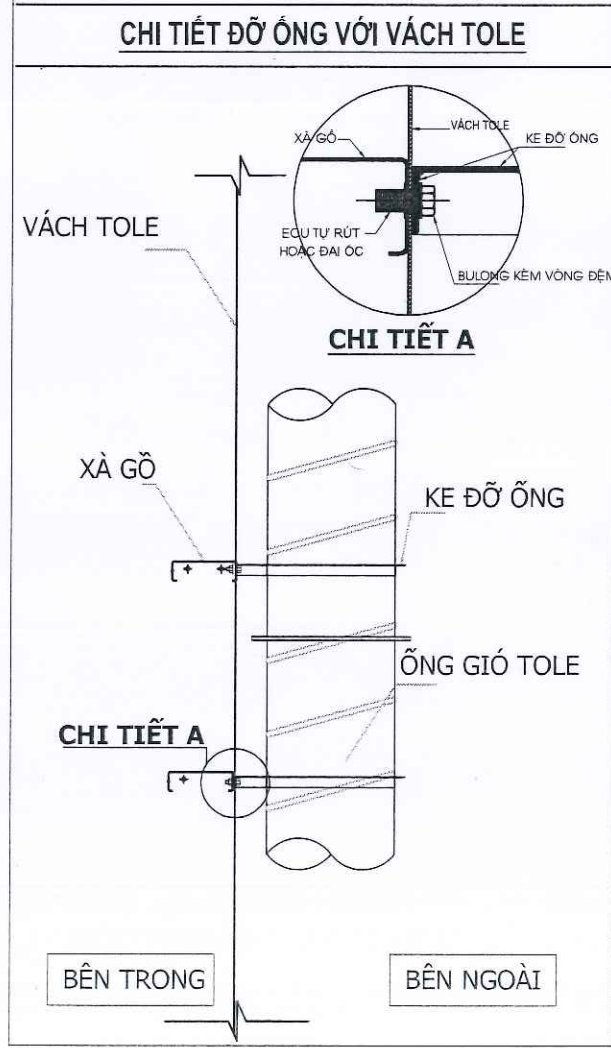
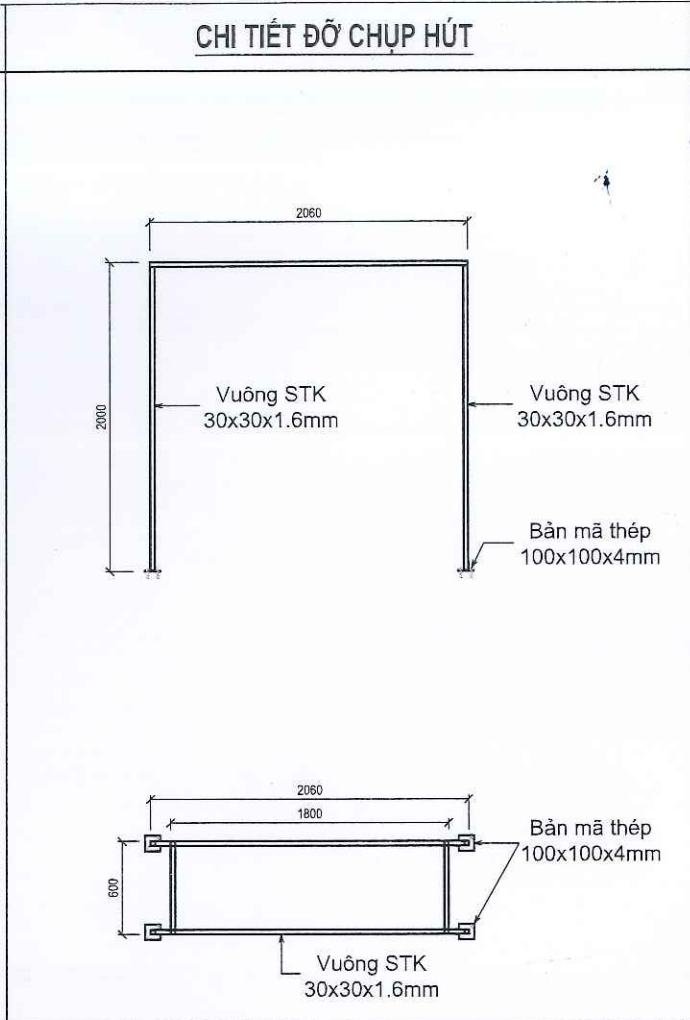
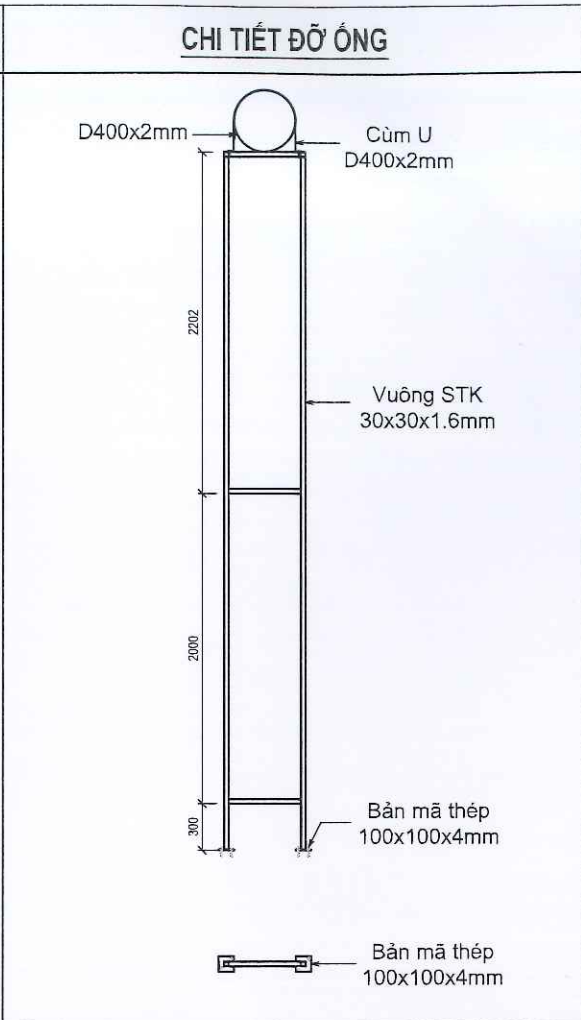
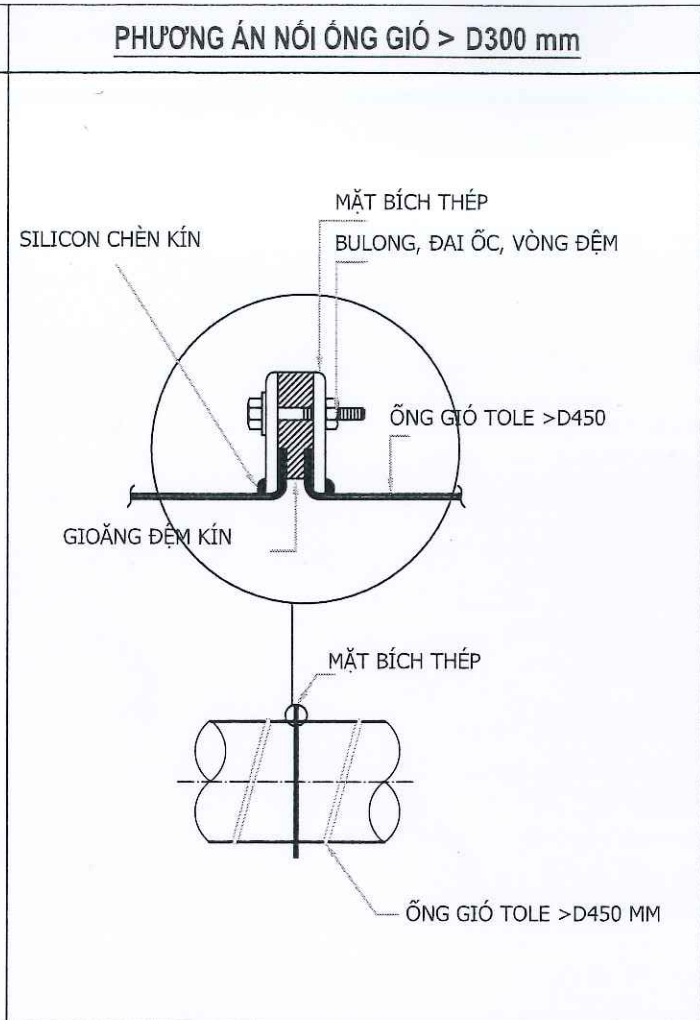
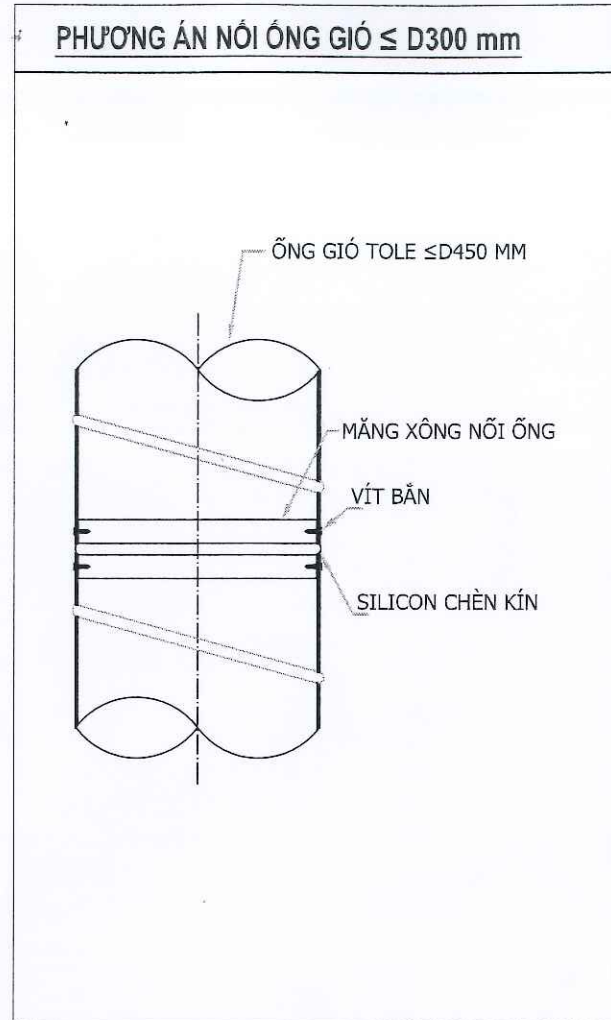
CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY(CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:

BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ GIA CÔNG

TỶ LỆ: SCALE: 1/100 KÍCH CỠ: SIZE: A3 NGÀY: DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ: DRAWING NO.: CN-07 REV 4a



CHỦ ĐẦU TƯ - THE OWNER:

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH

ĐỊA CHỈ / ADDRESS:
KHU PHỐ TÂN BÌNH, PHƯỜNG TÂN HIỆP
THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE:

THAM KHẢO / REFERENCE ☐

THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY DESIGN ☒

THIẾT KẾ THI CÔNG / BUILDING DESIGN ☐

THIẾT KẾ KẾT CẤU / CONSTRUCTION DESIGN ☐

BẢN VẼ HOÀN CÔNG / AS-BUILT DRAWING ☐

CHỈNH SỬA - REVISION:

NGÀY - DATE: LẦN - REV: MÔ TẢ - DESCRIPTION:

GHỊ CHÚ - NOTES:
Chỉ theo kích thước đã được xác định. Phải thông báo cho thiết kế những khác biệt về kích thước, nếu phát hiện được trước khi tiến hành.
Only figured dimension are to be worked from. Discrepancies must be reported immediately to the designer before proceeding.

TƯ VẤN THIẾT KẾ - DESIGN CONSULTANCY:

CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY CO., LTD
Số 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: (028) 7300 8755
Email: info@congnghemotruong.com
Website: https://www.facebook.com/congnghemotruong.com

PHÓ GIÁM ĐỐC DỰ ÁN - DEPUTY PROJECT DIRECTOR
BÙI MINH HIẾN

CHỦ TRÌ - DESIGN MANAGER:
NGUYỄN SONG THƯỢNG

KIỂM TRA - CHECK BY:
NGUYỄN SONG THƯỢNG

THIẾT KẾ - DESIGNER:
NGUYỄN SONG THƯỢNG

VẼ - DRAW:
TRẦN TÂN ĐỨC

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:
NHÀ MÁY GIA ĐỊNH

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
P. Tân Hiệp, TX. Tân Uyên, T. Bình Dương

HẠNG MỤC - ITEM:
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CÔNG SUẤT (M³/GIỜ) - CAPACITY (CMH):

TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE:
CHI TIẾT LẮP ĐẶT 01

TỶ LỆ: 1/100 KÍCH CỠ: A3 NGÀY: 2024
SCALE: 1/100 SIZE: A3 DATE: 2024

BẢN VẼ SỐ: CN-08 REV 4a
DRAWING NO.: CN-08

The drawing illustrates the construction of a roof ventilation duct. The plan view on the left shows a square base with a central circular duct. Key components labeled include: VÁCH TÔN (Roof Sheet), NHẢ XƯƠNG (Ridge), SILICON CHÉN KÍN (Sealing Silicon), ỚNG THU GOM KHÍ THẢI (Exhaust Gas Collection Pipe), VÍT CỐ ĐỊNH (Fixing Bolt), and TOLE MÀU - CHÈN THEO VIÊN ỚNG (Color-coated sheet fitting the ridge). A dimension of 100 mm is indicated for the base. The cross-section A-A on the right shows the duct's profile, highlighting the TOLE MÀU - CHÈN THEO VIÊN ỚNG, ỚNG THU GOM KHÍ THẢI, SILICON CHÉN KÍN, and VÍT CỐ ĐỊNH. It also distinguishes between the BÊN NGOÀI (Outside) and BÊN TRONG (Inside) of the roof structure.

Technical drawing of a vacuum sampling device. The drawing shows a cross-section of a roof structure with a central circular opening. A vertical line indicates the center of the opening. A horizontal line indicates the level of the roof surface. A circular opening is shown on the right side of the roof, labeled "ỔNG THẢI ĐI LÊN MÁI NHÀ XƯƠNG". A vertical line indicates the center of this opening. A horizontal line indicates the level of the roof surface. A circular opening is shown on the right side of the roof, labeled "VỊ TRÍ LẤY MẪU D90 MM". A horizontal line indicates the level of the roof surface. A circular opening is shown on the right side of the roof, labeled "CHUYỂN TIẾT DIỆN". A horizontal line indicates the level of the roof surface. A circular opening is shown on the right side of the roof, labeled "QUẠT HÚT". A horizontal line indicates the level of the roof surface. A circular opening is shown on the right side of the roof, labeled "100". A horizontal line indicates the level of the roof surface.

CHI TIẾT LẮP ĐẶT DÂY ĐỘNG LỰC CHO QUẠT HÚT

The diagram illustrates the installation of a vacuum fan system. It features a vertical fan unit with a motor. A black cable, labeled 'ỐNG RUỘT GÀ KẼM BỌC NHỰA ĐEN' (Black PVC-coated galvanized chicken pipe), runs from the motor area down to the ground. This cable is connected to a junction box labeled 'ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ STK' (STK chicken pipe connector). From this junction, a separate cable labeled 'ỐNG ĐIỆN STK' (STK power cable) is shown extending to the ground. The entire assembly is mounted on a base with four legs.

CHI TIẾT LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN

The drawing illustrates the installation details of a control cabinet. It includes a front view on the left and a side view on the right. The front view shows a cabinet with a width of L_t and a total height of H_t . The base has a height of $H_{\text{chân đỡ}}$. A detail of the base corner shows a thickness of $8 \sim 10 \text{ MM}$ and a base plate of $V50 \times 50 \times 3.0 \text{ MM}$. The side view shows a cabinet with a width of W_t and a total height of H_t , with a base height of $H_{\text{chân đỡ}}$. The front view also shows internal components including three terminal blocks labeled 'PHASE II', 'PHASE I', and 'PHASE I', and two switches labeled 'V5'.

2007	2008
------	------

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHILOSOPHY

1950

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG LÂM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Giám sát chủ đầu tư

(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Đã Văn Quăng

M-02

M-03

M-04

M-05

M-06

M-07

M-08

M-09

M-10

M-11

M-12

M-13

M-14

M-15

M-16

M-17

M-18

M-19

M-20

M-21

M-22

M-23

M-24

M-25

M-26

M-27

M-28

M-29

M-30

M-31

M-32

M-33

M-34

M-35

M-36

M-37

M-38

M-39

M-40

M-41

M-42

M-43

M-44

M-45

M-46

M-47

M-48

M-49

M-50

M-51

M-52

M-53

M-54

M-55

M-56

M-57

M-58

M-59

M-60

M-61

M-62

M-63

M-64

M-65

M-66

M-67

M-68

M-69

M-70

M-71

M-72

M-73

M-74

M-75

M-76

M-77

M-78

M-79

M-80

M-81

M-82

M-83

M-84

M-85

M-86

M-87

M-88

M-89

M-90

M-91

M-92

M-93

M-94

M-95

M-96

M-97

M-98

M-99

M-100

M-101

M-102

M-103

M-104

M-105

M-106

M-107

M-108

M-109

M-110

M-111

M-112

M-113

M-114

M-115

M-116

M-117

M-118

M-119

M-120

M-121

M-122

M-123

M-124

M-125

M-126

M-127

M-128

M-129

M-130

M-131

M-132

M-133

M-134

M-135

M-136

M-137

M-138

M-139

M-140

M-141

M-142

M-143

M-144

M-145

M-146

M-147

M-148

M-149

M-150

M-151

M-152

M-153

M-154

M-155

M-156

M-157

M-158

M-159

M-160

M-161

M-162

M-163

M-164

M-165

M-166

M-167

M-168

M-169

M-170

M-171

M-172

M-173

M-174

M-175

M-176

M-177

M-178

M-179

M-180

M-181

M-182

M-183

M-184

M-185

M-186

M-187

M-188

M-189

M-190

M-191

M-192

M-193

M-194

M-195

M-196

M-197

M-198

M-199

M-200

M-201

M-202

M-203

M-204

M-205

M-206

M-207

M-208

M-209

M-210

M-211

M-212

M-213

M-214

M-215

M-216

M-217

M-218

M-219

M-220

M-221

M-222

M-223

M-224

M-225

M-226

M-227

M-228

M-229

M-230

M-231

M-232

M-233

M-234

M-235

M-236

M-237

M-238

M-239

M-240

M-241

M-242

M-243

M-244

M-245

M-246

M-247

M-248

M-249

M-250

M-251

M-252

M-253

M-254

M-255

M-256

M-257

M-258

M-259

M-260

M-261

M-262

M-263

M-264

M-265

M-266

M-267

M-268

M-269

M-270

M-271

M-272

M-273

M-274

M-275

M-276

M-277

M-278

M-279

M-280

M-281

M-282

M-283

M-284

M-285

M-286

M-287

M-288

M-289

M-290

M-291

M-292

M-293

M-294

M-295

M-296

M-297

M-298

M-299

M-300

M-301

M-302

M-303

M-304

M-305

M-306

M-307

M-308

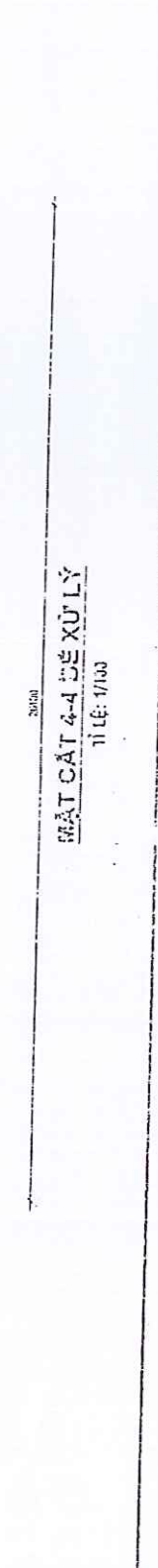
M-309

M-310

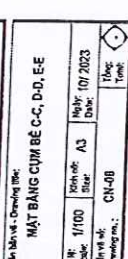
M-311

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

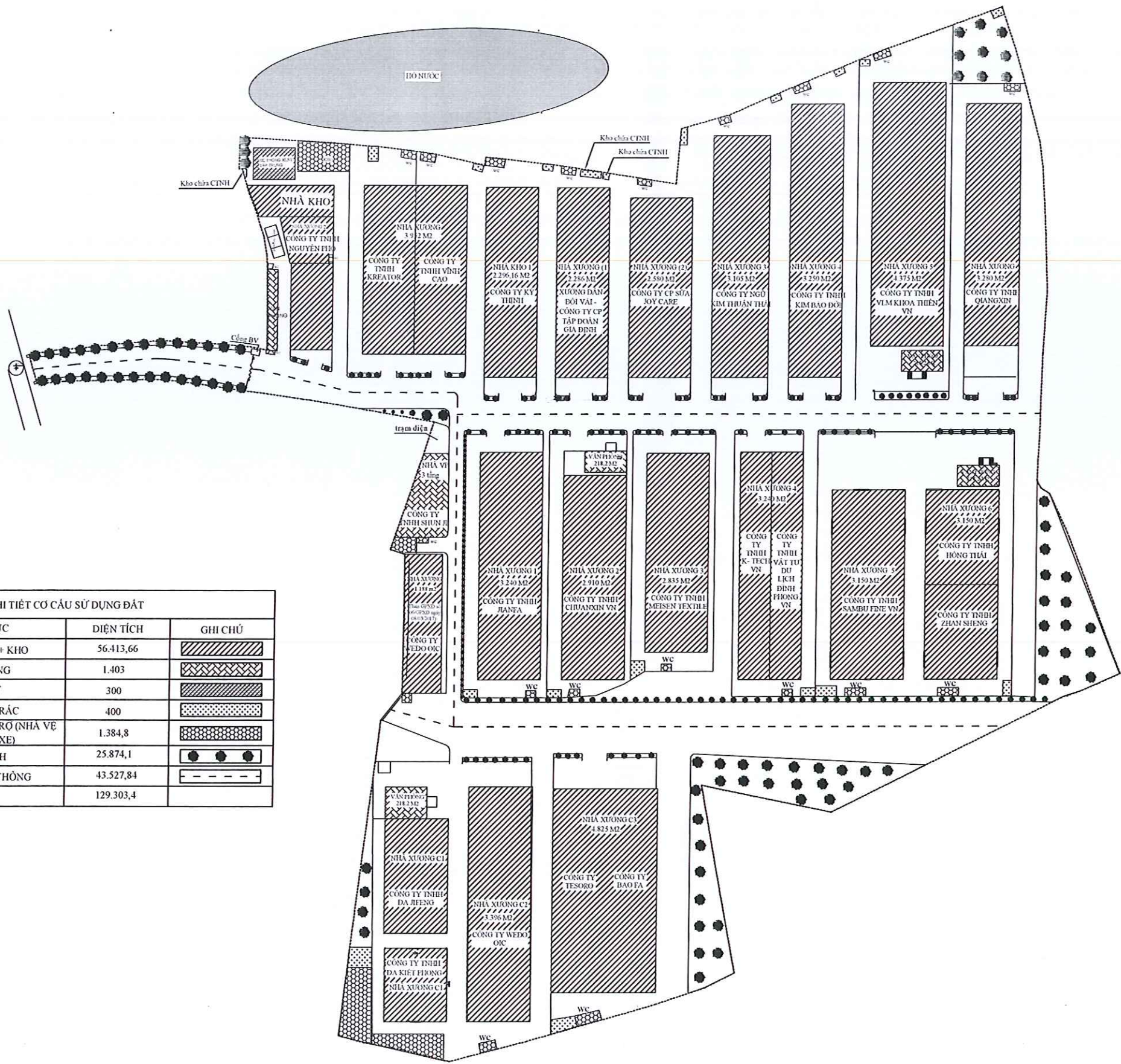


87
Y
N
A
W
B



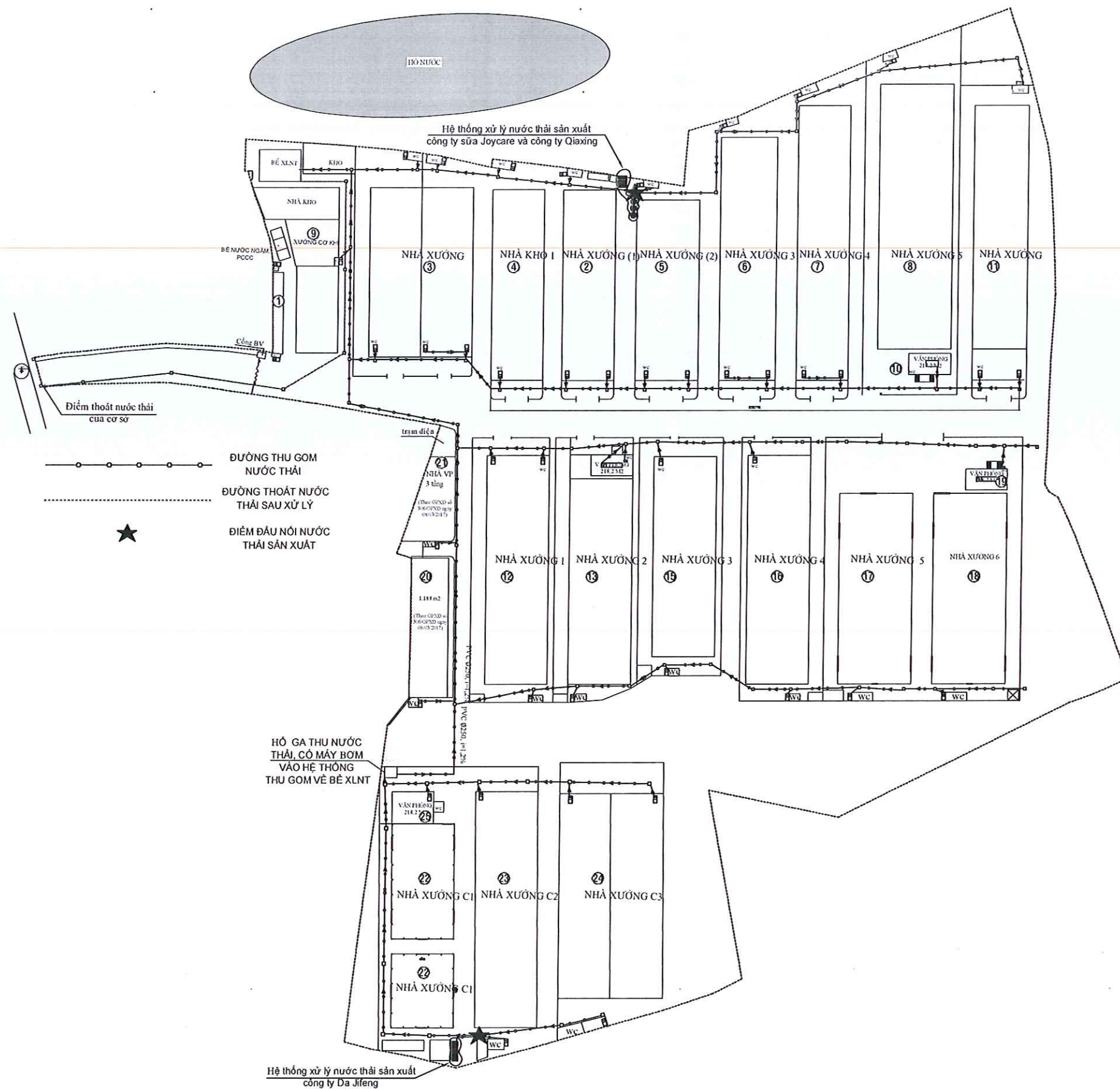
MẬT CÁT E-E BỀ XỬ LÝ
TỈ LỆ: 1/100

CHI TIẾT CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	GHI CHÚ
1	NHÀ XƯỞNG + KHO	56.413,66	
2	VĂN PHÒNG	1.403	
3	HTXLNT	300	
4	NHÀ CHỨA RÁC	400	
5	CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ (NHÀ VỆ SINH, NHÀ XE)	1.384,8	
6	CÂY XANH	25.874,1	
7	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	43.527,84	
TỔNG		129.303,4	



MẶT BẰNG TỔNG THỂ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

CHỦ ĐẦU TƯ	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH	
<div><div>M.S.D.N. 370062118</div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIA ĐỊNH</div><div>AN-T. BÌNH DƯƠNG</div></div>	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	
ĐỊA CHỈ	
GIÁM ĐỐC	
CHỦ NHIỆM	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
CÔNG TRÌNH	
CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT VÀ CHO THUÊ	
Địa chỉ: khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương	
BẢN VẼ	
LOẠI HỒ SƠ	KÝ HIỆU



MẶT BẰNG CHI TIẾT ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CỦA CÁC XƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐỊA CHỈ

GIÁM ĐỐC

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH

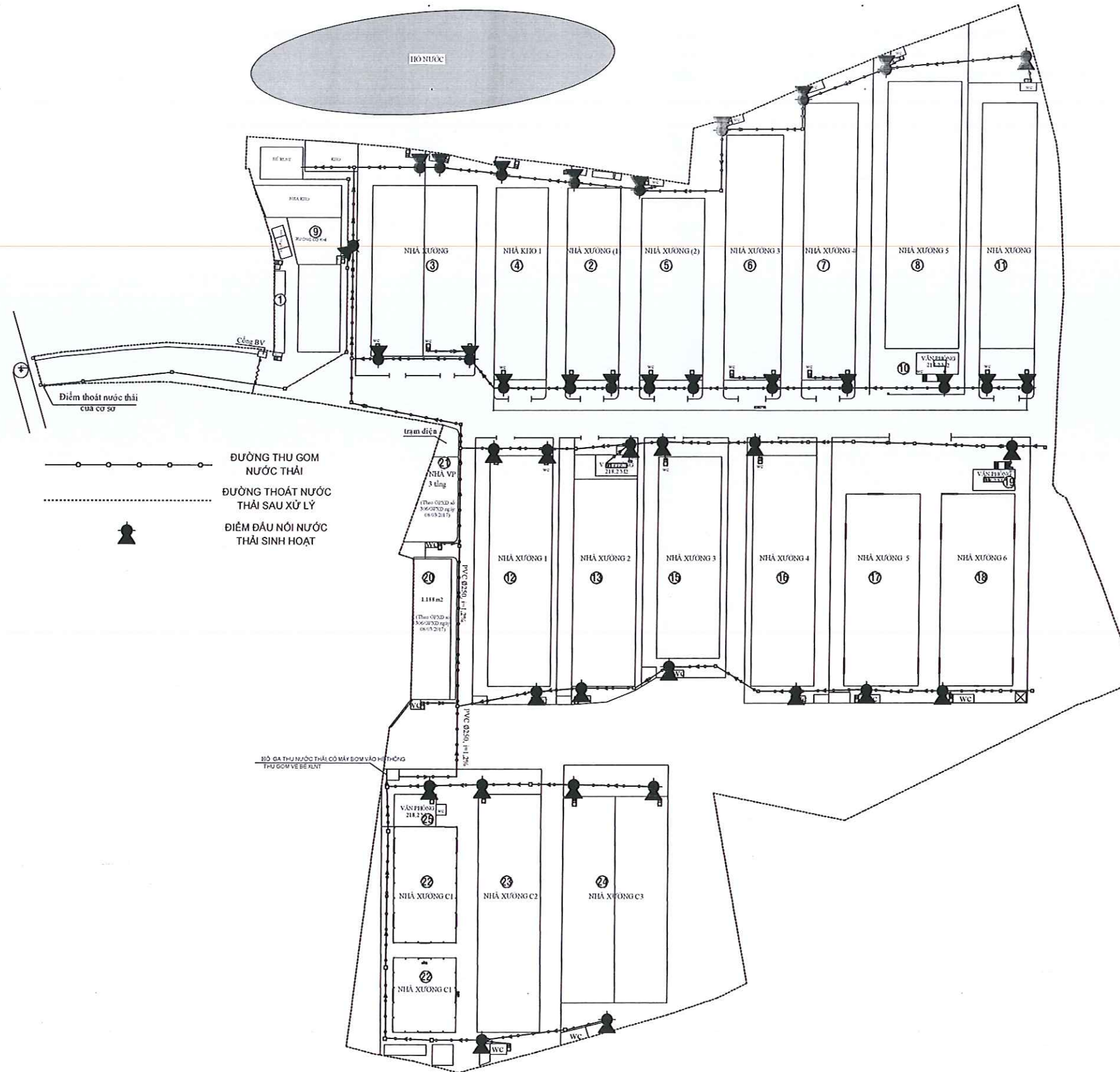
**CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
VÀ CHO THUÊ**

Địa chỉ: khu phố Tân Bình, Phường Tân
Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN VẼ

LOẠI HỒ SƠ

KÝ HIỆU



MẶT BẰNG CHI TIẾT ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI SINH HOẠT CỦA CÁC XƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
GIA ĐỊNH



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

ĐỊA CHỈ

GIÁM ĐỐC

CHỦ NHIỆM

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH

CỤM NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
VÀ CHO THUÊ

Địa chỉ: khu phố Tân Bình, Phường Tân
Hiệp, TP. Tân Uyên, Bình Dương

BẢN VẼ

LOẠI HỒ SƠ

KÝ HIỆU



MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƠN VỊ THUÊ XƯỞNG